

UBND TỈNH HẢI DƯƠNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG

TRẦN THỊ HỒNG NHUNG

**PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG
TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ĐỊA PHONG**

ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP THẠC SĨ KẾ TOÁN

Hải Dương, năm 2025

UBND TỈNH HẢI DƯƠNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG

TRẦN THỊ HỒNG NHUNG

**PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG
TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ĐỊA PHONG**

Ngành: Kế toán

Mã số: 8340301

ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP THẠC SĨ KẾ TOÁN

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: TS. Phạm Quang Thịnh

Hải Dương, năm 2025

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của tôi. Các số liệu, kết quả trình bày trong Đề án là trung thực và chưa được công bố trong bất kỳ công trình khoa học nào khác.

Tôi xin cam đoan rằng mọi sự giúp đỡ cho việc thực hiện Đề án này đã được cảm ơn và các thông tin trích dẫn trong Đề án đã được chỉ rõ nguồn gốc.

Học viên thực hiện Đề án

(Ký và ghi rõ họ tên)

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
MỤC LỤC.....	ii
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT	v
DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢNG BIỂU	vi
LỜI MỞ ĐẦU	8
CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRONG DOANH NGHIỆP	13
1.1. Tổng quan về báo cáo tài chính và phân tích báo cáo tài chính trong doanh nghiệp.....	13
1.1.1. Hệ thống báo cáo tài chính trong doanh nghiệp	13
1.1.2. Phân tích Báo cáo tài chính và mục tiêu của phân tích báo cáo tài chính.....	14
1.1.3. Ý nghĩa của phân tích báo cáo tài chính	18
1.1.4. Nguồn thông tin sử dụng cho phân tích báo cáo tài chính.....	19
1.2. Các phương pháp phân tích báo cáo tài chính trong doanh nghiệp	23
1.2.1. Phương pháp so sánh	24
1.2.2. Phương pháp Dupont	25
1.2.3. Phương pháp liên hệ cân đối	26
1.3. Nội dung phân tích báo cáo tài chính trong doanh nghiệp	26
1.3.1. Phân tích cấu trúc tài chính và tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.....	26
1.3.2. Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán	32
1.3.3. Phân tích hiệu quả kinh doanh	41
1.3.4. Phân tích tình hình lưu chuyển tiền tệ.....	46
1.3.5. Phân tích rủi ro tài chính	48
1.4. Thực tiễn về phân tích báo cáo tài chính trong doanh nghiệp và bài học kinh nghiệm cho Công ty cổ phần công nghệ Địa Phong.....	49
1.4.1. Thực tiễn về phân tích báo cáo tài chính trong doanh nghiệp	49
1.4.2. Một số bài học kinh nghiệm rút ra cho Công ty cổ phần công nghệ Địa Phong.....	50
Tiểu kết chương 1	52

CHƯƠNG 2. PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ĐỊA PHONG	53
2.1. Giới thiệu về Công ty cổ phần công nghệ Địa Phong.....	53
2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển công ty.....	53
2.1.2. Cơ cấu tổ chức bộ máy Công ty cổ phần công nghệ Địa Phong.....	54
2.1.3. Đặc điểm tổ chức kinh doanh của Công ty cổ phần công nghệ Địa Phong	54
2.1.4. Những vấn đề chung về công tác kế toán của Công ty cổ phần công nghệ Địa Phong.....	55
2.2. Phân tích báo cáo tài chính Công ty cổ phần công nghệ Địa Phong	56
2.2.1. Phân tích cấu trúc tài chính và tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh.....	56
2.2.2. Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán	64
2.2.3. Phân tích hiệu quả kinh doanh	86
2.2.4. Phân tích tình hình lưu chuyển tiền tệ.....	98
2.2.5. Phân tích rủi ro tài chính	102
2.3. Đánh giá tình hình tài chính và hiệu quả kinh doanh của Công ty cổ phần công nghệ Địa Phong	103
2.3.1. Kết quả đạt được	103
2.3.2. Hạn chế.....	104
2.3.3. Nguyên nhân hạn chế	105
Tiểu kết chương 2	106
CHƯƠNG 3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ĐỊA PHONG	107
3.1. Định hướng phát triển của Công ty cổ phần công nghệ Địa Phong.....	107
3.2. Một số giải pháp cải thiện tình hình tài chính và nâng cao hiệu quả kinh doanh cho Công ty cổ phần công nghệ Địa Phong	108
3.2.1. Giải pháp cải thiện tình hình tài chính và nâng cao hiệu quả kinh doanh của Công ty cổ phần công nghệ Địa Phong	108
3.2.2. Điều kiện thực hiện các giải pháp	111
Tiểu kết chương 3	114
KẾT LUẬN.....	115

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	116
PHỤ LỤC.....	Error! Bookmark not defined.

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Nguyên nghĩa
TS	Tài sản
TSNH	Tài sản ngắn hạn
TSDH	Tài sản dài hạn
TSCĐ	Tài sản cố định
VCSH	Vốn chủ sở hữu
DT	Doanh thu
CCDV	Cung cấp dịch vụ
HTK	Hàng tồn kho
NPT	Nợ phải trả
NNH	Nợ ngắn hạn
LNST	Lợi nhuận sau thuế
HMLK	Hao mòn lũy kế
BCTC	Báo cáo tài chính
BCĐKT	Bảng cân đối kế toán
BCKQKD	Báo cáo kết quả kinh doanh
BCLCTT	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
SXKD	Sản xuất kinh doanh
KNTT	Khả năng thanh toán
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
NDH	Nợ dài hạn
QLDN	Quản lý doanh nghiệp
LNTT	Lợi nhuận trước thuế
BPTS	Bộ phận tài sản
GVHB	Giá vốn hàng bán
PTNB	Phải trả người bán
PTKH	Phải thu khách hàng

DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢNG BIỂU

Sơ đồ, bảng biểu	Nội dung
Sơ đồ 1.1	Sơ đồ phương pháp Dupont
Sơ đồ 2.1	Sơ đồ cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý
Sơ đồ 2.2	Sơ đồ cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán
Bảng 1.1	Phân tích cơ cấu tài sản
Bảng 1.2	Phân tích cơ cấu nguồn vốn
Bảng 1.3	Phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Bảng 2.1	Phân tích cơ cấu tài sản của Công ty Địa Phong giai đoạn 2021-2023
Bảng 2.2	Phân tích cơ cấu nguồn vốn của Công ty Địa Phong giai đoạn 2021-2023
Bảng 2.3	Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn của Công ty Địa Phong
Bảng 2.4	So sánh mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn của Công ty Địa Phong với một công ty khác cùng ngành năm 2023
Bảng 2.5	Phân tích tình hình các khoản phải thu Công ty Địa Phong giai đoạn 2021-2023
Bảng 2.6	Phân tích tình hình công nợ phải thu khách hàng của Công ty Địa Phong giai đoạn 2021-2023
Bảng 2.7	So sánh công nợ phải thu khách hàng của Công ty Địa Phong với công ty cùng ngành năm 2023
Bảng 2.8	Phân tích tình hình các khoản phải trả của Công ty Địa Phong giai đoạn 2021-2023
Bảng 2.9	Phân tích tình hình phải trả người bán của Công ty Địa Phong giai đoạn 2021-2023
Bảng 2.10	So sánh nợ phải trả người bán của Công ty Địa Phong với công ty cùng ngành năm 2023
Bảng 2.11	Phân tích khả năng thanh toán tổng quát của Công ty Địa Phong giai đoạn 2021-2023

Bảng 2.12	So sánh hệ số khả năng thanh toán tổng quát của Công ty Địa Phong với công ty cùng ngành năm 2023
Bảng 2.13	Phân tích khả năng thanh toán ngắn hạn của Công ty Địa Phong giai đoạn 2021-2023
Bảng 2.14	So sánh khả năng thanh toán ngắn hạn của Công ty Địa Phong với công ty cùng ngành năm 2023
Bảng 2.15	Phân tích vốn lưu động ròng của Công ty Địa Phong giai đoạn 2021-2023
Bảng 2.16	So sánh vốn lưu động ròng của Công ty Địa Phong với công ty cùng ngành năm 2023
Bảng 2.17	Phân tích nhu cầu vốn lưu động ròng và ngân quỹ ròng của Công ty Địa Phong giai đoạn 2021-2023
Bảng 2.18	So sánh nhu cầu vốn lưu động ròng và ngân quỹ ròng của Công ty Địa Phong với công ty cùng ngành năm 2023
Bảng 2.19	Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty Địa Phong giai đoạn 2021-2023
Bảng 2.20	So sánh hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty Địa Phong với công ty cùng ngành năm 2023
Bảng 2.21	Phân tích một số chỉ tiêu khả năng sinh lời Công ty Địa Phong giai đoạn 2021-2023
Bảng 2.22	So sánh một số chỉ tiêu về khả năng sinh lời của Công ty Địa Phong với công ty cùng ngành năm 2023
Bảng 2.23	Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí của Công ty Địa Phong giai đoạn 2021-2023
Bảng 2.24	Phân tích báo cáo Lưu chuyển tiền tệ của Công ty Địa Phong giai đoạn 2021-2023
Bảng 2.25	Phân tích rủi ro tài chính

LỜI MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn lựa đề tài:

Trong điều kiện nền kinh tế Việt Nam chuyển đổi theo hướng thị trường và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, yêu cầu nâng cao năng lực quản trị tài chính doanh nghiệp trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết. Phân tích báo cáo tài chính là công cụ quan trọng giúp doanh nghiệp đánh giá đúng tình hình tài chính, hiệu quả hoạt động và từ đó đưa ra các quyết định điều hành phù hợp.

Tuy nhiên, tại nhiều doanh nghiệp hiện nay, đặc biệt là trong lĩnh vực sản xuất – xây dựng, công tác phân tích báo cáo tài chính còn mang tính hình thức, thiếu chiều sâu và chưa đáp ứng được yêu cầu quản trị. Điều này gây khó khăn trong việc kiểm soát chi phí, đánh giá hiệu quả sử dụng vốn và thu hút nguồn lực đầu tư.

Công ty cổ phần công nghệ Địa Phong là một doanh nghiệp đang hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, có tiềm năng phát triển nhưng cũng đối mặt với không ít thách thức về hiệu quả tài chính. Do đó, việc phân tích báo cáo tài chính tại công ty nhằm đánh giá đúng thực trạng, xác định những tồn tại và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả tài chính là yêu cầu cấp thiết, vừa mang ý nghĩa thực tiễn, vừa có giá trị khoa học.

Xuất phát từ lý do đó, tác giả lựa chọn đề tài **“Phân tích báo cáo tài chính Công ty cổ phần công nghệ Địa Phong”** làm nội dung nghiên cứu cho đề án tốt nghiệp thạc sĩ chuyên ngành Kế toán.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Phân tích BCTC nói chung, phân tích các chỉ số tài chính của doanh nghiệp nói riêng ngày càng nhận được sự quan tâm của các nhà phân tích, nhà đầu tư và nhà nghiên cứu cả trong và ngoài nước. Một số đề án tốt nghiệp thạc sĩ được thực hiện tại các trường đại học, tiêu biểu như:

- Lê Thị Tuyết Mai (2024). *Phân tích báo cáo tài chính của Công ty TNHH Digivi*. Đề án tốt nghiệp thạc sĩ, Đại học công nghiệp Hà Nội. Tác giả đã hệ thống hóa cơ sở lý luận và phân tích và dự báo BCTC doanh nghiệp. Đưa ra

được các khái niệm, phương pháp, quy trình và nội dung của phân tích và dự báo BCTC doanh nghiệp. Phân tích BCTC riêng giai đoạn 2021-2023 của Công ty TNHH Digivi. Qua đó phân tích đánh giá những kết quả đã đạt được, những tồn tại và dự báo BCTC riêng giai đoạn 2021-2023 của Công ty TNHH Digivi. Đề xuất các giải pháp và kiến nghị với các bên liên quan để nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty TNHH Digivi. Song nội dung phân tích chưa sâu, dàn trải một số chỉ tiêu quan trọng như: Cơ cấu từng khoản mục của TS, mức độ độc lập tài chính của công ty không được đề cập, phân tích.

- Nguyễn Nhật Minh (2022). *Phân tích báo cáo tài chính của Công ty CP phát triển UP*. Đề án tốt nghiệp thạc sỹ, Đại học Kinh tế Quốc dân. Tác giả đã hệ thống những vấn đề lý luận cơ bản về công tác phân tích BCTC doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường. Qua đó tiến hành phân tích được tình hình tài chính và hiệu quả KD của Công ty CP phát triển UP, nguyên nhân ảnh hưởng đến tình trạng tài chính và hiệu quả KD của Công ty. Qua những kết quả phân tích, đề xuất một số giải pháp và kiến nghị nhằm hoàn thiện tình trạng tài chính và hiệu quả kinh doanh của Công ty CP phát triển UP. Tuy nhiên, khung lý thuyết khá là đầy đủ và logic, nhưng phần nội dung phân tích BCTC của doanh nghiệp lại chưa nhiều. Tác giả chưa đào sâu nhiều khía cạnh trong BCTC phân tích tài chính tại doanh nghiệp, mới chỉ tập trung nhiều vào cấu trúc, tình hình công nợ và khả năng thanh toán của công ty.

- Lê Minh Anh (2021). *Phân tích báo cáo tài chính tại Công ty TNHH Vinaconex Holding*. Tác giả đã hệ thống hóa lý luận về phân tích báo cáo tài chính trong doanh nghiệp. Từ đó phân tích và đánh giá thực trạng tài chính tại Công ty TNHH Vinaconex Holding đồng thời đưa ra các dự báo tài chính cho Công ty TNHH Vinaconex Holding giai đoạn 2018–2020. Đề xuất một số giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty TNHH Vinaconex Holding. Tuy nhiên đề án tốt nghiệp chỉ nhằm phục vụ quản trị doanh nghiệp mà chưa hướng tới phục vụ những đối tượng liên quan khác.

- Phạm Quyết Tiến (2021). *Phân tích báo cáo tài chính của Công ty cổ phần nông lâm sản thực phẩm Yên Bái*. Luận văn thạc sĩ kế toán, Đại học Lao động – Xã hội. Tác giả đã hệ thống hóa những lý luận về phân tích báo cáo tài chính. Qua đó phân tích và đánh giá thực trạng Công ty cổ phần nông lâm sản thực phẩm Yên Bái. Đồng thời góp phần cung cấp thông tin tài chính rõ ràng nhất cho nhà quản trị, mang lại sự hữu ích đối với các nhà đầu tư, nhà cung cấp, nhà cho vay, người lao động trong doanh nghiệp cũng như các cơ quan quản lý nhà nước. Từ đó, bài viết đề xuất một số giải pháp cải thiện tình hình tài chính doanh nghiệp.

Qua nghiên cứu một số đề án tốt nghiệp nêu trên, thừa nhận các đóng góp và các kết quả nghiên cứu đã đạt được, nhưng tác giả nhận thấy phân tích báo cáo tài chính không chỉ đơn giản là phân tích một hoặc một nhóm chỉ số, mà phân tích báo cáo tài chính cho người đọc thấy được và các chỉ tiêu về tình hình tài chính, hiệu quả kinh doanh, KNTT, rủi ro tài chính cũng như các dự báo về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Qua đó có cái nhìn sâu sắc, toàn diện hơn về tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua nguồn dữ liệu về BCTC của doanh nghiệp. Tuy nhiên chưa có một nghiên cứu nào nghiên cứu về phân tích BCTC của Công ty cổ phần công nghệ Địa Phong. Do đó, tác giả đã thực hiện Đề án tốt nghiệp thạc sĩ của mình với đề tài: “Phân tích báo cáo tài chính tại Công ty cổ phần công nghệ Địa Phong”.

3. Mục tiêu của đề án:

- Hệ thống hóa cơ sở lý luận về phân tích BCTC trong doanh nghiệp
- Phân tích BCTC Công ty cổ phần công nghệ Địa Phong nhằm đánh giá tình hình tài chính và hiệu quả kinh doanh của công ty. Trên cơ sở đó đánh giá những kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế
- Đề xuất một số giải pháp nhằm cải thiện tình trạng tài chính và hiệu quả kinh doanh cho Công ty cổ phần công nghệ Địa Phong

4. Đối tượng nghiên cứu, phạm vi nghiên cứu của đề tài:

Đối tượng nghiên cứu: Phân tích BCTC của Công ty cổ phần công nghệ

Địa Phong bao gồm: BCĐKT; Báo cáo KQHĐKD; BCLCTT; Thuyết minh BCTC

Phạm vi nghiên cứu: Nghiên cứu được thực hiện tại Công ty cổ phần công nghệ Địa Phong.

Về thời gian: từ năm 2021 đến năm 2023.

Về nội dung: Phân tích BCTC của Công ty cổ phần công nghệ Địa Phong, từ đó đưa ra các giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính và hiệu quả kinh doanh cho Công ty cổ phần công nghệ Địa Phong

5. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, kết hợp với các phương pháp phân tích số liệu kế toán để đánh giá tình hình tài chính tại Công ty cổ phần công nghệ Địa Phong. Cụ thể:

- Nguồn dữ liệu:

+ Dữ liệu thứ cấp: Bao gồm các báo cáo tài chính đã được kiểm toán hoặc xác nhận nội bộ của Công ty cổ phần công nghệ Địa Phong trong giai đoạn 2021–2023; tài liệu kế toán nội bộ; báo cáo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh; văn bản quy định pháp luật và các tiêu chuẩn kế toán hiện hành; các công trình nghiên cứu, luận văn, bài báo khoa học có liên quan đến phân tích tài chính doanh nghiệp.

+ Dữ liệu sơ cấp: Một số thông tin thu được thông qua phỏng vấn không chính thức các cán bộ kế toán, quản lý tài chính và lãnh đạo tại công ty nhằm thu thập thêm nhận định về tình hình hoạt động, những khó khăn, nguyên nhân nội tại cũng như định hướng cải thiện hiệu quả tài chính.

- Phương pháp thu thập dữ liệu:

+ Tác giả tiến hành thu thập tài liệu từ nhiều nguồn: tài liệu nội bộ của doanh nghiệp, website chính thức của Công ty (để khai thác thông tin về lịch sử hình thành, định hướng phát triển, hoạt động sản xuất – kinh doanh); các tài liệu khoa học, giáo trình, sách chuyên khảo, tạp chí chuyên ngành kế toán – tài chính; các quy định, chuẩn mực kế toán và pháp luật hiện hành.

+ Bên cạnh đó, tác giả thực hiện quan sát thực tiễn hoạt động kế toán – tài

chính tại doanh nghiệp và phỏng vấn trực tiếp hoặc gián tiếp với nhân sự tại phòng kế toán nhằm bổ sung dữ liệu sơ cấp.

- Phương pháp xử lý và phân tích dữ liệu bao gồm: phương pháp so sánh, phương pháp tỷ lệ, phương pháp liên hệ - đối chiếu, phương pháp tổng hợp – đánh giá.

6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề án

- Về mặt lý luận: Đề tài nghiên cứu có đóng góp nhất định vào hệ thống hóa cơ sở lý luận về phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp, từ đó là cơ sở cho việc áp dụng phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

- Về mặt thực tiễn: Căn cứ vào kết quả nghiên cứu của đề tài, sẽ giúp những đối tượng quan tâm có cái nhìn tổng quan về tình hình tài chính, hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty, đồng thời giúp cho ban giám đốc của công ty ra quyết định đúng đắn. Đồng thời đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện BCTC tại đơn vị.

7. Cấu trúc đề án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và các phụ lục liên quan đề án được trình bày trong 03 chương chính:

Chương 1. Cơ sở lý luận và thực tiễn về phân tích báo cáo tài chính trong doanh nghiệp

Chương 2. Phân tích báo cáo tài chính của Công ty cổ phần công nghệ Địa Phong

Chương 3. Một số giải pháp cải thiện tình hình tài chính và nâng cao hiệu quả kinh doanh cho Công ty cổ phần công nghệ Địa Phong

CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRONG DOANH NGHIỆP

1.1. Tổng quan về báo cáo tài chính và phân tích báo cáo tài chính trong doanh nghiệp

1.1.1. Hệ thống báo cáo tài chính trong doanh nghiệp

Hệ thống báo cáo tài chính được hình thành dựa trên cơ sở tổng hợp những số liệu từ các sổ kế toán tổng hợp, chi tiết của doanh nghiệp. Báo cáo kế toán tài chính phản ánh tình hình tài sản, nguồn vốn, các quan hệ tài chính của doanh nghiệp tại thời điểm nhất định. Đồng thời phản ánh doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh sau một kỳ hoạt động. Bởi vậy, hệ thống báo cáo kế toán của doanh nghiệp cung cấp cho các đối tượng sử dụng thông tin về tình hình kinh tế- tài chính của các quá trình sản xuất kinh doanh. Trên cơ sở đó, nhà quản trị doanh nghiệp đưa ra những quyết định cần thiết trong quản lý.

Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, hệ thống Báo cáo tài chính gồm 4 biểu mẫu báo cáo:

- Bảng cân đối kế toán Mẫu số B 01 – DN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Mẫu số B 02 – DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Mẫu số B 03 – DN
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính Mẫu số B 09 – DN

* Bảng cân đối kế toán là hình thức biểu hiện của phương pháp tổng hợp cân đối kế toán, phản ánh tổng quát toàn bộ tình hình tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

* Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh trong một kỳ kế toán của doanh nghiệp chi tiết theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp như bán hàng và cung cấp dịch vụ, hoạt động tài chính và các hoạt động khác.

* Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh việc hình thành và sử dụng lượng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Báo cáo này có ý nghĩa quan trọng trong việc cung cấp thông tin để phân tích, đánh giá khả

năng tạo ra các khoản tiền, khả năng thanh toán và dự đoán sự vận động của luồng tiền trong kỳ tiếp theo. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm 3 dòng tiền: lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh, từ hoạt động đầu tư và từ hoạt động tài chính. Trong đó, mỗi hoạt động được chi tiết theo dòng tiền thu vào và dòng tiền chi ra.

* Thuyết minh báo cáo tài chính: là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của báo cáo tài chính doanh nghiệp. Mục đích của việc lập bản thuyết minh báo cáo tài chính là cung cấp và bổ sung các thông tin cho các khoản mục trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trong bảng cân đối kế toán. Đồng thời bản thuyết minh báo cáo tài chính cũng cho biết đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp, các chính sách, nguyên tắc, chế độ kế toán áp dụng. Từ đó, kiểm tra việc chấp hành các quy định, chế độ, thể lệ kế toán, phương pháp kế toán mà doanh nghiệp đã đăng ký áp dụng.

1.1.2. Phân tích Báo cáo tài chính và mục tiêu của phân tích báo cáo tài chính

1.1.2.1. Phân tích báo cáo tài chính

Phân tích báo cáo tài chính là phân tích các chỉ tiêu tài chính trên hệ thống BCTC hoặc các chỉ tiêu tài chính mà nguồn thông tin có từ hệ thống BCTC (như ROA, ROE, ROS,..) nhằm đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp, cung cấp thông tin cho mọi đối tượng có nhu cầu theo những mục tiêu khác nhau.

Có rất nhiều đối tượng quan tâm và sử dụng thông tin kinh tế, tài chính của DN. Mỗi đối tượng quan tâm theo góc độ và với mục tiêu khác nhau. Do nhu cầu về thông tin tài chính DN rất đa dạng, đòi hỏi phân tích BCTC phải được tiến hành bằng nhiều phương pháp khác nhau để đáp ứng các nhu cầu khác nhau của từng đối tượng. Điều đó, một mặt tạo điều kiện thuận lợi cho phân tích BCTC ra đời, ngày càng hoàn thiện và phát triển; mặt khác, cũng tạo ra sự phức tạp trong nội dung và phương pháp của phân tích BCTC.

Các đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp bao gồm:

- Nhóm người sử dụng thông tin bên trong doanh nghiệp bao gồm chủ sở

hữu doanh nghiệp, nhà quản trị doanh nghiệp và cán bộ, công nhân viên.

Thứ nhất: Đối với chủ sở hữu doanh nghiệp và nhà quản trị doanh nghiệp là những người trực tiếp quản lý doanh nghiệp, họ cần phải hiểu rõ tình hình tài chính cũng như các hoạt động khác của doanh nghiệp. Chính vì vậy, những thông tin từ phân tích báo cáo tài chính sẽ đánh giá được khả năng tài chính, hiệu quả hoạt động trong từng giai đoạn, từng bộ phận, khả năng sinh lời, khả năng tích lũy lợi nhuận doanh nghiệp, các thông tin này sẽ hướng các quyết định của Ban giám đốc theo chiều hướng phù hợp với thực tế của doanh nghiệp, như quyết định về đầu thầu, huy động vốn và phân phối lợi nhuận, các thông tin từ phân tích báo cáo tài chính là cơ sở cho các dự toán tài chính, kế hoạch huy động và đầu tư vốn, là cơ sở đưa ra các quyết định trong dài hạn, góp phần củng cố uy tín, xây dựng thương hiệu doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường.

Thứ hai: Đối với cán bộ, công nhân viên là những người có nguồn thu nhập gắn với lợi ích của doanh nghiệp, thông tin từ phân tích báo cáo tài chính giúp họ hiểu được tính ổn định và định hướng công việc hiện tại và tương lai đối với doanh nghiệp. Qua đó, xây dựng niềm tin của cán bộ công nhân viên đối với từng quyết định kinh doanh của chủ thể quản lý.

- Nhóm người sử dụng thông tin bên ngoài doanh nghiệp bao gồm các nhà đầu tư, ngân hàng, nhà cung cấp, các đối thủ cạnh tranh, các cơ quan chức năng của Nhà nước,...

Thứ nhất: Phân tích báo cáo tài chính đối với các nhà đầu tư là các cổ đông mua cổ phiếu, các công ty góp vốn liên doanh,... Các nhà đầu tư quan tâm trực tiếp đến giá trị của doanh nghiệp, khả năng sinh lợi của vốn, cách thức phân chia lợi nhuận. Đồng thời thông tin phân tích cũng giúp cho các nhà đầu tư dự đoán giá doanh nghiệp, dự đoán giá trị cổ phiếu, dự đoán khả năng sinh lời của vốn, hạn chế các rủi ro có thể xảy ra.

Thứ hai: Phân tích báo cáo tài chính đối với những người cho vay và các tổ chức tín dụng. Trong các doanh nghiệp, vốn vay thường chiếm tỷ lệ tương đối cao để đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh, do vậy khi cho vay những đối

tượng này thường đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn, trung và dài hạn, khả năng sinh lời của vốn, đồng thời, dự đoán triển vọng của doanh nghiệp trong tương lai nhằm đưa ra các quyết định cho vay phù hợp với từng doanh nghiệp, từ đó hạn chế đến mức thấp nhất rủi ro khi cho vay.

Thứ ba: Đối với nhà cung cấp, họ cũng rất quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua khả năng thanh toán để quyết định xem có chính sách bán chịu và quan hệ bán hàng lâu dài hay không.

Thứ tư: Đối với các công ty kiểm toán, các thông tin phân tích báo cáo tài chính nhằm xác minh tính khách quan về tình hình tài chính của một tổ chức hoạt động, giúp cho các chuyên gia kiểm toán dự đoán được xu hướng tài chính sẽ xảy ra để nâng cao độ tin cậy của các quyết định.

Thứ năm: Đối với các cơ quan quản lý Nhà nước, thông qua các thông tin từ phân tích báo cáo tài chính để đánh giá, kiểm tra, kiểm soát các hoạt động kinh doanh, hoạt động tài chính tiền tệ của doanh nghiệp có tuân thủ theo đúng chính sách, chế độ và luật pháp quy định không, có cơ chế về chính sách thuế hợp lý,...

Như vậy, vai trò của phân tích báo cáo tài chính là rất quan trọng đối với các đối tượng quan tâm theo từng góc độ khác nhau. Từ đó, họ vừa đánh giá toàn diện, tổng hợp, khái quát, vừa có thể xem xét một cách chi tiết hoạt động tài chính của doanh nghiệp, tìm ra những điểm mạnh và điểm yếu về hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, để nhận biết, phán đoán, dự báo và đưa ra quyết định tài chính, quyết định tài trợ và đầu tư phù hợp.

1.1.2.2. Mục tiêu của phân tích báo cáo tài chính

Thực tế cho thấy, mọi hoạt động kinh tế của doanh nghiệp đều nằm trong thể tác động liên hoàn với nhau. Bởi vậy, chỉ có thể phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp mới đánh giá đầy đủ và sâu sắc mọi hoạt động kinh tế trong trạng thái thực của chúng. Trên cơ sở đó, nêu lên một cách tổng hợp về trình độ hoàn thành các mục tiêu - biểu hiện bằng hệ thống chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật tài chính của doanh nghiệp. Trong điều kiện kinh doanh theo cơ chế thị trường có sự điều tiết vĩ mô của nhà nước, các doanh nghiệp đều bình đẳng trước pháp luật

trong kinh doanh. Mỗi doanh nghiệp đều có rất nhiều đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của mình như các nhà đầu tư, nhà cho vay, nhà cung cấp, Mỗi đối tượng này quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp trên những góc độ khác nhau. Song nhìn chung, họ đều quan tâm đến khả năng tạo ra dòng tiền mặt, khả năng sinh lời, khả năng thanh toán và mức lợi nhuận tối đa. Bởi vậy phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp phải đạt được các mục tiêu sau:

Phân tích báo cáo tài chính phải cung cấp đầy đủ những thông tin hữu ích cho các nhà đầu tư, các chủ nợ và những người sử dụng khác để họ có thể ra các quyết định về đầu tư, tín dụng và các quyết định tương tự. Thông tin phải dễ hiểu đối với những người có trình độ tương đối về kinh doanh và về các hoạt động kinh tế mà muốn nghiên cứu các thông tin này.

Phân tích báo cáo tài chính cũng nhằm cung cấp thông tin quan trọng nhất cho chủ doanh nghiệp, các nhà đầu tư, các chủ nợ và những người sử dụng khác đánh giá số lượng, thời gian và rủi ro của những khoản thu bằng tiền từ cổ tức hoặc tiền lãi. Vì các dòng tiền của các nhà đầu tư liên quan với các dòng tiền của doanh nghiệp nên quá trình phân tích phải cung cấp thông tin để giúp họ đánh giá số lượng, thời gian và rủi ro của các dòng tiền thu thuần dự kiến của doanh nghiệp.

Phân tích báo cáo tài chính cũng phải cung cấp tin về các nguồn lực kinh tế, vốn chủ sở hữu, các khoản nợ, kết quả của các quá trình, các tình huống làm biến đổi các nguồn vốn và các khoản nợ của doanh nghiệp. Đồng thời qua đó cho biết thêm nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với các nguồn lực này và các tác động của những nghiệp vụ kinh tế, giúp cho chủ doanh nghiệp dự đoán chính xác quá trình phát triển doanh nghiệp trong tương lai.

Qua đó cho thấy, phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp là quá trình kiểm tra, đối chiếu số liệu, so sánh số liệu về tài chính thực có của doanh nghiệp với quá khứ để định hướng trong tương lai. Từ đó có thể đánh giá đầy đủ mặt mạnh, mặt yếu trong công tác quản lý doanh nghiệp và tìm ra các biện pháp sát thực để tăng cường các hoạt động kinh tế và còn là căn cứ quan trọng phục vụ

cho việc dự đoán, dự báo xu thế phát triển sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.1.3. Ý nghĩa của phân tích báo cáo tài chính

Hoạt động tài chính có mối quan hệ trực tiếp với hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó tất cả các hoạt động sản xuất kinh doanh đều có ảnh hưởng đến tài chính của doanh nghiệp. Ngược lại, tình hình tài chính tốt hay xấu đều có tác động thúc đẩy hoặc kìm hãm đối với quá trình sản xuất kinh doanh. Chính vì vậy, phân tích báo cáo tài chính có ý nghĩa quan trọng đối với bản thân chủ doanh nghiệp và các đối tượng bên ngoài có liên quan đến tài chính của doanh nghiệp.

Đối với nhà quản trị doanh nghiệp: Các hoạt động nghiên cứu tài chính trong doanh nghiệp được gọi là phân tích tài chính nội bộ. Khác với phân tích tài chính bên ngoài do nhà phân tích ngoài doanh nghiệp tiến hành. Do đó thông tin đầy đủ và hiểu rõ về doanh nghiệp, các nhà phân tích tài chính trong doanh nghiệp có nhiều lợi thế để có thể phân tích tài chính tốt nhất. Vì vậy nhà quản trị doanh nghiệp còn phải quan tâm đến nhiều mục tiêu khác nhau như tạo công ăn việc làm cho người lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hoá và dịch vụ, hạ chi phí thấp nhất và bảo vệ môi trường. Doanh nghiệp chỉ có thể đạt được mục tiêu này khi doanh nghiệp kinh doanh có lãi và thanh toán được nợ.

Như vậy hơn ai hết các nhà quản trị doanh nghiệp cần có đủ thông tin nhằm thực hiện cân bằng tài chính, nhằm đánh giá tình hình tài chính đã qua để tiến hành cân đối tài chính, khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, trả nợ, rủi ro tài chính của doanh nghiệp. Bên cạnh đó định hướng các quyết định của ban giám đốc tài chính, quyết định đầu tư, tài trợ, phân tích lợi tức cổ phần.

Đối với các nhà đầu tư: Mối quan tâm của họ chủ yếu vào khả năng hoàn vốn, mức sinh lãi, khả năng thanh toán vốn và sự rủi ro. Vì thế mà họ cần thông tin về điều kiện tài chính, tình hình hoạt động, về kết quả kinh doanh và các tiềm năng của doanh nghiệp. Các nhà đầu tư còn quan tâm đến việc điều hành hoạt động công tác quản lý. Những điều đó tạo ra sự an toàn và hiệu quả cho các nhà đầu tư.

Đối với các nhà cho vay và cung cấp hàng hóa cho Doanh nghiệp: Mối

quan tâm của họ hướng đến khả năng trả nợ của doanh nghiệp. Qua việc phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp, họ đặc biệt chú ý tới số lượng tiền và các tài sản có thể chuyển đổi thành tiền nhanh để từ đó có thể so sánh được và biết được khả năng thanh toán tức thời của doanh nghiệp.

Đối với cơ quan nhà nước như cơ quan Thuế, Tài chính và người làm thuê cho Doanh nghiệp: Qua phân tích báo cáo tài chính sẽ cho thấy thực trạng về tài chính của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó sẽ tính toán chính xác mức thuế mà công ty phải nộp, cơ quan Tài chính và cơ quan chủ quản sẽ có biện pháp quản lý hiệu quả hơn. Bên cạnh các chủ doanh nghiệp, nhà đầu tư,...người lao động có nhu cầu thông tin cơ bản giống họ bởi vì nó liên quan đến quyền lợi và trách nhiệm, đến khách hàng hiện tại và tương lai của họ.

Từ những ý nghĩa trên, ta thấy phân tích báo cáo tài chính có vai trò quan trọng đối với mọi nhà quản trị trong nền kinh tế thị trường có quan hệ mật thiết với nhau. Đó là công cụ hữu ích được dùng để xác định giá trị kinh tế, đánh giá điểm mạnh, điểm yếu tài chính của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó phát hiện ra các nguyên nhân khách quan, chủ quan giúp cho từng nhà quản trị lựa chọn và đưa ra quyết định phù hợp với mục tiêu mà họ quan tâm. Do vậy, phân tích báo cáo tài chính là công cụ đắc lực cho các nhà quản trị kinh doanh đạt kết quả và hiệu quả cao nhất.

1.1.4. Nguồn thông tin sử dụng cho phân tích báo cáo tài chính

*** Bảng cân đối kế toán:**

Khái niệm: Bảng cân đối kế toán (CĐKT) là một BCTC kế toán tổng hợp phản ánh khái quát tình hình tài sản của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định, dưới hình thái tiền tệ theo giá trị tài sản và nguồn hình thành tài sản. Về bản chất, Bảng CĐKT là một bảng cân đối tổng hợp giữa tài sản với nguồn vốn chủ sở hữu và công nợ phải trả của doanh nghiệp.

Ý nghĩa: Bảng CĐKT là tài liệu quan trọng để phân tích, đánh giá một cách tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh, trình độ sử dụng vốn và những triển vọng kinh tế tài chính của doanh nghiệp.

Qua việc xem xét phần “Tài sản” cho phép đánh giá tổng quát năng lực và trình độ sử dụng tài sản. Về mặt pháp lý, phần tài sản thể hiện “số tiềm lực” mà doanh nghiệp có quyền quản lý, sử dụng lâu dài gắn với mục đích thu được các khoản lợi ích trong tương lai. Khi xem xét phần “Nguồn vốn”, về mặt kinh tế, người sử dụng thấy được thực trạng tình hình tài chính của doanh nghiệp. Về mặt pháp lý, người sử dụng thấy được trách nhiệm của doanh nghiệp về tổng số vốn đã đăng ký kinh doanh với Nhà nước, về số tài sản đã hình thành bằng vốn vay Ngân hàng, vay đối tượng khác cũng như trách nhiệm phải thanh toán các khoản nợ với người lao động, với cổ đông, với nhà cung cấp, với Ngân sách.

Nội dung và kết cấu: Bảng CĐKT có cấu tạo dưới dạng bảng cân đối số, đủ các tài khoản kế toán và được sắp xếp các chỉ tiêu theo yêu cầu quản lý. Bảng CĐKT gồm có hai phần: Phần tài sản: phản ánh giá trị tài sản và Phần nguồn vốn: phản ánh nguồn hình thành tài sản. Hai phần “Tài sản” và “Nguồn vốn” có thể được chia hai bên (bên trái và bên phải) hoặc một bên (phía trên và phía dưới). Mỗi phần đều có số tổng cộng và số tổng cộng của hai phần bao giờ cũng bằng nhau vì cùng phản ánh một lượng tài sản theo nguyên tắc phương trình kế toán.

*** Báo cáo kết quả kinh doanh:**

Khái niệm: Báo cáo kết quả kinh doanh (BCKQKD) là một BCTC kế toán tổng hợp phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh, tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước của doanh nghiệp trong một kỳ hạch toán.

Ý nghĩa: BCKQKD là tài liệu quan trọng cung cấp số liệu cho người sử dụng thông tin có thể kiểm tra, phân tích và đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ, so sánh với các kỳ trước và các doanh nghiệp khác trong cùng ngành để nhận biết khái quát kết quả hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ và xu hướng vận động nhằm đưa ra các quyết định quản lý và quyết định tài chính cho phù hợp.

Nội dung và kết cấu: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm có 5 cột:

Cột số 1: Các chỉ tiêu báo cáo.

Cột số 2: Mã số của các chỉ tiêu tương ứng.

Cột số 3: Số hiệu tương ứng với các chỉ tiêu của báo cáo này được thể hiện chỉ tiêu trên Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Cột số 4: Tổng số phát sinh trong kỳ báo cáo năm. Cột số 5: Số liệu của năm trước (để so sánh).

*** Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:**

Khái niệm: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (LCTT) là báo cáo kế toán tổng hợp phản ánh việc hình thành và sử dụng lượng tiền trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Căn cứ vào báo cáo này, người ta có thể đánh giá được khả năng tạo ra tiền, sự biến động tài sản thuần của doanh nghiệp, khả năng thanh toán cũng như tình hình lưu chuyển tiền của kỳ tiếp theo, trên cơ sở đó dự đoán được nhu cầu và khả năng tài chính của doanh nghiệp.

Ý nghĩa: Báo cáo LCTT cung cấp các thông tin bổ sung về tình hình tài chính của doanh nghiệp mà bảng CĐKT và BCKQKD chưa phản ánh được do kết quả hoạt động trong kỳ của doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi nhiều khoản mục phi tiền tệ. Cụ thể là, báo cáo LCTT cung cấp các thông tin về luồng vào và ra của tiền và tương đương tiền, những khoản đầu tư ngắn hạn có tính lưu động cao, có thể nhanh chóng và sẵn sàng chuyển đổi thành một khoản tiền biết trước ít chịu rủi ro lẫn về giá trị do những sự thay đổi về lãi suất giúp cho người sử dụng phân tích đánh giá khả năng tạo ra các luồng tiền trong tương lai, khả năng thanh toán các khoản nợ, khả năng chi trả lãi cổ phần..., đồng thời những thông tin này còn giúp người sử dụng xem xét sự khác nhau giữa lãi thu được và các khoản thu chi bằng tiền.

Nội dung và kết cấu:

Phần 1: Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD phản ánh toàn bộ dòng tiền thu vào và chi ra liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như tiền thu bán hàng, tiền thu từ các khoản thu thương mại, các chi phí bằng tiền như tiền trả cho người cung cấp (trả ngay trong kỳ và tiền trả cho khoản nợ từ kỳ trước) tiền thanh toán cho công nhân viên về lương và BHXH, các chi phí

khác bằng tiền (chi phí văn phòng phẩm, công tác phí,...).

Phần 2: Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư: Phản ánh toàn bộ dòng tiền thu vào và chi ra liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư của doanh nghiệp, bao gồm đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật cho bản thân doanh nghiệp như hoạt động XD CB, mua sắm TSCĐ, đầu tư vào các đơn vị khác dưới hình thức góp vốn liên doanh, đầu tư chứng khoán, cho vay, đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Dòng tiền lưu chuyển được tính gồm toàn bộ các khoản thu do bán thanh lý tài sản cố định, thu hồi các khoản đầu tư vào các đơn vị khác, chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, chi để đầu tư vào các đơn vị khác.

Phần 3: Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính phản ánh toàn bộ dòng tiền thu vào và chi ra liên quan trực tiếp đến hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Hoạt động tài chính bao gồm các nghiệp vụ làm tăng, giảm vốn kinh doanh của doanh nghiệp như chủ doanh nghiệp góp vốn, vay vốn, nhận vốn liên doanh, phát hành trái phiếu, cổ phiếu, trả nợ vay,... Dòng tiền lưu chuyển được tính bao gồm toàn bộ các khoản thu, chi liên quan như tiền vay nhận được, tiền thu do nhận vốn góp liên doanh bằng tiền, do phát hành cổ phiếu, trái phiếu, tiền chi trả lãi cho các bên góp vốn, trả lãi cổ phiếu, trái phiếu bằng tiền, thu lãi tiền gửi.

*** Thuyết minh BCTC:**

Khái niệm: Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính doanh nghiệp dùng để mô tả mang tính tường thuật hoặc phân tích chi tiết các thông tin số liệu đã được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cũng như các thông tin cần thiết khác theo yêu cầu của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cũng có thể trình bày những thông tin khác nếu doanh nghiệp xét thấy cần thiết cho việc trình bày trung thực, hợp lý.

Ý nghĩa: Thuyết minh báo cáo tài chính trình bày khái quát đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp, nội dung một số chế độ kế toán được doanh nghiệp lựa

chọn để áp dụng, tình hình và lý do biến động của một số đối tượng tài sản và nguồn vốn quan trọng, phân tích một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu và các kiến nghị của doanh nghiệp. Đồng thời, Thuyết minh báo cáo tài chính cũng có thể trình bày thông tin riêng tùy theo yêu cầu quản lý của Nhà nước và doanh nghiệp, tùy thuộc vào tính chất đặc thù của từng loại hình doanh nghiệp, quy mô, đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh tổ chức bộ máy và phân cấp quản lý của doanh nghiệp.

Nội dung và kết cấu: Thuyết minh báo cáo tài chính được lập cùng với bảng CĐKT và BCKQKD, khi trình bày và lập Thuyết minh báo cáo tài chính phải trình bày bằng lời văn ngắn gọn dễ hiểu, phần số liệu phải thống nhất với số liệu trên các báo cáo kế toán khác.

Thuyết minh báo cáo tài chính có nội dung cơ bản sau:

- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.
- Chế độ kế toán áp dụng tại doanh nghiệp.
- Chi tiết một số chỉ tiêu trong báo cáo tài chính kế toán như: Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố; Tình hình tăng giảm theo từng nhóm tài sản cố định, từng loại tài sản cố định; Tình hình thu nhập của công nhân viên; Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu; Tình hình tăng, giảm các khoản đầu tư vào các đơn vị khác; Các khoản phải thu và nợ phải trả; Giải thích và thuyết minh một số tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh; Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp như chỉ tiêu bố trí cơ cấu vốn, tỷ suất lợi nhuận, tình hình tài chính; Phương hướng sản xuất kinh doanh trong kỳ tới; Các kiến nghị,...

1.2. Các phương pháp phân tích báo cáo tài chính trong doanh nghiệp

Phương pháp phân tích là cách thức tiếp cận đối tượng phân tích đã được thể hiện qua hệ thống chỉ tiêu phân tích, để biết được ý nghĩa và mối quan hệ hữu cơ của các thông tin từ chỉ tiêu phân tích (Nguyễn Văn Công, 2021).

Các phương pháp phân tích BCTC đó là: phương pháp so sánh, phương pháp cân đối, phương pháp dupont,... Các phương pháp này được sử dụng một

cách linh hoạt, phù hợp với từng nội dung phân tích để đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp dưới theo nhiều chiều hướng khác nhau và sử dụng cho các mục đích đánh giá khác nhau.

1.2.1. Phương pháp so sánh

Phương pháp so sánh là phương pháp sử dụng phổ biến và quan trọng trong phân tích kinh doanh nói chung và báo cáo tài chính nói riêng. Khi thực hiện so sánh thường đối chiếu các chỉ tiêu tài chính với nhau để biết được mức biến động của các đối tượng đang nghiên cứu. Kết quả phương pháp so sánh thường thể hiện số tuyệt đối, số tương đối và số trung bình (Nguyễn Văn Công, 2021).

* Nội dung của phương pháp so sánh (Nguyễn Văn Công, 2021):

- So sánh giữa số thực tế kỳ phân tích với số thực tế của kỳ kinh doanh trước hoặc trước nữa nhằm xác định rõ xu hướng thay đổi, đánh giá tốc độ tăng trưởng hay giảm đi của các hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

- So sánh giữa số thực tế kỳ phân tích với số kỳ kế hoạch để xác định mức phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch trong mọi mặt của hoạt động tài chính.

- So sánh giữa số liệu của doanh nghiệp với số liệu của ngành nhằm đánh giá tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp tốt hay xấu, khả quan hay không khả quan.

* Các kỹ thuật so sánh bao gồm:

- So sánh bằng số tuyệt đối: là kết quả của phép trừ giữa trị số của kỳ phân tích so với kỳ gốc của các chỉ tiêu kinh tế, kết quả so sánh biểu hiện khối lượng quy mô của các hiện tượng kinh tế.

- So sánh bằng số tương đối: là kết quả của phép chia, giữa trị số của kỳ phân tích so với kỳ gốc của các chỉ tiêu kinh tế, kết quả so sánh biểu hiện kết cấu, mối quan hệ, tốc độ phát triển, mức phổ biến của các hiện tượng kinh tế.

- So sánh bằng số bình quân: số bình quân là dạng đặc biệt của số tuyệt đối, biểu hiện tính chất đặc trưng chung về mặt số lượng, nhằm phản ánh đặc điểm chung của một đơn vị, một bộ phận, hay một tổng thể chung có cùng một

tính chất.

* Ứng dụng kỹ thuật cơ bản của phương pháp so sánh (Nguyễn Văn Công, 2021):

- So sánh theo chiều ngang: Phương pháp đối chiếu, so sánh tình hình biến động cả về số tuyệt đối và số tương đối trên từng chỉ tiêu, từng khoản mục của từng báo cáo tài chính. Thực chất là phân tích sự biến động về quy mô.

- So sánh theo chiều dọc: Phương pháp sử dụng các tỷ lệ, các hệ số thể hiện mối tương quan giữa các chỉ tiêu trên từng báo cáo tài chính hoặc giữa các báo cáo tài chính trong hệ thống báo cáo tài chính. Thực chất là phân tích biến động về cơ cấu.

- So sánh xác định xu hướng và tính chất liên hệ giữa các chỉ tiêu: Các chỉ tiêu riêng biệt hay các chỉ tiêu tổng cộng trên báo cáo tài chính được xem xét trong mối liên hệ với các chỉ tiêu phản ánh quy mô chung và chúng có thể được xem xét trong nhiều kỳ để phản ánh rõ hơn xu hướng phát triển của các hiện tượng, kinh tế - tài chính.

1.2.2. Phương pháp Dupont

Mô hình tài chính Dupont thường được vận dụng để phân tích mối liên hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng tới chỉ tiêu tài chính cần phân tích. Nhờ sự phân tích mối liên hệ giữa các nhân tố mà có thể phát hiện nhân tố đã ảnh hưởng đến chỉ tiêu phân tích theo một trình tự logic chặt chẽ và nhà phân tích sẽ nhận biết được các nguyên nhân và cải thiện tình trạng yếu kém có thể xảy đến.

Mô hình tài chính Dupont thường được vận dụng để phân tích tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA), tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE). Nếu phân tích tỷ suất sinh lời trên tài sản (ROA) thì có dạng sau:

$$\begin{aligned}\text{Tỷ suất sinh lời trên tổng TS} &= \frac{\text{LNST}}{\text{Tổng TS}} \\ &= \frac{\text{LNST}}{\text{DTT}} \times \frac{\text{DTT}}{\text{Tổng TS}}\end{aligned}$$

Sơ đồ 1.1. Mô hình tài chính Dupont tại phụ lục

Từ mô hình trên có thể thấy rằng, để nâng cao khả năng sinh lợi của một

đồng tài sản mà doanh nghiệp đang sử dụng, quản trị doanh nghiệp phải nghiên cứu và xem xét có những biện pháp gì cho việc nâng cao không ngừng khả năng sinh lời của doanh thu và sự vận động của tài sản.

Như vậy, phân tích tài chính theo mô hình Dupont có ý nghĩa rất lớn đối với quản trị doanh nghiệp, không những đánh giá hiệu quả kinh doanh một cách sâu sắc và toàn diện mà còn đánh giá đầy đủ và khách quan đến những nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh. Từ đó đề ra được hệ thống các biện pháp tỉ mỉ và xác thực nhằm tăng cường công tác cải tiến tổ chức quản lý doanh nghiệp, góp phần không ngừng nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp ở các kỳ kinh doanh tiếp theo.

1.2.3. Phương pháp liên hệ cân đối

Phương pháp liên hệ cân đối là phương pháp dựa trên cơ sở sự cân bằng về lượng giữa hai mặt của các yếu tố và của quá trình kinh doanh. Khi các chỉ tiêu nhân tố có quan hệ với các chỉ tiêu phân tích được biểu hiện dưới dạng tổng số hoặc hiệu số. Phương pháp liên hệ cân đối được vận dụng để xác định sự ảnh hưởng bằng mức chênh lệch của từng nhân tố giữa các kỳ (kỳ thực tế so với kỳ kế hoạch, kỳ hiện tại so với kỳ trước), giữa các nhân tố mang tính độc lập (Nguyễn Văn Công, 2021).

1.3. Nội dung phân tích báo cáo tài chính trong doanh nghiệp

1.3.1. Phân tích cấu trúc tài chính và tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh

Phân tích cấu trúc tài chính là việc đánh giá tính hợp lý của cơ cấu nguồn vốn xét trong mối liên hệ với cơ cấu tài sản của doanh nghiệp. Phân tích chính sách tài trợ vốn giúp các đối tượng sử dụng thông tin nhận biết được chính sách huy động vốn trong mối liên hệ với chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp.

Đối với nội bộ doanh nghiệp, phân tích cấu trúc tài chính là cơ sở để các nhà quản trị doanh nghiệp nhận diện được điểm mạnh, điểm yếu của cấu trúc tài chính hiện tại, từ đó tìm ra biện pháp để đạt được cấu trúc tài chính tối ưu. Bên cạnh đó, phân tích cấu trúc tài chính cũng giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp

thấy được rủi ro về mặt tài chính, để từ đó có giải pháp kịp thời để đưa doanh nghiệp tránh các rủi ro không đáng có.

Đối với những chủ thể bên ngoài doanh nghiệp, đặc biệt là các nhà cho vay, nhà cung cấp tín dụng mà doanh nghiệp muốn vay, thì họ phân tích cấu trúc tài chính để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng trước khi ra quyết định cho vay. Mặt khác, phân tích mối quan hệ giữa nguồn vốn với tài sản giúp các nhà cho vay đánh giá khả năng bù đắp cho các khoản nợ trong trường hợp doanh nghiệp gặp rủi ro phá sản. Hay đối với các nhà quản lý nhà nước, thì phân tích cấu trúc tài chính của doanh nghiệp để hạn chế những bất ổn của nền kinh tế do doanh nghiệp làm ăn không hiệu quả và nợ quá nhiều, có nguy cơ về vỡ nợ, phá sản.

Phân tích cấu trúc tài chính bao gồm:

- + Phân tích cơ cấu tài sản.
- + Phân tích cơ cấu nguồn vốn.
- + Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn.

1.3.1.1. Phân tích cơ cấu tài sản

Phân tích cơ cấu tài sản nhằm xem xét tỷ trọng của từng bộ phận tài sản trong tổng tài sản giữa các kỳ với nhau, cho phép nhà quản lý đánh giá khái quát tình hình sử dụng vốn cũng như phân bổ vốn của doanh nghiệp có hợp lý với ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp hay không. Từ đó giúp doanh nghiệp duy trì một cơ cấu tài sản cân đối có thể tối thiểu hóa chi phí huy động và tận dụng tối đa công suất sử dụng của tài sản.

Khi phân tích cơ cấu tài sản, chúng ta sử dụng phương pháp so sánh dọc với tổng tài sản, các loại tài sản cụ thể lần lượt được chia cho tổng tài sản để xác định tỷ trọng của chúng trong tổng tài sản. Công thức được xác định như sau (Nguyễn Văn Công, 2021):

$$\text{Tỷ trọng của từng BPTS chiếm trong tổng TS} = \frac{\text{Giá trị của từng BPTS}}{\text{Tổng TS}} \times 100$$

Ngoài ra, để cụ thể và xem xét sự thay đổi của từng nhân tố trong việc phân tích cơ cấu tài sản, chúng ta có thể kết hợp phân tích dọc và phân tích ngang, theo một bảng tính như sau (Nguyễn Văn Công, 2021):

Bảng 1.1. Phân tích cơ cấu tài sản

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Tài sản	Kỳ gốc		Kỳ phân tích		Chênh lệch	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)
A. Tài sản ngắn hạn						
1. Tiền và tương đương tiền						
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn						
3. Phải thu ngắn hạn						
4. Hàng tồn kho						
5. Tài sản ngắn hạn khác						
B. Tài sản dài hạn						
1. Phải thu dài hạn						
2. Tài sản cố định						
3. Đầu tư tài chính dài hạn						
4. Tài sản dài hạn khác						
Tổng cộng: (A+B)						

Nhìn vào bảng phân tích cơ cấu tài sản, chúng ta có thể thấy được sự biến động tăng, giảm cả về số tuyệt đối và số tương đối của các chỉ tiêu trong phần tài sản của doanh nghiệp. Mặt khác, chúng ta cũng có thể thấy được mức độ ảnh hưởng của chỉ tiêu tài sản trong tổng tài sản để từ đó có thể đánh giá được khái quát mức độ ảnh hưởng và đưa ra những chính sách hợp lý để đảm bảo cơ cấu tài sản trong doanh nghiệp.

1.3.1.2. Phân tích cơ cấu nguồn vốn

Nguồn vốn trong doanh nghiệp gồm hai loại: vốn chủ sở hữu và nợ phải trả:

- Vốn chủ sở hữu là số vốn của các chủ sở hữu, các nhà đầu tư góp vào ban đầu và được bổ sung thêm trong quá trình kinh doanh. Sự tăng trưởng của vốn chủ sở hữu theo thời gian phản ánh mức độ độc lập về tài chính tạo niềm tin cho các nhà đầu tư bỏ tiền vào doanh nghiệp.

- Nợ phải trả phản ánh số vốn của doanh nghiệp đi chiếm dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Những khoản nợ này mang tính cam kết và trách nhiệm thanh toán, chứa những rủi ro, tuy nhiên với nguồn vốn này doanh nghiệp có thể sử dụng như một đòn bẩy tài chính, tăng lợi ích cho các chủ sở hữu.

Như vậy, phân tích cơ cấu nguồn vốn giúp cho các nhà quản trị nắm được cơ cấu huy động vốn, biết được trách nhiệm của doanh nghiệp với các nhà cho vay, nhà cung cấp, người lao động và đánh giá được mức độ độc lập về tài chính cũng như xu hướng biến động của cơ cấu nguồn vốn.

Khi phân tích cơ cấu nguồn vốn, chúng ta sử dụng phương pháp so sánh dọc với tổng nguồn vốn, các loại nguồn vốn cụ thể được chia cho tổng nguồn vốn để xác định tỷ trọng của chúng trong tổng nguồn vốn. Công thức được tính như sau (Nguyễn Văn Công, 2021):

$$\text{Tỷ trọng của từng bộ phận trong tổng NV} = \frac{\text{Giá trị của từng BPNV}}{\text{Tổng NV}} \times 100$$

Ngoài ra, để cụ thể và xem xét sự thay đổi của từng nhân tố trong việc phân tích cơ cấu tài sản, chúng ta có thể kết hợp phân tích dọc và phân tích ngang, theo một

bảng tính như sau (Nguyễn Văn Công, 2021):

Bảng 1.2. Phân tích cơ cấu nguồn vốn

ĐVT: đồng

Nguồn vốn	Kỳ gốc		Kỳ phân tích		Chênh lệch	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)
A. Nợ phải trả						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
B. Nguồn vốn chủ sở hữu						
1. Nguồn vốn chủ sở hữu						
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác						
Tổng cộng (A + B)						

Nhìn vào bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn ở trên, chúng ta có thể thấy được sự biến động tăng giảm cả về số tuyệt đối và số tương đối của các chỉ tiêu trong phân nguồn vốn của doanh nghiệp. Nếu phần vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp chiếm tỷ lệ cao chứng tỏ doanh nghiệp có mức độ độc lập tài chính cao, tạo niềm tin cho các nhà đầu tư và người cho vay. Tuy nhiên không phải tỷ lệ của vốn chủ sở hữu cao bao giờ cũng tốt, bởi doanh nghiệp sẽ không thể sử dụng được đòn bẩy tài chính từ các khoản nợ chiếm dụng nên mất cơ hội đầu tư sinh lời.

1.3.1.3. Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn

Chính sách huy động và sử dụng vốn không chỉ phản ánh nhu cầu vốn cho hoạt động mà còn quan hệ trực tiếp đến an ninh tài chính, đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp, tác động trực tiếp đến hiệu quả kinh doanh cũng như rủi ro kinh doanh

của doanh nghiệp. Vì thế, phân tích cấu trúc tài chính ngoài phân tích cơ cấu tài sản, cơ cấu nguồn vốn còn phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn để thấy được chính sách sử dụng vốn của doanh nghiệp (Nguyễn Văn Công, 2021).

Để phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn, các nhà phân tích thường sử dụng các chỉ tiêu sau:

Hệ số nợ so với tài sản (hệ số nợ) (Nguyễn Văn Công, 2021):

$$\text{HS nợ so với tài sản} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tài sản}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh mức độ tài trợ tài sản của doanh nghiệp bằng các khoản nợ. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ tài sản của doanh nghiệp được hình thành chủ yếu từ các khoản nợ phải trả, làm cho mức độ phụ thuộc tài chính của doanh nghiệp ngày càng lớn, khả năng độc lập về tài chính ngày càng giảm. Chỉ tiêu này rất quan trọng với các nhà tín dụng khi quyết định liệu có cho doanh nghiệp vay tiền hay là không.

Để phân tích cụ thể và xem xét từng nhân tố ảnh hưởng, công thức hệ số nợ so với tài sản còn được biến đổi như sau (Nguyễn Văn Công, 2021):

$$\text{HS nợ so với TS} = \frac{\text{TS} - \text{Vốn CSH}}{\text{TS}} = 1 - \frac{\text{Vốn CSH}}{\text{NV}} = 1 - \text{HS tài trợ}$$

Theo công thức trên, để giảm hệ số nợ so với tài sản thì cần tăng hệ số tài trợ.

Hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu (Đòn bẩy tài chính) (Nguyễn Văn Công, 2021):

$$\text{HS tài sản so với vốn CSH} = \frac{\text{Tài sản}}{\text{Vốn CSH}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh mức độ đầu tư tài sản của doanh nghiệp bằng vốn chủ sở hữu. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ mức độ độc lập về tài chính càng giảm do tài sản được đầu tư nhiều bởi các khoản nợ.

Công thức của chỉ tiêu này còn được viết lại như sau (Nguyễn Văn Công, 2021):

$$\text{HS nợ so với vốn CSH} = \frac{\text{Vốn CSH} + \text{NPT}}{\text{Vốn CSH}} = 1 + \frac{\text{NPT}}{\text{Vốn CSH}}$$

Như vậy, để giảm hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu, các nhà quản lý phải tìm

mọi biện pháp nhằm giảm tỷ lệ nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu nhằm tăng cường tính tự chủ về tài chính.

1.3.2. Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán

1.3.2.1. Phân tích tình hình công nợ

Tính tự do cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường đang ngày càng thúc đẩy nền kinh tế phát triển, mặt khác, các quan hệ tài chính phát sinh ngày càng nhiều, đa dạng dẫn đến tình trạng chiếm dụng vốn của nhau trên thị trường là thường xảy ra, đặc biệt đối với các doanh nghiệp có nhu cầu vốn lớn. Do vậy, phân tích tình hình công nợ phải thu, phải trả có ý nghĩa quan trọng trong quá trình phát hiện các dấu hiệu rủi ro tài chính có thể xảy ra. Bên cạnh đó, trong nền kinh tế thị trường hầu hết các doanh nghiệp đều tự chủ hoạt động tài chính, lấy thu bù chi và thực hiện quá trình tái sản xuất mở rộng, chính vì vậy mà phân tích công nợ phải thu, phải trả càng có ý nghĩa quan trọng trong việc cung cấp những thông tin về cơ cấu phải thu để đưa ra các biện pháp thu hồi phù hợp. Đồng thời thấy được cơ cấu các khoản phải trả đưa ra các biện pháp thanh toán kịp thời để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

* Phân tích công nợ phải thu:

- Phân tích các khoản phải thu

Các khoản phải thu của doanh nghiệp bao gồm: Phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu khác,... Khi phân tích các khoản phải thu, sử dụng phương pháp so sánh dọc, lấy từng khoản phải thu cụ thể lần lượt được chia cho tổng các khoản phải thu để xác định tỷ trọng của chúng trong tổng các khoản phải thu:

$$\text{Tỷ trọng của từng KPT trong tổng các KPT} = \frac{\text{Giá trị của từng KPT}}{\text{Tổng các KPT}} \times 100$$

Ngoài ra, để cụ thể và xem xét sự thay đổi của từng nhân tố trong việc phân tích cơ cấu tài sản, chúng ta có thể kết hợp phân tích dọc và phân tích ngang, lập bảng phân tích cơ cấu từng khoản phải thu tương tự mẫu Bảng phân tích cơ cấu tài sản. (theo bảng 1.2)

Qua việc phân tích, giúp cho các nhà quản trị có thể đưa ra chính sách thu hồi

công nợ kịp thời và phù hợp với từng khoản phải thu, giảm bớt số vốn bị chiếm dụng, góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh.

- Phân tích phải thu của khách hàng

Trong các khoản phải thu, phải thu của khách hàng thường chiếm tỷ trọng lớn và có ý nghĩa quan trọng đối với tình hình tài sản của doanh nghiệp. Khi phân tích nợ phải thu khách hàng, các nhà phân tích thường so sánh số cuối kỳ với số đầu kỳ hoặc qua nhiều thời điểm để thấy quy mô và tốc độ biến động của khoản phải thu khách hàng, cơ cấu của khoản phải thu khách hàng. Thông qua đó, các nhà quản trị có thể đưa ra những quyết định phù hợp như tăng cường giám sát khoản phải thu từng khách hàng, đưa ra các chính sách khuyến mại, chiết khấu phù hợp cho từng đối tượng cụ thể,...

Phân tích phải thu khách hàng, những nhà phân tích thường sử dụng các chỉ tiêu sau:

- Số vòng quay phải thu khách hàng (Nguyễn Văn Công, 2021):

$$\text{Số vòng quay PTKH} = \frac{\text{DTT}}{\text{Nợ PTKH bình quân}}$$

Trong đó:

+ Nợ phải thu khách hàng bình quân được tính như sau:

$$\text{Nợ PTKH bình quân} = \frac{\text{Số dư PTKH đầu kỳ và cuối kỳ}}{2}$$

+ Doanh thu thuần lấy từ chỉ tiêu mã 03 thuộc Báo cáo kết quả kinh doanh.

Chỉ tiêu số vòng quay phải thu khách hàng cho biết trong kỳ phân tích các khoản phải thu quay được bao nhiêu vòng, chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ doanh nghiệp thu hồi tiền hàng kịp thời, ít bị chiếm dụng vốn. Tuy nhiên, số vòng quay phải thu khách hàng quá cao cũng không tốt vì có thể ảnh hưởng đến sản lượng hàng tiêu thụ do phương thức thanh toán của doanh nghiệp là quá chặt chẽ.

- Thời gian một vòng quay phải thu khách hàng (Nguyễn Văn Công, 2021):

$$\text{Thời gian 1 vòng quay PTKH} = \frac{\text{Thời gian của kỳ phân tích}}{\text{Số vòng quay PTKH}}$$

Chỉ tiêu này cho biết, để thu hồi được các khoản nợ phải thu doanh nghiệp phải cần một thời gian bao lâu. Chỉ tiêu này càng ngắn chứng tỏ việc thu hồi vốn càng nhanh, doanh nghiệp ít bị chiếm dụng vốn. Ngược lại, thời gian của một vòng quay càng dài chứng tỏ tốc độ thu hồi vốn càng chậm, doanh nghiệp đang bị chiếm dụng vốn ngày càng nhiều. Tuy nhiên, chỉ tiêu này quá ngắn cũng không phải là tốt cho doanh nghiệp vì quá cứng nhắc và không linh động, dẫn đến sản lượng hàng tiêu thụ kém. Thời gian của kỳ phân tích được tính theo năm 365 ngày.

Khi phân tích chỉ tiêu này, các nhà phân tích có thể so sánh kỳ thu tiền bình quân của kỳ phân tích với kỳ gốc để thấy được tình hình thu hồi công nợ để từ đó có các biện pháp thu hồi nợ nhằm góp phần ổn định tình hình tài chính.

* Phân tích công nợ phải trả:

- Phân tích các khoản phải trả

Các khoản phải trả của doanh nghiệp gồm phải trả người bán, phải trả cán bộ công nhân viên, phải trả tiền vay,... Khi phân tích các khoản phải trả, thường sử dụng phương pháp so sánh dọc với tổng các khoản phải trả, lấy giá trị từng khoản phải trả cụ thể chia cho giá trị tổng các khoản phải trả, xác định tỷ trọng của chúng. Công thức được tính như sau:

$$\text{Tỷ trọng KPT trong tổng các KPT} = \frac{\text{Giá trị của từng KPT}}{\text{Tổng các KPT}} \times 100$$

Ngoài ra, để cụ thể và xem xét sự thay đổi của từng nhân tố trong việc phân tích cơ cấu nợ phải trả, có thể kết hợp phân tích dọc và phân tích ngang, lập bảng phân tích cơ cấu từng khoản phải trả tương tự mẫu Bảng phân tích cơ cấu tài sản. (theo bảng 1.3)

- Phân tích khoản phải trả người bán

Trong các khoản phải trả, phải trả người bán có ý nghĩa quan trọng đối với khả năng thanh toán và uy tín của doanh nghiệp. Khi các khoản phải trả người bán không

có khả năng thanh toán, dấu hiệu rủi ro tài chính xuất hiện, uy tín của doanh nghiệp giảm đi. Khi các khoản phải trả người bán được thanh toán đúng hạn, uy tín của doanh nghiệp được nâng cao, góp phần nâng cao thương hiệu. Vì vậy, phân tích tình hình phải trả người bán là cần thiết và thường xuyên. Khi phân tích tình hình phải trả người bán, chúng ta sử dụng các chỉ tiêu sau:

- Số vòng quay phải trả người bán (Nguyễn Văn Công, 2021):

$$\text{Số vòng quay PTNB} = \frac{\text{GVHB}}{\text{NPT người bán bình quân}}$$

Trong đó:

+ Nợ phải thu khách hàng bình quân được tính như sau:

$$\text{NPT người bán bình quân} = \frac{\text{Số dư NPT người bán đầu kỳ và cuối kỳ}}{2}$$

+ Giá vốn hàng bán lấy từ chỉ tiêu mã 11 thuộc Báo cáo kết quả kinh doanh.

Chỉ tiêu vòng quay phải trả người bán phản ánh trong kỳ phân tích các khoản phải trả người bán quay được bao nhiêu vòng. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ doanh nghiệp thanh toán tiền hàng kịp thời, ít chiếm dụng vốn của các đối tượng. Tuy nhiên nếu chỉ tiêu này cao quá cũng không tốt bởi vì có thể doanh nghiệp đang thừa tiền luôn thanh toán trước hạn, ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn.

- Thời gian một vòng quay phải trả người bán (Nguyễn Văn Công, 2021):

$$\text{Thời gian 1 vòng quay PTNB} = \frac{\text{Thời gian của kỳ phân tích}}{\text{Số vòng quay PTNB}}$$

Chỉ tiêu này càng ngắn chứng tỏ khả năng thanh toán tiền càng nhanh, doanh nghiệp ít đi chiếm dụng vốn của các đối tác. Ngược lại chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ doanh nghiệp có khả năng thanh toán chậm, số vốn doanh nghiệp chiếm dụng là nhiều có thể ảnh hưởng đến uy tín và thương hiệu của doanh nghiệp trên thị trường. Thời gian của kỳ phân tích là năm 365 ngày.

Khi phân tích chỉ tiêu này, có thể so sánh thời gian của một vòng quay kỳ phân tích với kỳ gốc để thấy được tình hình thanh toán công nợ của doanh nghiệp để từ đó

có các biện pháp huy động vốn, góp phần ổn định tình hình tài chính.

1.3.2.2. Phân tích khả năng thanh toán

Khả năng thanh toán là khả năng phản ánh tiềm lực tài chính của doanh nghiệp chi trả được các khoản nợ, các khoản nợ này bao gồm cả nợ ngắn hạn và nợ dài hạn. Do vậy, phân tích khả năng thanh toán không những giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp có kế hoạch tài chính thích hợp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính hiện tại và tương lai mà còn cung cấp những thông tin hữu ích mà các nhà đầu tư, nhà cho vay quan tâm để đánh giá chất lượng tài chính và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp để đưa ra quyết định có nên bỏ tiền đầu tư hay cho vay. Khi đánh giá khả năng thanh toán, người phân tích thường thông qua số liệu trên Bảng cân đối kế toán và Thuyết minh Báo cáo tài chính được thể hiện qua các chỉ tiêu như hệ số khả năng thanh toán hiện hành, khả năng thanh toán nhanh, khả năng thanh toán tổng quát,...Sau khi tính toán các chỉ tiêu này thì tiến hành lập bảng để đánh giá bằng cách so sánh giữa kỳ phân tích và kỳ kế hoạch để nhận xét và đưa ra các đánh giá cần thiết.

* Phân tích khả năng thanh toán tổng quát:

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát: là chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán chung của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này cho biết: với tổng số tài sản hiện có, doanh nghiệp có bảo đảm trang trải được các khoản nợ phải trả hay không. Nếu trị số chỉ tiêu "Hệ số khả năng thanh toán tổng quát" của doanh nghiệp luôn ≥ 1 , doanh nghiệp bảo đảm được khả năng thanh toán tổng quát và ngược lại; trị số này < 1 , doanh nghiệp không bảo đảm được khả năng trang trải các khoản nợ. Trị số của "Hệ số khả năng thanh toán tổng quát" càng nhỏ hơn 1, doanh nghiệp càng mất dần khả năng thanh toán.

$$\text{Hệ số KNTT tổng quát} = \frac{\text{Tổng số TS thanh toán}}{\text{Tổng số NPT}}$$

Chỉ tiêu này còn cho biết với toàn bộ tài sản hiện có doanh nghiệp có đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp hay không. Chỉ tiêu này càng cao, chứng tỏ khả năng thanh toán của doanh nghiệp tốt, là nhân tố quan trọng thu hút các nhà tín dụng cho vay. Ngược lại, nếu chỉ tiêu này quá thấp và kéo dài có thể dẫn tới những viễn cảnh xấu cho doanh nghiệp là giải thể hoặc phá sản.

* Phân tích khả năng thanh toán ngắn hạn

Phân tích khả năng thanh toán ngắn hạn là đánh giá khả năng đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ trong thời hạn dưới một năm kể từ ngày phát sinh của doanh nghiệp. Nợ ngắn hạn bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả người lao động, vay ngắn hạn,...Phân tích khả năng thanh toán ngắn hạn bao gồm các nội dung: Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, hệ số khả năng thanh toán nhanh và hệ số khả năng thanh toán tức thời.

- Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (Nguyễn Văn Công, 2021):

$$\text{Hệ số KNTT NNH} = \frac{\text{TSNH thanh toán NNH}}{\text{NNH}}$$

Chỉ tiêu này cho biết với tổng giá trị của tài sản ngắn hạn hiện có doanh nghiệp có đảm bảo khả năng thanh toán ngắn hạn hay không. Chỉ tiêu này càng cao cho thấy khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp càng tốt và ngược lại. Chỉ tiêu này cao chứng tỏ một bộ phận của tài sản ngắn hạn được đầu tư từ nguồn vốn ổn định, cho thấy có tính tự chủ trong hoạt động tài chính. Nếu chỉ tiêu này thấp, tức là tài sản ngắn hạn không bù đắp cho nợ ngắn hạn cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc trả những khoản nợ đến hạn làm ảnh hưởng không tốt đến hiệu quả kinh doanh.

- Hệ số khả năng thanh toán nhanh (Nguyễn Văn Công, 2021):

$$\text{Hệ số KNTT nhanh} = \frac{\text{TSNH} - \text{HTK}}{\text{NNH}}$$

Chỉ tiêu này đo lường tính thanh khoản của số lần mà tiền mặt, các khoản phải thu và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn đảm bảo cho nợ ngắn hạn. Ở đây, hàng tồn kho bị loại trừ ra khi tính hệ số khả năng thanh toán nhanh vì chúng có thời gian chuyển đổi thành tiền lâu hơn so với tài sản ngắn hạn còn lại. Chỉ tiêu này nếu quá cao và kéo dài cũng không tốt, có thể dẫn tới hiệu quả sử dụng vốn giảm. Nhưng chỉ tiêu này mà thấp quá, kéo dài càng không tốt vì có thể xuất hiện rủi ro tài chính, nguy cơ phá sản có thể xảy ra.

- Hệ số thanh toán tức thời (Hệ số khả năng thanh toán ngay) (Nguyễn Văn Công, 2021):

$$\text{Hệ số KNTT tức thời} = \frac{\text{Tiền} + \text{Đầu tư tài chính NH}}{\text{NNH}}$$

Chỉ tiêu này cho biết khả năng thanh toán ngay của tiền đối với các khoản nợ quá hạn và đến hạn ở bất cứ thời điểm nào. Chỉ tiêu này cao chứng tỏ khả năng thanh toán của doanh nghiệp dồi dào, tuy nhiên nếu mà cao quá và kéo dài lại cho thấy doanh nghiệp đang có lượng tiền nhàn rỗi là rất lớn, ứ đọng dẫn đến hiệu quả sử dụng vốn thấp. Chỉ tiêu này thấp và kéo dài cho thấy doanh nghiệp không còn đủ khả năng trả nợ.

*** Phân tích khả năng thanh toán nợ dài hạn**

Phân tích khả năng thanh toán dài hạn là đánh giá khả năng đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ trong thời hạn trên một năm. Nợ dài hạn bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả người lao động, vay dài hạn,...Phân tích khả năng thanh toán dài hạn bao gồm các nội dung: hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn và hệ số khả năng trả tiền lãi vay.

- Hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn (Nguyễn Văn Công, 2021):

$$\text{Hệ số KNTT NDH} = \frac{\text{TSDH}}{\text{NDH}}$$

Chỉ tiêu này cho biết khả năng thanh toán nợ dài hạn đối với toàn bộ giá trị thuần của tài sản cố định và đầu tư dài hạn,...Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ khả năng thanh toán dài hạn trong tương lai của doanh nghiệp càng tốt, góp phần ổn định tình hình tài chính. Nếu chỉ tiêu này thấp, chưa thể khẳng định khả năng thanh toán dài hạn trong tương lai của doanh nghiệp là xấu. Tuy nhiên, doanh nghiệp vẫn cần có biện pháp sớm đối với chỉ tiêu này.

- Hệ số khả năng trả tiền lãi vay (Nguyễn Văn Công, 2021)

$$\text{Hệ số KN trả tiền lãi vay} = \frac{\text{LNTT} + \text{CP lãi vay}}{\text{CP lãi vay}}$$

Chỉ tiêu này thể hiện mức độ lợi nhuận đảm bảo cho khả năng trả lãi vay của doanh nghiệp. Hệ số này càng cao chứng tỏ khả năng bù đắp chi phí lãi vay càng tốt, từ đó tăng thêm uy tín cho doanh nghiệp, các nhà cho vay sẵn sàng quyết định cung ứng vốn cho doanh nghiệp.

*** Phân tích vốn lưu động ròng**

Vốn lưu động ròng là phần chênh lệch giữa nguồn vốn thường xuyên và giá trị Tài sản cố định và Đầu tư dài hạn.

Vốn lưu động ròng = Nguồn vốn thường xuyên – Tài sản cố định và Đầu tư dài hạn

Chỉ tiêu thể hiện nguồn gốc của vốn lưu động hay phân tích bên ngoài về vốn lưu động:

– Nếu Vốn lưu động ròng < 0 (tức Nguồn vốn thường xuyên – Tài sản cố định và Đầu tư dài hạn < 0) nghĩa là Nguồn vốn thường xuyên không đủ để tài trợ cho Tài sản cố định và Đầu tư dài hạn, sự thiếu hụt này được bù đắp bằng một phần nguồn vốn tạm thời hay Nợ ngắn hạn. Cân bằng tài chính trong trường hợp này không tốt vì Doanh nghiệp luôn phải chịu áp lực về các khoản Nợ ngắn hạn. Doanh nghiệp cần phải có những điều chỉnh dài hạn để tạo ra một cân bằng mới theo hướng bền vững.

– Nếu Vốn lưu động ròng $= 0$ (tức Nguồn vốn thường xuyên – Tài sản cố định và Đầu tư dài hạn $= 0$) nghĩa là Nguồn vốn thường xuyên vừa đủ để tài trợ cho toàn bộ các khoản Tài sản cố định và Đầu tư dài hạn. Cân bằng tài chính trong trường hợp này tuy có tiến triển và bền vững hơn nhưng cũng chưa an toàn và có nguy cơ mất tính bền vững.

– Nếu Vốn lưu động ròng > 0 (tức Nguồn vốn thường xuyên – Tài sản cố định và Đầu tư dài hạn > 0), trong trường hợp này Nguồn vốn thường xuyên không chỉ sử dụng để tài trợ cho Tài sản cố định và Đầu tư dài hạn mà còn sử dụng để tài trợ một phần cho Tài sản lưu động của Doanh nghiệp cân bằng tài chính lúc này rất tốt và an toàn.

Tuy nhiên để đánh giá cân bằng tài chính trong dài hạn, ta cần phải xem xét Vốn lưu động trong chuỗi thời gian thì mới dự toán được những khả năng triển vọng về cân bằng tài chính trong tương lai. Phân tích vốn lưu động ròng quá nhiều kỳ có những trường hợp sau:

- Nếu Vốn lưu động ròng giảm và âm: đánh giá mức độ an toàn và bền vững tài chính của Doanh nghiệp càng giảm, vì Doanh nghiệp phải sử dụng nguồn vốn tạm thời để tài trợ Tài sản cố định. Doanh nghiệp sẽ gặp áp lực về thanh toán ngắn hạn và có nguy cơ phá sản nếu không thanh toán đúng hạn và có hiệu quả kinh doanh thấp.

– Nếu Vốn lưu động ròng dương và tăng qua nhiều năm: đánh giá mức an toàn của Doanh nghiệp là tốt vì không chỉ Tài sản cố định mà cả Tài sản lưu động được tài

trợ bằng nguồn vốn thường xuyên. Tuy nhiên để phân tích kỹ lưỡng cần phải xem xét các bộ phận cấu thành nguồn vốn thường xuyên. Để đạt được mức an toàn như thế thì Doanh nghiệp phải tăng nguồn vốn chủ sở hữu hay tăng Nợ dài hạn. Nếu tăng chủ sở hữu thì sẽ tăng tính độc lập về tài chính của Doanh nghiệp nhưng lại giảm đi hiệu ứng đòn bẩy nợ. Ngược lại tăng nợ dài hạn thì hiệu ứng đòn bẩy tài chính sẽ phát huy tác dụng nhưng bên cạnh đó lại chịu rủi ro về sử dụng nợ. Còn nếu Vốn lưu động dương và tăng do thanh lý liên tục Tài sản cố định làm giảm quy mô Tài sản cố định thì chưa thể kết luận tính an toàn về tài chính có thể Doanh nghiệp đang trong thời kỳ suy thoái phải thanh lý Tài sản cố định.

– Nếu Vốn lưu động ròng có tính ổn định: Nghĩa là Vốn lưu động ròng không tăng, không giảm hoặc có tăng, có giảm thì điều đó thể hiện các hoạt động của Doanh nghiệp đang trong trạng thái ổn định. Tuy nhiên trong trường hợp này cũng cần xem xét đến nguồn tài trợ để có được sự ổn định đó.

Ngoài ra Vốn lưu động ròng còn được tính là chênh lệch giữa Tài sản lưu động và Đầu tư ngắn hạn với Nợ ngắn hạn:

$$\text{Vốn lưu động ròng} = \text{TS lưu động và Đầu tư ngắn hạn} - \text{Nợ ngắn hạn}$$

Chỉ số cân bằng này thể hiện rõ cách thức sử dụng Vốn lưu động ròng: Vốn lưu động được phân bổ vào các khoản phải thu hàng tồn kho hay các khoản như tiền. Nó nhấn mạnh đến tính linh hoạt trong việc sử dụng Vốn lưu động trong Doanh nghiệp. Do đó mà phân tích theo chỉ tiêu này là nhấn mạnh đến phân tích bên trong của Doanh nghiệp. Ngoài ra mối quan hệ giữa các yếu tố Tài sản lưu động và Đầu tư ngắn hạn với Nợ ngắn hạn còn thể hiện khả năng thanh toán của Doanh nghiệp.

Phân tích nhu cầu Vốn lưu động ròng và ngân quỹ ròng:

Chỉ tiêu nhu cầu Vốn lưu động ròng hoạt động kinh doanh một cách tổng quát được tính như sau:

$$\text{Nhu cầu Vốn lưu động ròng} = \text{Hàng tồn kho} + \text{Nợ phải thu} - \text{Nợ ngắn hạn} \\ (\text{trừ nợ vay})$$

$$\text{Ngân quỹ ròng} = \text{Vốn lưu động ròng} - \text{Nhu cầu vốn lưu động}$$

Dựa vào chỉ tiêu nhu cầu Vốn lưu động ròng và Ngân quỹ ròng ta phân tích về cân bằng tài chính như sau:

- Nếu Vốn lưu động ròng lớn hơn nhu cầu Vốn lưu động ròng thì phần chênh lệch là các khoản vốn bằng tiền còn lại sau khi đã bù đắp các khoản vay ngắn hạn, khoản này gọi là Ngân quỹ ròng. Ngân quỹ ròng dương thể hiện một sự cân bằng tài chính an toàn vì doanh nghiệp không phải vay để bù đắp sự thiếu hụt về nhu cầu Vốn lưu động ròng nên không gặp khó khăn về thanh toán trong ngắn hạn.

– Nếu Vốn lưu động ròng bằng nhu cầu Vốn lưu động ròng hay Ngân quỹ ròng = 0 thì toàn bộ các khoản vốn bằng tiền là đầu tư ngắn hạn được hình thành từ các khoản vay ngắn hạn. Đây là dấu hiệu về tình trạng mất cân bằng tài chính.

– Nếu Vốn lưu động ròng nhỏ hơn nhu cầu Vốn lưu động ròng hay Ngân quỹ ròng là số âm điều này có nghĩa là Vốn lưu động ròng không đủ để tài trợ nhu cầu Vốn lưu động ròng và Doanh nghiệp phải huy động các khoản vay ngắn hạn để bù đắp sự thiếu hụt đó và tài trợ một phần Tài sản cố định khi Vốn lưu động ròng âm. Cân bằng tài chính được xem là kém an toàn và bất lợi với Doanh nghiệp.

1.3.3. Phân tích hiệu quả kinh doanh

Hiệu quả kinh doanh là một chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh trình độ sử dụng các nguồn vật lực, tài chính của doanh nghiệp để đạt hiệu quả cao nhất (Nguyễn Văn Công, 2021). Phân tích hiệu quả kinh doanh giúp các đối tượng quan tâm đo lường khả năng sinh lời, hiệu quả quản lý hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Vì vậy, nâng cao hiệu quả kinh doanh là một trong những biện pháp cực kỳ quan trọng của các doanh nghiệp để thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng cao một cách bền vững.

Phân tích hiệu quả kinh doanh là quá trình xem xét mối quan hệ giữa kết quả đầu ra với các yếu tố đầu vào, bao gồm các nội dung: đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản bao gồm cả ngắn hạn và dài hạn, phân tích khả năng sinh lời, phân tích hiệu quả đầu tư và phân tích hiệu quả sử dụng vốn.

1.3.3.1. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản

Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản không những phân tích hiệu quả sử dụng tổng tài sản mà còn cả phân tích hiệu quả tài sản ngắn hạn và dài hạn bằng cách xây dựng và phân tích các chỉ tiêu tổng hợp, chi tiết phù hợp với từng nhóm tài sản. Từ việc phân tích trên có thể đưa ra được những biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản, tận dụng tối đa công suất của tài sản.

Khi phân tích hiệu quả sử dụng tài sản thường sử dụng các chỉ tiêu sau:

- Hiệu suất sử dụng tổng tài sản (Nguyễn Văn Công, 2021):

$$\text{Hiệu suất sử dụng tổng TS} = \frac{\text{DTT}}{\text{Tổng TS bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết hoạt động của tài sản và khả năng của doanh nghiệp để tạo ra doanh số bán hàng thông qua việc sử dụng tài sản. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ tài sản được sử dụng một cách có hiệu quả, góp phần làm tăng doanh thu, tạo điều kiện tăng lợi nhuận. Nhưng nếu chỉ tiêu này quá thấp tức là đơn vị đang lãng phí công suất, doanh nghiệp cần có những biện pháp cải thiện.

- Suất hao phí của tài sản so với doanh thu thuần (Nguyễn Văn Công, 2021):

$$\text{Suất hao phí của TS so với DTT} = \frac{\text{Tổng TS bình quân}}{\text{DTT}}$$

Chỉ tiêu này cho biết trong một kỳ phân tích, doanh nghiệp thu được một đồng doanh thu thuần thì cần bao nhiêu đồng tài sản đầu tư, chỉ tiêu này càng thấp chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng tài sản có hiệu quả, tiết kiệm tài sản.

- Vòng quay hàng tồn kho (Nguyễn Văn Công, 2021):

$$\text{Vòng quay HTK} = \frac{\text{GVHB}}{\text{HTK bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết, trong kỳ phân tích vốn đầu tư cho hàng tồn kho quay được bao nhiêu vòng, chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hàng tồn kho vận động không ngừng đó là nhân tố để tăng doanh thu, góp phần tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp.

1.3.3.2. Phân tích khả năng sinh lời

* Phân tích khả năng sinh lời trên doanh thu (ROS-Return on sales):

$$\text{Tỷ suất sinh lời trên DT (ROS)} = \frac{\text{LNST}}{\text{DTT}} \times 100$$

Doanh thu có ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận cuối cùng của doanh nghiệp, chính vì vậy mà để tăng lợi nhuận sau thuế cần phải duy trì tốc độ tăng của doanh thu nhanh hơn tốc độ tăng của chi phí khi đó mới có được sự phát triển bền vững.

Chỉ tiêu này phản ánh với 100 đồng doanh thu thuần thì được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ khả năng sinh lời của vốn càng cao, doanh nghiệp kiểm soát được chi phí. Đối với nhà quản trị, đây là nhân tố quan trọng để

quyết định có nên mở rộng quy mô sản xuất và thu hút vốn đầu tư từ bên ngoài hay không.

* Phân tích khả năng sinh lời trên vốn đầu tư (ROI – Return on Investment)

Phân tích khả năng sinh lời trên vốn đầu tư là căn cứ để các nhà quản trị trong doanh nghiệp có cái nhìn tổng quát về vốn chủ sở hữu và vốn vay của doanh nghiệp. Từ đó có thể đưa ra quyết định liệu rằng có nên tiếp tục vay thêm tiền để đầu tư cho hoạt động kinh doanh hay huy động vốn từ các cổ đông. Chỉ tiêu này được xác định như sau (Nguyễn Văn Công, 2021):

$$ROI = \frac{[(LNST + CP \text{ lãi vay}) \times (1 - \text{Thuế suất thuế TNDN})]}{(\text{Vốn CSH bình quân} + \text{Vốn vay bình quân})} \times 100$$

$$ROI = \frac{[EBIT \times (1 - \text{Thuế suất thuế TNDN})]}{(\text{Vốn CSH bình quân} + \text{Vốn vay bình quân})} \times 100$$

Chỉ tiêu này cho biết với 100 đồng vốn đầu tư vào doanh nghiệp có thể đem lại bao nhiêu đồng lợi nhuận cho doanh nghiệp. Đồng thời so sánh giữa năm nay với năm trước, so sánh với các doanh nghiệp cùng ngành để đánh giá được hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.

* Phân tích khả năng sinh lời trên tổng tài sản (ROA - Return on Assets):

$$\text{Tỷ suất sinh lời trên tổng TS (ROA)} = \frac{LNST}{\text{Tổng TS bình quân}} \times 100$$

$$ROA = \frac{LNST}{DTT} \times \frac{DTT}{\text{Tổng TS}} = ROS \times \text{Số vòng quay tổng TS}$$

Sức sinh lời cơ bản trên tổng tài sản phản ánh hiệu quả sử dụng tài sản ở doanh nghiệp, thể hiện trình độ quản lý và sử dụng tài sản. Chỉ tiêu này cho biết bình quân một đơn vị tài sản sử dụng trong quá trình kinh doanh tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận trước thuế.

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ phân tích, doanh nghiệp đầu tư 100 đồng tài sản thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp là tốt, góp phần nâng cao khả năng đầu tư của doanh nghiệp.

Theo mô hình Dupont, thì chỉ tiêu ROA còn được phân tích như sau:

Từ mô hình trên có thể thấy rằng khi số vòng quay của tài sản càng cao thì sức

sản xuất của tài sản càng lớn. Muốn tỷ suất sinh lời của tài sản càng lớn thì cần nâng cao số vòng quay tài sản, một mặt tăng quy mô về doanh thu thuần, mặt khác sử dụng tiết kiệm hợp lý tài sản, khai thác tối đa công suất tài sản đã đầu tư, giảm bớt hàng tồn kho và sản phẩm dở dang. Bên cạnh đó, tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản cũng phụ thuộc vào hai yếu tố là lợi nhuận sau thuế và doanh thu thuần, hai yếu tố này có quan hệ cùng chiều với nhau. Như vậy, để tăng quy mô về doanh thu thuần ngoài việc phải giảm các khoản giảm trừ doanh thu, mở rộng thị phần, đồng thời phải tăng cường khả năng kiểm soát chi phí trong khâu sản xuất và tiêu thụ, hạ giá thành sản xuất hoặc nâng cao chất lượng sản phẩm để tăng giá bán, tăng doanh thu dẫn đến tăng lợi nhuận kinh doanh.

* Phân tích khả năng sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE – Return on Equity):

$$\text{Tỷ suất sinh lời trên vốn CSH (ROE)} = \frac{\text{LNST}}{\text{Vốn CSH bình quân}} \times 100$$

Các nhà đầu tư rất coi trọng đến chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu vì họ quan tâm đến khả năng thu được lợi nhuận từ đồng vốn mà họ bỏ ra. Mặt khác chỉ tiêu này giúp cho nhà quản trị tăng cường kiểm soát và bảo tồn vốn, góp phần làm cho doanh nghiệp tăng trưởng bền vững.

Chỉ tiêu này cho biết cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu đầu tư thì tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Chỉ tiêu này càng cao, giúp cho nhà quản trị có thể đi huy động vốn mới trên thị trường tài chính để tài trợ cho sự tăng trưởng của doanh nghiệp. Ngược lại nếu chỉ tiêu này nhỏ thì chứng tỏ hiệu quả kinh doanh thấp, doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn trong việc thu hút vốn đầu tư. Tuy nhiên, sức sinh lời trên vốn chủ sở hữu cao không phải lúc nào cũng thuận lợi bởi doanh nghiệp không thể tận dụng được đòn bẩy kinh doanh từ các nguồn vốn vay bên ngoài.

Theo mô hình Dupont thì chỉ tiêu ROE được biến đổi như sau:

$$\begin{aligned} \text{ROE} &= \frac{\text{LNST}}{\text{DTT}} \times \frac{\text{DTT}}{\text{Tổng TS bình quân}} \times \frac{\text{Tổng TS bình quân}}{\text{Vốn CSH}} \\ &= \text{ROS} \times \text{Số vòng quay TS} \times \text{Đòn bẩy tài chính} \end{aligned}$$

Tương tự như chỉ tiêu ROA đã trình bày ở trên, khi phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới tỷ suất sinh lời của vốn, để ROE cao thì tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu phải cao, số vòng quay tài sản cao,...Từ đó đưa ra các biện pháp nhằm nâng cao hiệu

quả của từng nhân tố góp phần đẩy nhanh tỷ suất sinh lời vốn chủ sở hữu.

1.3.3.3. Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí

Chi phí là những khoản mà doanh nghiệp phải hao tốn để tạo ra được doanh thu mà mục đích cuối cùng là lợi nhuận. Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí có ý nghĩa rất quan trọng, giúp các nhà quản trị nhận định mức độ chi phí sử dụng là tiết kiệm hay lãng phí để từ đó có những giải pháp điều chỉnh phù hợp. Chi phí của doanh nghiệp gồm: Giá vốn hàng bán, Chi phí bán hàng, Chi phí quản lý doanh nghiệp, Chi phí tài chính và Chi phí khác. Để phân tích hiệu quả chi phí, ta phân tích các chỉ tiêu cụ thể sau:

* Tỷ suất sinh lời của giá vốn hàng bán (Nguyễn Văn Công, 2021):

$$\text{Tỷ suất sinh lời của GVHB} = \frac{\text{LN gộp bán hàng}}{\text{GVHB}} \times 100$$

Chỉ tiêu này cho biết trong một kỳ phân tích, đầu tư 100 đồng giá vốn hàng bán thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận gộp. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ mức lợi nhuận trong giá vốn hàng bán càng lớn, các mặt hàng tiêu thụ tốt và ngược lại.

Chỉ tiêu này thường phụ thuộc vào đặc điểm kinh doanh của từng ngành cụ thể. Từ chỉ tiêu này, nhà quản trị cũng có thể tính toán được khi đầu tư thêm một đồng giá vốn hàng bán thì doanh thu thuần thêm về là bao nhiêu.

* Tỷ suất sinh lời của chi phí bán hàng (Nguyễn Văn Công, 2021):

$$\text{Tỷ suất sinh lời của CPBH} = \frac{\text{LN thuần HĐKD}}{\text{CPBH}} \times 100$$

Chỉ tiêu này cho biết, trong một kỳ phân tích, đầu tư 100 đồng chi phí bán hàng thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận thuần. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ lợi nhuận thuần trong chi phí bán hàng càng lớn, doanh nghiệp tiết kiệm được chi phí bán hàng.

Tỷ suất sinh lời của chi phí QLDN (Nguyễn Văn Công, 2021):

$$\text{Tỷ suất sinh lời của CPQLDN} = \frac{\text{LN thuần từ HĐKD}}{\text{CPQLDN}} \times 100$$

Chỉ tiêu này cho biết, trong một kỳ phân tích, đầu tư 100 đồng chi phí QLDN thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận thuần. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ, lợi nhuận thuần trong chi phí QLDN càng lớn, doanh nghiệp tiết kiệm được chi phí QLDN.

* Tỷ suất sinh lời của tổng chi phí (Nguyễn Văn Công, 2021):

$$\text{Tỷ suất sinh lợi của tổng CP} = \frac{\text{LN kế toán trước thuế}}{\text{Tổng CP}} \times 100$$

Chỉ tiêu này cho biết, trong một kỳ phân tích, đầu tư 100 đồng chi phí thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận kế toán trước thuế. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ mức lợi nhuận trong chi phí càng lớn càng lớn, doanh nghiệp tiết kiệm được chi phí.

1.3.4. Phân tích tình hình lưu chuyển tiền tệ

Phân tích tình hình lưu chuyển tiền tệ dựa vào báo cáo lưu chuyển tiền tệ sẽ giúp cho các nhà quản lý biết được tiền của doanh nghiệp được tạo ra từ đâu và sử dụng vào mục đích gì. Từ đó dự đoán lượng tiền trong tương lai của doanh nghiệp, biết được năng lực thanh toán hiện tại cũng như biết được sự biến động của từng chỉ tiêu và từng khoản mục trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Bên cạnh đó, việc phân tích này sẽ giúp cho mọi đối tượng có nhu cầu sử dụng thông tin của doanh nghiệp biết được quan hệ giữa lãi, lỗ ròng với luồng tiền tệ cũng như các hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính ảnh hưởng đến dòng tiền như thế nào.

Khi phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, các nhà phân tích thường xem xét tình hình biến động của từng mục và từng khoản mục trong từng hoạt động ảnh hưởng đến sự biến động của cả dòng tiền thuần lưu chuyển trong kỳ. Qua đó đưa ra những nhận xét và kiến nghị thích hợp nhằm thúc đẩy lượng tiền lưu chuyển trong từng hoạt động cũng như cho cả dòng tiền thuần lưu chuyển trong doanh nghiệp.

Đồng thời, các nhà phân tích còn tính toán và so sánh các chỉ tiêu:

$$\text{Tỷ trọng tiền tạo ra từ HĐKD} = \frac{\text{Tổng số tiền thuần LC từ HĐKD}}{\text{Tổng số tiền thuần LC trong kỳ}} \times 100$$

$$\text{Tỷ trọng tiền tạo ra từ HĐĐT} = \frac{\text{Tổng số tiền thuần LC từ HĐĐT}}{\text{Tổng số tiền thuần LC trong kỳ}} \times 100$$

$$\text{Tỷ trọng tiền tạo ra từ HĐTC} = \frac{\text{Tổng số tiền thuần LC từ HĐTC}}{\text{Tổng số tiền thuần LC trong kỳ}} \times 100$$

Từ việc phân tích các chỉ tiêu trên sẽ cho biết khả năng tạo ra tiền từ mỗi hoạt động đóng góp bao nhiêu phần trăm vào tổng số tiền thuần lưu chuyển trong kỳ của doanh nghiệp. Hơn thế nữa, qua việc phân tích các chỉ tiêu đó sẽ cho biết tiền được tạo ra từ hoạt động nào là chủ yếu trong ba hoạt động đó của doanh nghiệp. Mặt khác,

tùy vào đặc điểm của doanh nghiệp yêu cầu của đối tượng sử dụng thông tin sẽ phân tích chuyên sâu một trong các khía cạnh của báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Bảng 1.3. Phân tích báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

Chỉ tiêu	Kỳ gốc		Kỳ phân tích		Chênh lệch	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác						
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ						
Tiền chi trả cho người lao động						
Tiền lãi vay đã trả						
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp						
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh						
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh						
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh						
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia						
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác						

Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác						
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư						
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được						
Tiền trả nợ gốc vay						
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính						
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ						
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ						
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ						

1.3.5. Phân tích rủi ro tài chính

Trong hoạt động của bất kỳ doanh nghiệp nào cũng tồn tại cả rủi ro kinh doanh và rủi ro tài chính, hai loại rủi ro này lại có quan hệ mật thiết với nhau. Nếu doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực có rủi ro kinh doanh thấp thì sẽ dễ dàng nhận vay vốn nhiều hơn nên thường có rủi ro tài chính cao; ngược lại, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực có rủi ro kinh doanh cao thì sẽ không dễ dàng để đi vay nên có rủi ro tài chính thấp. Việc xem xét hai loại rủi ro này là cơ sở để doanh nghiệp quyết định đầu tư và huy động vốn kinh doanh. Trong khuôn khổ luận văn, tác giả chỉ đề cập tới rủi ro tài chính, do rủi ro này mang tính khách quan và xuất phát từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Rủi ro tài chính là phần rủi ro của chủ sở hữu phải gánh chịu ngoài phần rủi ro kinh doanh cơ bản do doanh nghiệp sử dụng vốn từ các khoản nợ. Để phân tích rủi ro tài chính, chúng ta thường đề cập tới độ lớn đòn bẩy tài chính. Độ lớn của đòn bẩy tài chính (DFL) là tỷ lệ thay đổi của lợi nhuận sau thuế hoặc lợi nhuận trên cổ phiếu (EPS) khi có sự thay đổi của lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT).

Độ lớn của đòn bẩy tài chính bằng một nếu doanh nghiệp không sử dụng các khoản vay nợ. Khi đó EBIT tăng 100% thì EPS cũng tăng 100% không có rủi ro tài chính. Khi doanh nghiệp càng nhiều nợ vay thì độ lớn đòn bẩy tài chính càng cao, mức độ rủi ro tài chính càng lớn. Tuy nhiên, khi đã huy động vay nợ và hoạt động của doanh nghiệp có lãi tức là doanh nghiệp đã tận dụng được sức mạnh của nguồn vốn vay nợ tác động vào sự thay đổi của sức sinh lời của tài sản cũng như tăng thêm sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu. Như vậy, có thể rút ra những nhận định như sau:

- Khi sức sinh lời của tài sản nhỏ hay có nhiều biến động, thời điểm này cần ưu tiên sử dụng nguồn tài trợ từ vốn chủ sở hữu nhằm tăng khả năng thanh khoản và góp phần ổn định tài chính.

- Khi sức sinh lời của tài sản lớn và ổn định thì nên huy động thêm các nguồn vốn vay nợ để khai thác ưu thế do sự tăng lên của đòn bẩy tài chính.

1.4. Thực tiễn về phân tích báo cáo tài chính trong doanh nghiệp và bài học kinh nghiệm cho Công ty cổ phần công nghệ Địa Phong

1.4.1. Thực tiễn về phân tích báo cáo tài chính trong doanh nghiệp

Trong thực tế, phân tích báo cáo tài chính không chỉ là công việc của các kế toán viên mà còn là một phần quan trọng trong quá trình ra quyết định chiến lược của các nhà quản lý doanh nghiệp. Mỗi doanh nghiệp đều có những yêu cầu và phương pháp phân tích riêng biệt, nhưng nhìn chung, quá trình này thường bao gồm các hoạt động chủ yếu sau:

Phân tích tình hình tài chính qua các chỉ tiêu tài chính cơ bản

Các chỉ tiêu tài chính như tỷ lệ nợ, tỷ lệ lợi nhuận gộp, tỷ lệ sinh lời, và tỷ lệ thanh khoản được sử dụng phổ biến trong phân tích báo cáo tài chính. Những chỉ tiêu này giúp các nhà quản lý đánh giá hiệu quả tài chính, tính ổn định và khả năng sinh lời của doanh nghiệp.

So sánh báo cáo tài chính giữa các kỳ

Phương pháp so sánh báo cáo tài chính giữa các kỳ (so sánh với kỳ trước, so sánh với ngân sách hoặc kế hoạch) giúp phát hiện những biến động về tài chính của doanh nghiệp. Điều này không chỉ giúp nhận diện được các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả tài chính mà còn cung cấp cơ sở để điều chỉnh chiến lược kinh doanh.

Phân tích dòng tiền và khả năng thanh toán

Dòng tiền là yếu tố cực kỳ quan trọng đối với bất kỳ doanh nghiệp nào, đặc biệt là trong ngành sản xuất và xây dựng. Việc phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ giúp doanh nghiệp xác định khả năng duy trì và mở rộng hoạt động, đồng thời giúp quản lý các nguồn lực tài chính một cách hiệu quả.

Đánh giá các chỉ số tài chính so với đối thủ trong ngành và mức trung bình ngành

Việc so sánh các chỉ tiêu tài chính của doanh nghiệp với đối thủ trong cùng ngành và mức trung bình ngành sẽ giúp doanh nghiệp nhận diện các điểm mạnh, điểm yếu của mình, từ đó có các biện pháp cải thiện hiệu quả hoạt động.

Phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn

Phân tích cơ cấu tài sản giúp đánh giá mức độ hiệu quả trong việc sử dụng tài sản, trong khi đó phân tích cơ cấu nguồn vốn sẽ giúp đánh giá khả năng tài chính của doanh nghiệp, đặc biệt là tỷ lệ giữa vốn chủ sở hữu và vốn vay.

1.4.2. Một số bài học kinh nghiệm rút ra cho Công ty cổ phần công nghệ Địa Phong

Từ thực tiễn ứng dụng phân tích báo cáo tài chính trong doanh nghiệp, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm quan trọng mà các công ty có thể áp dụng để tối ưu hóa hoạt động và nâng cao hiệu quả quản trị tài chính:

Chú trọng đến dòng tiền và khả năng thanh khoản

Dòng tiền là yếu tố then chốt quyết định sự ổn định và phát triển của doanh nghiệp. Doanh nghiệp cần lập kế hoạch dòng tiền theo tháng, quý; tăng cường dự báo dòng tiền; hạn chế tình trạng bị động trong thanh toán. Như PGS.TS. Trương Bá Thanh (2019) phân tích, mất cân đối dòng tiền là nguyên nhân phổ biến dẫn đến khủng hoảng tài chính ở nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Xây dựng cơ cấu tài sản và nguồn vốn hợp lý

Việc sử dụng vốn vay cần tương ứng với khả năng sinh lợi để tránh rủi ro tài chính. Cơ cấu nguồn vốn phải hài hòa giữa vốn chủ sở hữu và vốn vay nhằm giảm áp lực tài chính và tăng tính tự chủ. Theo TS. Nguyễn Trọng Cơ (2021), tỷ lệ nợ vay cao, nhất là nợ ngắn hạn, khiến doanh nghiệp dễ rơi vào tình trạng căng thẳng tài chính trong ngắn hạn.

Thường xuyên đánh giá lại hiệu quả tài chính

Thực hiện phân tích tài chính định kỳ giúp doanh nghiệp phát hiện sớm những biến động bất lợi và đưa ra phương án điều chỉnh. Việc này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh thị trường biến động nhanh và môi trường cạnh tranh ngày càng khốc liệt (Nguồn: Nguyễn Thị Mến (2020), Phân tích báo cáo tài chính – lý thuyết và thực tiễn, Tạp chí Kế toán & Kiểm toán, số 3/2020).

Sử dụng phân tích tài chính để ra quyết định chiến lược

Kết quả phân tích tài chính là căn cứ quan trọng cho các quyết định chiến lược như: tái cấu trúc doanh nghiệp, đầu tư mở rộng, cắt giảm chi phí hoặc chuyển đổi mô hình sản xuất. TS. Nguyễn Thị Hương Giang (2020) nhấn mạnh việc kết hợp giữa phân tích tài chính và phân tích môi trường kinh doanh để ra quyết định chiến lược phù hợp.

So sánh với ngành và đối thủ để đánh giá vị thế cạnh tranh

Việc so sánh các chỉ số tài chính với trung bình ngành giúp doanh nghiệp hiểu rõ vị thế và định hướng chiến lược cải thiện. Một số chỉ tiêu như tỷ suất lợi nhuận, vòng quay tài sản, khả năng thanh toán... nên được so sánh định kỳ với doanh nghiệp cùng lĩnh vực (Nguồn: Nguyễn Văn Công (2021), Ứng dụng phân tích tài chính trong đánh giá năng lực cạnh tranh doanh nghiệp, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 12/2021).

Cải thiện khả năng kiểm soát chi phí

Doanh nghiệp cần định kỳ rà soát, đánh giá hiệu quả sử dụng chi phí, nhất là chi phí cố định và chi phí tài chính. Các báo cáo tài chính cần được phân tích theo chiều sâu để phát hiện các khoản chi không hiệu quả và từ đó xây dựng chiến lược cắt giảm phù hợp (Nguồn: Nguyễn Thị Ngọc Anh (2020), Kiểm soát chi phí trong doanh nghiệp sản xuất tại Việt Nam, Tạp chí Kế toán, số 4/2020).

Tiểu kết chương 1

Nội dung chương 1 đề cập tới cơ sở lý luận và thực tiễn vấn đề phân tích năng lực tài chính doanh nghiệp. Đề án tốt nghiệp đã đi sâu vào khái niệm và phân loại hệ thống báo cáo tài chính trong doanh nghiệp, mục tiêu, ý nghĩa, nguồn thông tin sử dụng cho phân tích tình hình tài chính, các phương pháp phân tích BCTC như phương pháp so sánh, phương pháp phân tích các chỉ tiêu, phương pháp Dupont, phương pháp đồ thị và các chỉ tiêu phân tích năng lực tài chính doanh nghiệp nói chung bao gồm: Phân tích cấu trúc tài chính, phân tích tình hình công nợ và KNTT, phân tích dòng tiền. Dựa trên những lý luận này, tác giả đã tiến hành phân tích năng lực tài chính tại Công ty cổ phần công nghệ Địa Phong được trình bày tại chương 2.

CHƯƠNG 2. PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ĐỊA PHONG

2.1. Giới thiệu về Công ty cổ phần công nghệ Địa Phong

2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển công ty

2.1.1.1. Thông tin công ty

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ĐỊA PHONG

Mã số thuế: 0801083199

Địa chỉ: Cụm công nghiệp Gia Xuyên, Xã Gia Xuyên, Thành phố Hải Dương,
Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Vốn điều lệ: 16.800.000.000

Người đại diện pháp luật: Nguyễn Thị Thanh Vân

Hotline: 0973.419.679

Gmail: congngghediaphong.9.5@gmail.com

Website: www.diaphong.com

2.1.1.2. Quá trình phát triển

Công ty cổ phần công nghệ Địa Phong được thành lập lần đầu tiên vào ngày
09/05/2014

Được đăng ký thay đổi gần đây nhất lần thứ 5 ngày 09 tháng 09 năm 2023

Trải qua quá trình phát triển, hiện nay công ty nằm trong top những công ty có
trên 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực sản xuất thiết bị sản xuất bê tông ly tâm dự
ứng lực cho thị trường Việt Nam và nước ngoài (Campuchia, Myanma...)

Các dự án đã thực hiện: Bê tông Hà Thanh, Khoáng sản Fecon, Công ty CP
Bạch Đằng 5, Bê Tông 504, Bê Tông Hà Nam, Công ty Cổ Phần Trường Thịnh Điện
Biên, Nhà máy Bê Tông Phú Xuân Đắc Lắc, Công Ty CP Puzolan Sơn Tây, Công Ty
CP Khoáng sản Fecon Hà Nam,..

2.1.1.3. Các lĩnh vực kinh doanh

Công Ty CP Công Nghệ Địa Phong chuyên cung cấp các sản phẩm dịch vụ gồm:

- + Tư vấn thiết kế, tư vấn đầu tư các dây chuyền nhà máy sản xuất bê tông ly tâm.
- + Chuyển giao công nghệ sản xuất bê tông ly tâm dự ứng lực.
- + Cải tạo, nâng cấp các nhà máy sản xuất bê tông ly tâm.

+ Cung cấp các thiết bị như: Khuôn cọc ống, khuôn ống cống, khuôn trụ điện dàn quay ly tâm cầu trục trạm trộn silo máy căng, máy dập đầu thép, máy cắt thép,.. cho nhà máy sản xuất cầu kiện bê tông đúc sẵn.

=>> Tất cả sản phẩm của công ty Địa Phong được thiết kế theo công nghệ Hàn Quốc.

2.1.2. Cơ cấu tổ chức bộ máy Công ty cổ phần công nghệ Địa Phong

Sơ đồ cơ cấu tổ chức bộ máy Công ty cổ phần công nghệ Địa Phong (Sơ đồ 2.1

2.1.3. Đặc điểm tổ chức kinh doanh của Công ty cổ phần công nghệ Địa Phong

Công ty cổ phần công nghệ Địa Phong hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp các sản phẩm bê tông công nghệ cao, cầu kiện bê tông đúc sẵn và các giải pháp vật liệu xây dựng phục vụ cho hạ tầng kỹ thuật, giao thông và công trình dân dụng – công nghiệp.

Cơ cấu tổ chức kinh doanh của công ty được xây dựng theo mô hình tập trung, trong đó Ban Giám đốc trực tiếp điều hành các phòng ban chuyên môn và nhà máy sản xuất. Các hoạt động kinh doanh của công ty được triển khai theo các mảng chính sau:

Sản xuất: Đây là hoạt động cốt lõi, được triển khai tại nhà máy sản xuất của công ty với các dây chuyền thiết bị hiện đại, đáp ứng nhu cầu về chất lượng và tiến độ của các công trình xây dựng.

Kinh doanh – tiếp thị: Công ty có đội ngũ kinh doanh chuyên nghiệp, thực hiện việc tiếp cận khách hàng, giới thiệu sản phẩm và đàm phán hợp đồng với các chủ đầu tư, nhà thầu xây dựng.

Kỹ thuật – công nghệ: Đảm nhiệm công tác thiết kế kỹ thuật sản phẩm bê tông theo yêu cầu công trình, tư vấn giải pháp kỹ thuật, cải tiến công nghệ sản xuất.

Cung ứng vật tư: Phòng vật tư có chức năng tìm kiếm, mua sắm nguyên vật liệu đầu vào như xi măng, cát, đá, phụ gia..., đảm bảo chất lượng và tiến độ sản xuất.

Tài chính – kế toán: Quản lý các hoạt động tài chính, chi phí, doanh thu và thực hiện các nghĩa vụ tài chính theo quy định pháp luật.

Hoạt động kinh doanh của công ty mang tính liên kết chặt chẽ giữa các phòng ban, đảm bảo sự phối hợp đồng bộ từ khâu thiết kế, sản xuất đến bàn giao sản phẩm cho

khách hàng. Công ty không ngừng mở rộng quy mô sản xuất, đa dạng hóa sản phẩm và tìm kiếm thị trường mới nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh trong ngành vật liệu xây dựng.

2.1.4. Những vấn đề chung về công tác kế toán của Công ty cổ phần công nghệ Địa Phong

Sơ đồ bộ máy kế toán (Sơ đồ 2.2)

* Chức năng nhiệm vụ:

- Kế toán trưởng: là người đứng đầu bộ phận kế toán, chịu trách nhiệm chung về mọi hoạt động kế toán trong DN. Kế toán trưởng có nhiệm vụ:

- + Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch kế toán của doanh nghiệp.
- + Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra công tác kế toán trong doanh nghiệp.
- + Lập báo cáo tài chính và các báo cáo khác theo quy định của pháp luật.

- Kế toán nội bộ: là bộ phận thực hiện các công việc kế toán phục vụ cho nhu cầu quản lý nội bộ của doanh nghiệp. Kế toán nội bộ có nhiệm vụ:

- + Ghi chép, tổng hợp các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong DN.
- + Lập các BC kế toán nội bộ phục vụ cho việc QL, điều hành của DN.
- + Kiểm tra, giám sát các hoạt động kinh tế, tài chính trong doanh nghiệp.

- Kế toán thuế: là bộ phận thực hiện các công việc kế toán phục vụ cho việc thực hiện nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp. Kế toán thuế có nhiệm vụ:

- + Tính toán, xác định các khoản thuế phải nộp của doanh nghiệp.
- + Lập các hồ sơ khai thuế, nộp thuế theo quy định của pháp luật.
- + Theo dõi, giải quyết các vấn đề liên quan đến thuế của doanh nghiệp.

* Các chính sách kế toán áp dụng:

- Công ty áp dụng chế độ kế toán theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

- Công ty đang áp dụng hình thức kế toán chung trên phần mềm kế toán.

- Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

- Phương pháp tính thuế GTGT: Công ty sử dụng phương pháp khấu trừ.

- Phương pháp tính khấu hao tài sản cố định: Công ty sử dụng phương pháp

khấu hao đường thẳng.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các dòng tiền khác: VND

- Phương pháp hạch toán HTK: theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp tính giá hàng xuất kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.2. Phân tích báo cáo tài chính Công ty cổ phần công nghệ Địa Phong

2.2.1. Phân tích cấu trúc tài chính và tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh

2.2.1.1. Phân tích cơ cấu tài sản

Từ bảng số liệu BCTC của Công ty cổ phần công nghệ Địa Phong các năm 2021, 2022, 2023 tác giả tổng hợp trên bảng 2.3 dưới đây:

Bảng 2.1. Phân tích cơ cấu tài sản của Công ty Địa Phong giai đoạn 2021-2023

ĐVT: đồng

[illegible]

thu dài hạn										
II. Tài sản cố định	9.289.855.908	24,97	8.933.043.502	23,17	8.172.613.151	28,19	(1.117.242.757)	(12,026)	(760.430.351)	(8,513)
III. Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-		-		-	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	-	-		-		-	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-		-		-		-	
VI. Tài sản dài hạn khác	-		-		-		-		-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	37.206.301.426	100	38.550.985.797	100	28.991.892.081	100	(8.214.409.345)	(22,078)	(9.559.093.716)	(24,796)

(Nguồn: Số liệu tính toán dựa trên BCTC của Công ty)

Qua Bảng 2.1 ta thấy tổng tài sản của doanh nghiệp năm 2023 có xu hướng giảm so với các năm 2021 và 2022. Tổng tài sản năm 2023 giảm so với năm 2022 là 9.559.093.716 đồng, tương ứng với 24,796%. Nguyên nhân chủ yếu là do tài sản ngắn hạn năm 2023 giảm nhanh so với 2022, làm cho tài sản giảm là 8.798.663.365 đồng, tương ứng với 29,707%, trong khi tài sản dài hạn cũng giảm với tỷ trọng giảm năm 2023 so với năm 2022 là 5,513% làm cho giá trị tài sản dài hạn giảm là 760.430.351 đồng. Như vậy, có thể thấy rằng quy mô của Công ty chưa có xu hướng mở rộng, cơ cấu đang thay đổi từ dần tăng tài sản dài hạn sang giảm tài sản ngắn hạn, tuy nhiên tài sản ngắn hạn vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản, năm 2021 chiếm 75,03%, năm 2022 là 76,83% và năm 2023 là 71,81%. Điều này cho thấy sự phù hợp với lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây dựng công trình. Có thể thấy rằng trong giai đoạn xây dựng công trình từ nguyên vật liệu là sắt, thép, xi măng,...qua các giai đoạn mới hoàn thành. Chính vì vậy mà tỷ trọng của tài sản ngắn hạn vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản.

Tài sản ngắn hạn của Công ty năm 2021 và năm 2022 có sự tăng nhẹ về giá trị và tỷ trọng, cụ thể năm 2021 là 27.916.445.518 đồng với tỷ trọng 75,03%, năm 2021 giá trị 29.617.942.295 đồng với tỷ trọng 76,83. Tới năm 2023 giảm giá trị 20.819.278.930 đồng tỷ trọng là 71,81%. Có sự giảm như trên là do sự biến động của các chỉ tiêu trong tài sản ngắn hạn.

Tiền và tương đương tiền là chỉ tiêu biến động nhẹ trong tài sản ngắn hạn. Nếu như năm 2022, giá trị là 1.036.366.301 đồng, tỷ trọng là 2,69%, thì năm 2023 giá trị là 851.561.743 đồng tương ứng tỷ trọng là 2,94%. Giá trị của tiền và tương đương tiền giảm, làm cho tổng tài sản giảm.

Các khoản phải thu ngắn hạn là chỉ tiêu biến động lớn trong tài sản ngắn hạn. Nếu như năm 2021 giá trị là 10.653.264.588 đồng chiếm tỷ trọng trên tổng tài sản là 28,63%, năm 2022 giá trị là 10.651.411.098 đồng chiếm tỷ trọng trên tổng tài sản là 27,63%, năm 2023 giá trị là 7.611.954.693 đồng tương ứng với tỷ trọng là 26,26%. Riêng so sánh năm 2023 với năm 2022, giá trị của các khoản phải thu ngắn hạn giảm làm cho tổng tài sản giảm tương ứng 3.039.456.405 đồng với tỷ trọng 28,536%. Kết quả này đã cho thấy sự nỗ lực trong việc duy trì mối quan hệ khách hàng của công ty, tuy nhiên cũng có rủi ro liên quan đến khả năng thu hồi công nợ và tình trạng bị chiếm

dụng vốn.

Hàng tồn kho của công ty có tỷ trọng giảm lớn nhất trong tổng tài sản. Năm 2022, giá trị hàng tồn kho là 17.778.015.909 đồng, tỷ trọng 46,12% thì đến năm 2023, giá trị hàng tồn kho là 12.267.373.985 đồng, tỷ trọng 42,31%. Chủ yếu có thể là do sự giảm xuống của nguyên vật liệu – đến năm 2023 các công trình ký hợp đồng đã thực hiện thi công và hoàn thành vào năm 2023.

Tài sản dài hạn của công ty có tỷ trọng giảm đều của ba năm, là do sự sụt giảm của tài sản cố định trên tổng tài sản. Nếu như năm 2021, tài sản cố định có giá trị là 9.289.855.908 đồng thì đến năm 2022 chỉ còn giá trị là 8.933.043.502 đồng, năm 2023 là 8.172.613.151 so với năm 2021 giảm 1.117.242.757 đồng, tương ứng tỷ trọng giảm là 12.026%. Có sự giảm xuống này có thể là do trong năm 2023 công ty thực hiện thanh lý một số tài sản cố định. Trong khi đó, tài sản dài hạn khác của công ty cũng có biến động qua ba năm.

2.2.1.2. Phân tích cơ cấu nguồn vốn

Nguồn vốn của Công ty bao gồm Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu. Trong Nợ phải trả bao gồm các khoản thuộc mục Nợ ngắn hạn và Nợ dài hạn, còn Vốn chủ sở hữu cũng chỉ bao gồm mục Vốn chủ sở hữu và mục Nguồn kinh phí không phát sinh. Từ số liệu BCTC các năm 2021, 2022 và 2023, tác giả lập Bảng 2.7 phản ánh về cơ cấu nguồn vốn của Công ty:

Bảng 2.2. Phân tích cơ cấu nguồn vốn của Công ty cổ phần công nghệ Địa Phong giai đoạn 2021-2023

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Cuối năm 2023 so với cuối năm		Cuối năm 2023 so với cuối năm	
							2021		2022	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	(+/-)	(%)	(+/-)	(%)
C - NỢ PHẢI TRẢ	19.869.052.186	53,40	20.669.930.754	53,62	11.227.382.714	38,73	(8.641.669.472)	(43,493)	(9.442.548.040)	(47,524)
I. Nợ ngắn hạn	19.869.052.186	53,40	20.669.930.754	53,62	11.227.382.714	38,73	(8.641.669.472)	(43,493)	(9.442.548.040)	(47,524)
II. Nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-	-		-	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	17.337.249.240	46,60	17.881.055.043	46,38	17.764.509.367	61,27	427.260.127	2,464	(116.545.676)	(0,672)
I. Vốn chủ sở hữu	17.337.249.240	46,60	17.881.055.043	46,38	17.764.509.367	61,27	427.260.127	2,464	(116.545.676)	(0,672)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	37.206.301.426	100	38.550.985.797	100	28.991.892.081	100	(8.214.409.345)	(22,078)	(9.559.093.716)	(25,692)

(Nguồn: Số liệu tính toán dựa trên BCTC của Công ty)

Qua Bảng 2.2 năm 2023 so với năm 2022 giá trị tổng nguồn vốn của Công ty giảm với giá trị là 9.559.093.713 đồng, tỷ trọng giảm là 25,692%. Có sự biến động tương đối lớn như vậy nguyên nhân chủ yếu là sự giảm xuống của nợ ngắn hạn. Năm 2022, nợ ngắn hạn là 20.669.930.754 đồng, tỷ trọng trên tổng nguồn vốn là 53,62% thì đến năm 2023, nợ ngắn hạn là 11.227.382.714 đồng, tỷ trọng là 38,73%, mức giảm là 9.442.548.404 đồng tương ứng tỷ trọng giảm là 47,524%. Và cũng có thể thấy rằng, trong ba năm 2021-2023, Công ty chỉ có các khoản nợ ngắn hạn và không có các khoản nợ dài hạn, tức là các khoản nợ dài hạn bằng không. Điều đó cho thấy, Công ty đang cần những nguồn vốn ngắn hạn để quay vòng vốn nhanh, phục vụ cho nhu cầu sản xuất ngắn hạn. Một lợi thế của việc sử dụng nợ ngắn hạn đối với Công ty đó là các khoản nợ vay tín dụng trong ngắn hạn thì điều kiện cho vay thường ít khắt khe hơn so với các khoản nợ vay tín dụng dài hạn, chi phí sử dụng cũng thấp hơn và giúp Công ty có thể dễ dàng linh hoạt điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn. Tuy nhiên có một lưu ý đối với các khoản nợ ngắn hạn đòi hỏi Công ty có nghĩa vụ thanh toán trong thời gian ngắn, nếu không đáp ứng được sẽ rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán, các khoản nợ đến hạn gây ra những áp lực đối với quá trình sản xuất kinh doanh nhất là khi sử dụng nợ ngắn hạn để đầu tư cho tài sản dài hạn do thời gian thu hồi vốn lâu. Vì vậy, Công ty cần có biện pháp tích cực trong việc đẩy mạnh khả năng thanh toán trong ngắn hạn nhưng đồng thời tìm kiếm các khoản nợ dài hạn có điều kiện và thời gian dài hơn để không lỡ những cơ hội đầu tư, góp phần vào đẩy mạnh sản xuất kinh doanh trong thời gian tới.

Trong khi đó, vốn chủ sở hữu mặc dù giá trị biến động nhẹ qua ba năm nhưng tỷ trọng so với tổng nguồn vốn lại tăng vào năm 2023, cụ thể là năm 2022 giá trị là 17.881.055.043 đồng, tỷ trọng là 46,38% thì đến năm 2023 giá trị là 17.764.509.367 đồng với tỷ trọng là 51,27%. Vốn chủ sở hữu biến động chủ yếu là do biến động của lợi nhuận, trong khi đó, chỉ tiêu “Vốn góp của chủ sở hữu” qua 3 năm từ 2021 đến 2023 là không đổi, là 16.800.000.000 đồng.

Nhìn lại, có thể thấy rằng, cơ cấu nguồn vốn của công ty đang có sự chuyển dịch tích cực. Tuy nhiên, chưa đa dạng hóa nguồn huy động để thực hiện tái cơ cấu toàn diện theo mục tiêu đã đề ra. Công ty cần đảm bảo được mức độ hợp lý của các khoản nợ vì rủi ro trong thanh toán các khoản nợ trong tương lai.

2.2.1.3. Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn

Bảng 2.3. Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn của Công ty cổ phần công nghệ Địa Phong

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Cuối năm			Năm 2023 so với			
	2021	2022	2023	2021		2022	
				(+/-)	%	(+/-)	%
1. Tổng NPT	19.869.052.186	20.669.930.754	11.227.382.714	(8.641.669.472)	(43,49)	(9.442.548.040)	(45,68)
2. Vốn CSH	17.337.249.240	17.881.055.043	17.764.509.367	427.260.127	2,46	427.260.127	2,39
3. Tổng NV = Tổng TS	37.206.301.426	38.550.985.797	28.991.892.081	(8.214.409.345)	(22,08)	(8.214.409.345)	(21,31)
4. Hệ số nợ so với TS (lần)	0,53	0,54	0,39	(0,15)	(27,48)	(0,15)	(27,77)
5. Hệ số tài sản so với VCSH (lần)	2,15	2,16	1,63	(0,51)	(23,95)	(0,52)	(24,30)

(Nguồn: Số liệu tính toán dựa trên BCTC của Công ty)

Bảng 2.4. So sánh mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn của Công ty Địa Phong với một công ty khác cùng ngành năm 2023

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	2023		So sánh
	Địa Phong	Phong Hà	
1. Tổng NPT	11.227.382.714	166.204.614.209	(154.977.231.495)
2. Vốn CSH	17.764.509.367	(3.032.500.069)	20.797.009.436
3. Tổng NV = Tổng TS	28.991.892.081	163.172.114.140	(134.180.222.059)
4. Hệ số nợ so với TS (lần)	0,39	1,02	(0,63)
5. Hệ số tài sản so với VCSH (lần)	1,63	(53,81)	55,44

(Nguồn: Số liệu tính toán dựa trên BCTC của Công ty)

Qua Bảng 2.3, cho thấy hệ số nợ của công ty so với tài sản có xu hướng biến động nhẹ qua các năm 2021, 2022, 2023. Năm 2021, hệ số nợ là 0,53 lần thì đến năm 2022, hệ số nợ là 0,54 lần nhưng đến năm 2023, hệ số này giảm còn 0,39. Cùng với đó là hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu năm 2023 so với hai năm 2021, 2022 đang có xu hướng giảm, cụ thể là năm 2023 so với năm 2022 giảm 0,52 lần tương ứng tỷ trọng giảm 24,3%. Điều này cho thấy khả năng độc lập về tài chính của công ty ngày càng tăng, các tài sản đang được đầu tư bằng nguồn vốn đi vay hoặc chiếm dụng vốn từ các khoản phải trả người bán đã giảm thiểu.

So với một công ty cùng ngành nghề là Công ty Phong Hà ở Bảng 2.4, năm 2023 thì hệ số nợ so với tài sản của công ty Địa Phong thấp hơn của Công ty Phong Hà 0,63 lần. Có sự chênh lệch này là do cơ cấu của nguồn vốn của các Công ty là khác nhau. Điều này cho thấy, đa số các công ty ngành xây dựng công trình có khả năng độc lập về tài chính.

2.2.2. Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán

2.2.2.1. Phân tích tình hình công nợ

- Phân tích tình hình các khoản phải thu:

Nhằm làm rõ hơn sự biến động trong cơ cấu tài sản, nhất là tài sản ngắn hạn của Công ty như đã phân tích ở phần 2.2.1.1 và nhằm làm rõ hơn công tác thu hồi công nợ, tác giả tập trung đi phân tích tình hình các khoản phải thu được trình bày theo Bảng 2.5 dưới đây:

Bảng 2.5. Phân tích tình hình các khoản phải thu Công ty cổ phần công nghệ Địa Phong giai đoạn 2021-2023

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Cuối năm 2023 so với			
							2021		2022	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	(+/-)	(%)	(+/-)	(%)
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	8.232.862.990	77,28	10.286.856.061	96,58	7.124.727.237	93,60	(1.108.135.753)	(13,46)	(3.162.128.824)	(30,74)
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.309.352.589	12,29	364.000.182	3,42	487.227.456	6,40	(822.125.133)	(62,79)	123.227.274	33,85
3. Phải thu ngắn hạn khác	1.111.049.009	10,43	554.855	0,01	-	-	(1.111.049.009)	(100)	(554.855)	(100)
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	-	-	-	-	-	-	-		-	
I. Các khoản phải thu ngắn hạn	10.653.264.588	100	10.651.411.098	100	7.611.954.693	100	(3.041.309.895)	(28,55)	(3.039.456.405)	(28,54)
II. Các khoản phải thu dài hạn										

(Nguồn: Số liệu tính toán dựa trên BCTC của Công ty)

Như đã phân tích ở phần phân tích cơ cấu tài sản về các khoản phải thu, qua Bảng 2.5, có thể thấy quy mô tổng các khoản phải thu giảm từ năm 2021 đến 2023 và, do ảnh hưởng lớn nhất từ các khoản trả trước cho người bán. Năm 2023, khoản trả trước cho người bán giảm sâu với giá trị 487.227.456 đồng, tỷ trọng trên tổng các khoản phải thu là 6,4%; năm 2021, giá trị khoản trả trước cho người bán là 1.309.352.589 đồng, chiếm 12,29% tổng các khoản phải thu. Mặt khác, cũng thấy rằng năm 2022, công ty giảm mạnh các khoản trả trước cho người bán so với năm 2021, với giá trị đạt 364.000.182 đồng, tỷ trọng là 3,42%. Nguyên nhân có thể là do Công ty sử dụng chính sách mua hàng ứng trước cho người bán dẫn đến nhà cung cấp chiếm dụng vốn của công ty nhiều (Công ty Địa Phong thường mua các yếu tố đầu vào của các nhà cung cấp như: mua sắt, thép của các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh sắt thép, mua xi măng của các doanh nghiệp về xi măng, mua đá, cát...). Khoản phải thu khách hàng trong hai năm 2021 và năm 2022 có sự biến động lớn về giá trị, đạt 8.232.862.990 và 10.286.856.061 đồng; năm 2022, chiếm 96,58% tổng các khoản phải thu. Ngoài ra, các khoản phải thu khác chỉ phát sinh ở năm 2021 là 1.111.049.009 đồng. Đặc biệt, khoản dự phòng phải thu khó đòi từ năm 2016 sang năm 2018 không phát sinh, do công ty không có phát sinh các khoản nợ xấu, chứng tỏ chính sách bán hàng của công ty là khá tốt, khách hàng khá hài lòng.

Phân tích tình hình phải thu khách hàng:

Thông qua Bảng 2.6, cho thấy doanh thu thuần của công ty năm 2023 giảm so với năm 2021, số tiền giảm 15.130.436.025 đồng, tương ứng với 46,36%, năm 2023 so với năm 2022 giảm 46.378.865.361 đồng, tương ứng với 72,6%. Mặt khác, các khoản phải thu cuối mỗi năm không ổn định, riêng năm 2023 so với năm 2022 giảm với giá trị giảm là 3.162.128.794 đồng, tương ứng tỷ trọng giảm là 30,74%. Nguyên nhân cho khoản doanh thu thuần và phải thu khách hàng giảm có thể là do công trình khủng hoảng kinh tế, dẫn tới doanh nghiệp ít đơn hàng về công trình. Khoản phải thu khách hàng giảm, nhưng công ty cũng cần phải lưu ý do cho vay nợ sẽ dẫn đến việc bị chiếm dụng vốn bởi đối tác, vì vậy trong thời gian tới công ty cần tập trung đẩy mạnh việc thu hồi công nợ hơn nữa.

Trong năm 2023, số vòng quay phải thu của Công ty Địa Phong là 2,01 vòng,

tương ứng với thời gian một vòng quay phải thu là 181,53 ngày. So với năm 2021, 2022 thì số vòng quay khoản phải thu khách hàng tăng và thời gian một vòng quay phải thu khách hàng giảm. Theo các con số trên bảng có thể thấy, năm 2022, tốc độ thu hồi vốn đạt 6,9 vòng quay các khoản phải thu và thời gian để quay hết một vòng là 52,91 ngày. Như vậy, có thể thấy hoạt động thu hồi công nợ với khách hàng đang có những biến chuyển tích cực rõ rệt, công ty thu hồi tiền hàng, các khoản công nợ kịp thời và ít bị chiếm dụng vốn.

Bảng 2.6. Phân tích tình hình phải thu khách hàng của Công ty Địa Phong giai đoạn 2021-2023

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Cuối năm			Năm 2023 so với			
	2021	2022	2023	2021		2022	
				(+/-)	%	(+/-)	%
1. Doanh thu thuần	32.634.672.500	63.883.101.836	17.504.236.475	(15.130.436.025)	(46,36)	(46.378.865.361)	(72,60)
2. Phải thu khách hàng đầu kỳ	7.578.103.289	8.232.862.990	10.286.856.061	2.708.752.772	35,74	2.053.993.071	24,95
3. Phải thu khách hàng cuối kỳ	8.232.862.990	10.286.856.031	7.124.727.237	(1.108.135.753)	(13,46)	(3.162.128.794)	(30,74)
4. Phải thu khách hàng bình quân	7.905.483.140	9.259.859.511	8.705.791.649	800.308.510	10,12	(554.067.862)	(5,98)
5. Số vòng quay khoản phải thu khách hàng (vòng)	4,13	6,90	2,01	(2,12)	(51,29)	(4,89)	(70,86)
6. Ngày bình quân vòng quay khoản phải thu (ngày)	88,42	52,91	181,53	93,12	105,31	128,63	243,12

(Nguồn: Số liệu tính toán dựa trên BCTC của Công ty)

Bảng 2.7. So sánh nợ phải thu khách hàng của Công ty Địa Phong với công ty cùng ngành năm 2023

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	2023		So sánh
	Địa Phong	Phong Hà	
1. Doanh thu thuần	17.504.236.475	7.232.826.309	10.271.410.166
2. Phải thu khách hàng đầu kỳ	10.286.856.061	29.952.121.602	(19.665.265.541)
3. Phải thu khách hàng cuối kỳ	7.124.727.237	27.345.320.483	(20.220.593.246)
4. Phải thu khách hàng bình quân	8.705.791.649	28.648.721.043	(19.942.929.394)
5. Số vòng quay khoản phải thu khách hàng	2,01	0,25	1,76
6. Ngày bình quân vòng quay khoản phải thu	181,53	1.445,7 4	(1.264,21)

(Nguồn: Số liệu tính toán dựa trên BCTC của Công ty)

So sánh với công ty cùng ngành như phân tích ở Bảng 2.7, thì con số doanh thu thuần của công ty vẫn ở mức cao hơn, trong khi đó nợ phải thu cuối năm 2023 thì công ty Phong Hà lại lớn hơn công ty Địa Phong rất nhiều. Có thể thấy năm 2023 số vòng quay các khoản phải thu khách hàng của Địa Phong là 2,01 vòng thì của Công ty Phong Hà là 0,25 vòng do công ty Phong Hà phát sinh doanh thu thấp. Nhìn lại, mặc dù công ty đã có nhiều cải thiện rõ rệt trong tình hình thu hồi công nợ nhưng so với công ty cùng ngành có cùng quy mô thì đã có hiệu quả rõ rệt. Tuy nhiên, Công ty Địa Phong vẫn cần có nhiều chính sách để tăng hiệu quả thu hồi nợ và tránh các trường hợp chiếm dụng vốn làm ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh.

- Phân tích tình hình các khoản phải trả:

Các khoản phải trả của Công ty trong giai đoạn 2021-2023 gồm các khoản nợ ngắn hạn, trong đó các khoản nợ ngắn hạn chiếm tỷ trọng 100%, và để làm rõ hơn sự biến động các khoản phải trả, tác giả lập Bảng 2.8 dưới đây:

Bảng 2.8. Phân tích tình hình các khoản phải trả của Công ty Địa Phong giai đoạn 2021-2023

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	2021		2022		2023		Năm 2023 so với năm			
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	2021		2022	
							(+/-)	%	(+/-)	%
1. Vay và nợ ngắn hạn	6.661.999.992	33,53	11.397.999.988	55,14	9.060.000.000	80,70	2.398.000.008	36	(2.337.999.988)	(20,51)
2. Phải trả người bán ngắn hạn	6.558.169.662	33,01	7.481.415.481	36,19	1.366.252.284	12,17	(5.191.917.378)	(79,17)	(6.115.163.197)	(81,74)
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	6.551.456.580	32,97	1.446.326.200	7,00	667.820.084	5,95	(5.883.636.496)	(89,81)	(778.506.116)	(53,83)
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	97.425.952	0,49	344.189.085	1,67	133.310.346	1,19	35.884.394	36,83	(210.878.739)	(61,27)
5. Phải trả người lao động	-	-	-	-	-	-	-		-	
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	-	-	-	-	-		-	
7. Phải trả ngắn hạn khác	-	-	-	-	-	-	-		-	
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-		-	
I. Nợ ngắn hạn	19.869.052.186	100	20.669.930.754	100	11.227.382.714	100	(8.641.669.472)	(43,49)	(9.442.548.040)	(45,68)
II. Nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

(Nguồn: Số liệu tính toán dựa trên BCTC của Công ty)

Qua Bảng 2.8, có thể thấy rằng tổng các khoản phải trả của Công ty đang biến động theo từng năm, năm 2021 giá trị là 19.869.052.186 đồng thì đến năm 2022, các khoản phải trả tăng lên với giá trị 20.669.930.754 đồng; đến năm 2023 là 11.227.382.714 giảm xuống so với năm 2022 và 2021. So với năm 2022, thì năm 2023 giảm 9.442.548.040 đồng, tương ứng tỷ trọng giảm là 45,68%. Nguyên nhân có sự biến động này là do:

+ Vay và nợ ngắn hạn trong 3 năm từ 2021-2023 đều có sự biến động. Cụ thể năm 2023 giá trị là 9.060.000.000 đồng, tỷ trọng là 80,7%, chiếm tỷ trọng khá lớn trên tổng các khoản phải trả, năm 2022 giá trị 11.397.999.988 đồng, tỷ trọng 55,14%, năm 2021 giá trị 6.661.999.992 đồng, tỷ trọng 33,53%. Năm 2023 tăng so với 2021 là 2.398.000.008 đồng, tỷ trọng tăng 36%; năm 2023 so với 2022 giảm 2.337.999.988 đồng, tỷ trọng giảm 20,51%. Điều này cho thấy công ty đang chưa kiểm soát tốt các khoản vay, khiến tỷ trọng khoản vay ở năm 2023 chiếm tỷ trọng cao trong năm 2023.

+ Vay và nợ dài hạn trong 3 năm từ 2021 – 2023 tại công ty không phát sinh. Đây là một trong những điều mà công ty cần cân nhắc để hoạt động sản xuất kinh doanh được liên tục.

+ Người mua ứng tiền trước có xu hướng giảm về giá trị ở cả ba năm. Năm 2023 với giá trị là 667.820.084 đồng, tỷ trọng là 5,95% trên tổng các khoản phải trả; giảm so với năm 2022 với giá trị là 778.506.116 đồng, tỷ trọng giảm 53,83%.

+ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước: Năm 2023 có tăng so với năm 2021 nhưng giảm so với năm 2022, mức giá trị của năm 2023 là 133.310.346 đồng, ứng với tỷ trọng 1,19%. Điều đó đã cho thấy công ty đang nỗ lực cải thiện nguồn doanh thu để tạo uy tín cho các nhà đầu tư cũng như khách hàng và cổ đông.

+ Ngoài ra, các khoản phải trả người lao động qua các năm từ 2021 đến 2023 đều bằng không. Công ty không còn nợ người lao động. Điều đó chứng tỏ Công ty đã thay đổi thời gian trả lương, thưởng và quan tâm nhiều hơn đến người lao động, các khoản lương, thưởng,...đúng kỳ hạn, yên tâm với việc làm tại Công ty.

Phân tích khoản nợ phải trả người bán:

Năm 2023, đánh dấu một sự chuyển biến mạnh mẽ trong cơ cấu các khoản nợ ngắn hạn, trong đó khoản nợ phải trả người bán có biến động lớn về mặt giá trị. Tỷ trọng khoản phải trả người bán cũng có biến động nhẹ. Năm 2023, khoản phải trả người bán giảm đáng kể. Dưới đây là Bảng 2.9 và Bảng 2.10: Phân tích khoản nợ phải trả người bán và so sánh với một doanh nghiệp cùng ngành:

Bảng 2.9. Phân tích tình hình phải trả người bán của Công ty Địa Phong giai đoạn 2021-2023

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Cuối năm			Năm 2023 so với			
	2021	2022	2023	2021		2022	
				(+/-)	%	(+/-)	%
1. Giá vốn hàng bán	30.883.626.059	60.790.142.014	16.415.654.111	(14.467.971.948)	(46,85)	(44.374.487.903)	(73,00)
2. Phải trả người bán đầu kỳ	2,232.488.773	6.558.169.662	7.481.415.481	5.248.926.708	235,12	923.245.819	14,08
3. Phải trả người bán cuối kỳ	6.558.169.662	7.481.415.481	1.366.252.284	(5.191.917.378)	(79,17)	(6.115.163.197)	(81,74)
4. Phải trả người bán bình quân	4.395.329.218	7.019.792.572	4.423.833.883	28.504.665	0,65	(2.595.958.689)	(36,98)
5. Số vòng quay khoản phải trả người bán (vòng)	7,03	8,66	3,71	(3,32)	(47,19)	(4,95)	(57,15)
6. Ngày bình quân vòng quay phải trả người bán (ngày)	51,95	42,15	98,36	46,42	89,36	56,21	133,37

(Nguồn: Số liệu tính toán dựa trên BCTC của Công ty)

Bảng 2.10. So sánh nợ phải trả người bán của Công ty Địa Phong với doanh nghiệp cùng ngành năm 2023

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	2023		So sánh
	Địa Phong	Phong Hà	
1. Giá vốn hàng bán	16.415.654.111	6.732.094.250	9.683.559.861
2. Phải trả người bán đầu kỳ	7.481.415.481	8.211.547.237	(730.131.756)
3. Phải trả người bán cuối kỳ	1.366.252.284	4.814.238.786	(3.447.986.502)
4. Phải trả người bán bình quân	4.423.833.883	6.512.893.012	(2.089.059.129)
5. Số vòng quay khoản phải trả người bán (vòng)	3,71	1,03	2,68
6. Ngày bình quân vòng quay phải trả người bán (ngày)	98,36	353,12	(254,75)

(Nguồn: Số liệu tính toán dựa trên BCTC của Công ty)

Qua Bảng 2.9, có thể thấy rằng giá vốn của Công ty có sự biến động lớn, năm 2023 so với 2021 giảm 14.467.971.948 đồng, tương ứng tỷ trọng giảm 46,85%, năm 2023 so với 2022 giảm mạnh với giá trị là 44.374.487.903 đồng, tỷ trọng giảm tương ứng là 73%. Nguyên nhân là do số lượng công trình hoàn thành giao cho khách hàng của công ty ít làm cho giá vốn hàng bán giảm.

Số vòng quay phải trả người bán của Công ty không đồng đều. Cụ thể, năm 2021 đạt số vòng quay là 7,03 vòng và số ngày thực hiện một vòng quay là 51,95 ngày. Đến năm 2022 tình hình có chuyển biến tích cực bằng năm 2021, số vòng quay đạt là 58,66 vòng và số ngày thực hiện một vòng quay giảm dần đạt 42,15 ngày. Đến năm 2023, số nợ phải trả người bán giảm nên số vòng quay phải trả người bán đạt là 3,71 vòng và số ngày thực hiện một vòng quay là 98,36 ngày. Như vậy, Công ty đã có sự cố gắng, nỗ lực khi vượt qua những khó khăn trong năm 2022, kết quả này cũng là một điều đáng khích lệ và công ty cần phát huy hơn nữa dù số vòng quay phải trả

người bán tăng cao sẽ ảnh hưởng nhiều đến hiệu quả sử dụng vốn và thời gian một vòng quay phải trả người bán tăng có thể ảnh hưởng đến uy tín, thương hiệu của doanh nghiệp trên thị trường vì số vốn doanh nghiệp bị chiếm dụng nhiều.

Công ty có được sự cố gắng không ngừng và đạt được những kết quả rất tích cực, so với một doanh nghiệp cùng ngành theo Bảng 2.16, kết quả này cũng đã phản ánh điều đó. So với Công ty Phong Hà số vòng quay nợ phải trả lớn hơn 2,68 vòng trong năm 2023. Tuy nhiên, công ty Địa Phong vẫn phải cần những biện pháp cải thiện tình hình khoản nợ phải trả người bán hơn nữa để tăng uy tín trên thương trường.

2.2.2.2. Phân tích khả năng thanh toán

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp cần phải đi vay mượn hoặc chiếm dụng vốn từ các nhà cung cấp và các đối tượng khác từ đó xuất hiện hoạt động thanh toán giữa các bên. Do vậy, đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp là một điều không chỉ nội bộ doanh nghiệp quan tâm mà các đối tượng bên ngoài của doanh nghiệp cũng phân tích các khả năng thanh toán này để đánh giá được khả năng của doanh nghiệp đến đâu, có nên cho vay hay không. Để đánh giá khả năng thanh toán của công ty bằng việc phân tích khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, khả năng thanh toán nợ dài hạn như sau:

- Phân tích khả năng thanh toán tổng quát (Tổng số TS/Tổng số nợ phải trả):
Căn cứ vào báo cáo tài chính của Công ty qua các năm 2021, 2022, 2023 và báo cáo tài chính của công ty Phong Hà cùng ngành, tác giả lập bảng phân tích và so sánh khả năng thanh toán tổng quát:

Bảng 2.11. Phân tích khả năng thanh toán tổng quát của Công ty Địa Phong giai đoạn 2021-2023

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Cuối năm			Cuối năm 2023 so với			
	2021	2022	2023	2021		2022	
				(+/-)	%	(+/-)	%
1. Tài sản ngắn hạn	27.916.445.518	29.617.942.295	20.819.278.930	(7.097.166.588)	(25,42)	(8.798.663.365)	(29,71)
2. Tài sản dài hạn	9.289.855.908	8.933.043.502	8.172.613.151	(1.117.242.757)	(12,03)	(760.430.351)	(8,51)
3. Tổng cộng tài sản	37.206.301.426	38.550.985.797	28.991.892.081	(8.214.409.345)	(22,08)	(9.559.093.716)	(24,80)
4. Nợ phải trả	19.869.052.186	20.669.930.754	11.227.382.714	(8.641.669.472)	(43,49)	(9.442.548.040)	(45,68)
5. Hệ số thanh toán tổng quát (lần)	1,87	1,87	2,58	0,71	37,90	0,72	38,45

(Nguồn: Số liệu tính toán dựa trên BCTC của Công ty)

Bảng 2.12. So sánh hệ số khả năng thanh toán tổng quát của Công ty Địa Phong với công ty cùng ngành năm 2023

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	2023		So sánh
	Địa Phong	Phong Hà	
1. Tài sản ngắn hạn	20.819.278.930	74.372.781.420	(53.553.502.490)
2. Tài sản dài hạn	8.172.613.151	88.799.332.720	(80.626.719.569)
3. Tổng cộng tài sản	28.991.892.081	163.172.114.140	(134.180.222.059)
4. Nợ phải trả	11.227.382.714	166.204.614.209	(154.977.231.495)
5. Hệ số thanh toán tổng quát (lần)	2,58	0,98	1,60

(Nguồn: Số liệu tính toán dựa trên BCTC của Công ty)

Căn cứ vào Bảng 2.11 và Bảng 2.12, cho thấy hệ số thanh toán tổng quát của Công ty năm 2023 so với năm 2022 có tăng 0,72 lần tương ứng với tỷ trọng 38,45%. Năm 2023 so với năm 2021 tăng 0,71 lần tương ứng với tỷ trọng 37,9%. Tuy nhiên, mức tăng này vẫn chưa cao đủ cho toàn bộ tài sản hiện có của doanh nghiệp có thể đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả của công ty và là nhân tố quan trọng trong việc thu hút các nhà tín dụng cho vay. So với doanh nghiệp cùng ngành như Công ty Phong Hà hệ số này năm 2023 là 0,982 cũng nhỏ hơn 1,6 lần so với công ty.

- Phân tích khả năng thanh toán ngắn hạn:

Bảng 2.13. Phân tích khả năng thanh toán ngắn hạn của Công ty Địa Phong giai đoạn 2021-2023

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Cuối năm			Cuối năm 2023 so với			
	2021	2022	2023	2021		2022	
				(+/-)	%	(+/-)	%
1. Tài sản ngắn hạn	27.916.445.518	29.617.942.295	20.819.278.930	(7.097.166.588)	(25,42)	(8.798.663.365)	(29,71)
2. Nợ ngắn hạn	19.869.052.186	20.669.930.754	11.227.382.714	(8.641.669.472)	(43,49)	(9.442.548.040)	(45,68)
3. Tiền và các khoản tương đương tiền	1.099.967.112	1.036.366.301	851.561.743	(248.405.369)	(22,58)	(184.804.558)	(17,83)
4. Các khoản phải thu ngắn hạn	10.653.264.588	10.651.411.098	7.611.954.693	(3.041.309.895)	(28,55)	(3.039.456.405)	(28,54)
5. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn	1,41	1,43	1,85	0,45	31,98	0,42	29,41
6. Hệ số thanh toán nhanh	0,59	0,57	0,75	0,16	27,44	0,19	33,32
7. Hệ số thanh toán tức thời	0,06	0,05	0,08	0,02	37,00	0,03	51,27

(Nguồn: Số liệu tính toán dựa trên BCTC của Công ty)

Bảng 2.14. So sánh khả năng thanh toán ngắn hạn của Công ty Địa Phong với công ty cùng ngành năm 2023

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Địa Phong	Phong Hà	So sánh
1. Tài sản ngắn hạn	20.819.278.930	74.372.781.420	(53.553.502.490)
2. Nợ ngắn hạn	11.227.382.714	75.421.955.197	(64.194.572.483)
3. Tiền và các khoản tương đương tiền	851.561.743	181.269.473	670.292.270
4. Các khoản phải thu ngắn hạn	7.611.954.693	27.345.320.483	(19.733.365.790)
5. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn	1,85	0,986	0,87
6. Hệ số thanh toán nhanh	0,75	0,365	0,39
7. Hệ số thanh toán tức thời	0,08	0,002	0,07

(Nguồn: Số liệu tính toán dựa trên BCTC của Công ty)

Dựa vào Bảng 2.13 và Bảng 2.14, nghiên cứu phân tích từng chỉ tiêu ảnh hưởng đến khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty Địa Phong:

- Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn của công ty luôn ở mức trung bình và có xu hướng tăng dần, cụ thể năm 2023 là 1,85; năm 2022 là 1,43 và năm 2021 là 1,41. Trong năm 2023, cứ một đồng nợ ngắn hạn thì được đảm bảo bằng 1,85 đồng giá trị tài sản ngắn hạn, so với năm 2022 thì hệ số này tăng 0,42 lần, tương ứng tỷ trọng tăng 29,41%, so với năm 2021 thì hệ số này tăng 0,45 lần, tương ứng tỷ trọng tăng 31,98%, cho thấy dấu hiệu về khả năng thanh toán của công ty đang tăng. Hệ số này khá hợp lý và khá an toàn do đặc thù của ngành xây dựng, tài sản ngắn hạn vẫn đảm bảo được các khoản nợ ngắn hạn. Điều đó cũng chứng tỏ một bộ phận của tài sản ngắn hạn được đầu tư từ nguồn vốn ổn định và có tính tự chủ trong hoạt động tài chính. Có thể thấy

so với doanh nghiệp cùng ngành năm 2023, thì hệ số này của Công ty Phong Hà là 0,986. Như vậy, hệ số thanh toán nợ ngắn hạn của công ty đang ở mức khá cao.

- Hệ số thanh toán nhanh, đây là hệ số đảm bảo các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp bằng tài sản ngắn hạn không bao gồm hàng tồn kho của doanh nghiệp. Năm 2023, hệ số này của Công ty là 0,75 lần cho thấy để đảm bảo cho một đồng nợ ngắn hạn thì có 0,75 đồng tài sản ngắn hạn không bao gồm hàng tồn kho. Nhưng nếu so sánh với năm 2022, thì hệ số này tăng 0,19 lần tương ứng với tỷ trọng tăng 33,32%, so sánh với năm 2021 thì hệ số này cũng tăng 0,16 lần tương ứng với tỷ trọng tăng 27,44%, thì hệ số này cho thấy khả năng thanh toán nhanh cũng đang tăng bởi công ty đã đẩy nhanh quá trình giải phóng hàng tồn kho. So sánh với một doanh nghiệp khác cùng ngành năm 2023 thì hệ số của công ty đang ở mức khá cao, cao hơn hẳn so với Công ty Phong Hà chỉ đạt 0,365 lần.

- Hệ số thanh toán tức thời là hệ số đảm bảo khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp bằng tài sản ngắn hạn được chuyển đổi thành tiền nhanh nhất, đó chính là tiền và tương đương tiền. Qua giai đoạn 2021-2023 cho thấy hệ số thanh toán tức thời của Công ty đang có xu hướng không ổn định và có chút giảm nhẹ năm 2022, năm 2023 tuy có tăng so với 2022 là 0,03 lần, tương ứng tỷ trọng tăng là 51,27%, mức này nhỏ hơn so với năm 2021. Nhưng so sánh với một doanh nghiệp cùng ngành năm 2023, Công ty Phong Hà hệ số này là 0,002 lần, tỷ trọng quá thấp. Nhìn tổng thể, có thể thấy đây là khó khăn chung của nền kinh tế nói chung và ngành xây dựng nói riêng. Công ty cần có những biện pháp để tăng hệ số thanh toán tức thời phòng trừ rủi ro và các chính sách trả nợ tích cực kịp thời.

- Phân tích vốn lưu động ròng

Bảng 2.15. Phân tích vốn lưu động ròng của Công ty Địa Phong giai đoạn 2021-2023

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Cuối năm			Cuối năm 2023 so với			
	2021	2022	2023	2021		2022	
				(+/-)	%	(+/-)	%
1. Tài sản ngắn hạn	27.916.445.518	29.617.942.295	20.819.278.930	(7.097.166.588)	(25,42)	(8.798.663.365)	(29,71)
2. Tiền và các khoản tương đương tiền	1.099.967.112	1.036.366.301	851.561.743	(248.405.369)	(22,58)	(184.804.558)	(17,83)
3. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	26.000.000	-	-		(26.000.000)	(100)
4. Các khoản phải thu ngắn hạn	10.653.264.588	10.651.411.098	7.611.954.693	(3.041.309.895)	(28,55)	(3.039.456.405)	(28,54)
5. Hàng tồn kho	16.140.466.021	17.778.015.909	12.267.373.985	(3.873.092.036)	(24,00)	(5.510.641.924)	(31,00)
6. Tài sản ngắn hạn khác	22.747.797	126.148.987	88.388.509	65.640.712	288,56	(37.760.478)	(29,93)
7. Nợ ngắn hạn	19.869.052.186	20.669.930.754	11.227.382.714	(8.641.669.472)	(43,49)	(9.442.548.040)	(45,68)
8. Vốn lưu động ròng	8.047.393.332	8.948.011.541	9.591.896.216	1.544.502.884	19,19	643.884.675	7,20

(Nguồn: Số liệu tính toán dựa trên BCTC của Công ty)

Qua Bảng 2.15 ta thấy chỉ tiêu vốn lưu động ròng của công ty trong 3 năm đều có sự biến động, trong đó năm 2021 là 8.047.393.332 đồng, năm 2022 là 8.948.011.541 đồng còn đối với năm 2023 là 9.591.896.216 đồng. Năm 2023 tăng hơn so với năm 2022 là 643.884.675 đồng tương ứng với 7,2% mức tăng này tương đối thấp, năm 2023 tăng so với 2021 là 1.544.502.884 đồng tương ứng với 19,19%. Nguyên nhân của việc tăng ít vốn lưu động ròng có thể là do tăng hàng tồn kho ở năm 2022 và giảm các khoản phải thu ngắn hạn như đối với năm 2023. Điều đó chứng tỏ công ty đã hoàn thành các công trình và khách hàng cũng đã và đang thanh toán. Đối với năm 2023 nợ ngắn hạn giảm xuống còn là 11.227.382.714 đồng tương đương với giảm 45,68% đã cho thấy tài sản dài hạn của công ty có thể được tài trợ bởi nguồn vốn dài hạn. Như vậy cho thấy vốn lưu động ròng của công ty tăng là dấu hiệu thuận lợi. Nó chứng tỏ công ty có sức mạnh tài chính trong ngắn hạn ở mức tương đối.

Bảng 2.16. So sánh vốn lưu động ròng của Công ty Địa Phong với công ty cùng ngành năm 2023

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Địa Phong	Phong Hà	So sánh
1. Tài sản ngắn hạn	20.819.278.930	74.372.781.420	(53.553.502.490)
2. Tiền và các khoản tương đương tiền	851.561.743	181.269.473	670.292.270
3. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-		-
4. Các khoản phải thu ngắn hạn	7.611.954.693	27.345.320.483	(19.733.365.790)
5. Hàng tồn kho	12.267.373.985	46.564.143.052	(34.296.769.067)
6. Tài sản ngắn hạn khác	88.388.509	282.048.412	(193.659.903)
7. Nợ ngắn hạn	11.227.382.714	75.421.955.197	(64.194.572.483)
8. Vốn lưu động ròng	9.591.896.216	(1.049.173.777)	10.641.069.993

(Nguồn: Số liệu tính toán dựa trên BCTC của Công ty)

Qua Bảng 2.16 ta thấy chỉ tiêu vốn lưu động ròng của công ty Phong Hà mang giá trị âm. Điều đó chứng tỏ Nguồn vốn thường xuyên của công ty không đủ để tài trợ cho Tài sản cố định và Đầu tư dài hạn, sự thiếu hụt này được bù đắp bằng một phần nguồn vốn tạm thời hay Nợ ngắn hạn. Dù công ty Địa Phong có chỉ tiêu vốn lưu động ròng mang giá trị dương nhưng để đạt được mức an toàn thì công ty cần phải tăng mức độ độc lập tài chính để tránh các trường hợp bị chiếm dụng vốn và có nhiều chính sách để tăng hiệu quả thu hồi công nợ.

- Phân tích nhu cầu Vốn lưu động ròng và ngân quỹ ròng:

Bảng 2.17. Phân tích nhu cầu vốn lưu động ròng và ngân quỹ ròng của Công ty Địa Phong giai đoạn 2021-2023

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Cuối năm			Cuối năm 2023 so với			
	2021	2022	2023	2021		2022	
				(+/-)	%	(+/-)	%
1. Hàng tồn kho	16.140.466.021	17.778.015.909	12.267.373.985	(3.873.092.036)	(24,00)	(5.510.641.924)	(31,00)
2. Nợ phải thu	10.653.264.588	10.651.411.098	7.611.954.693	(3.041.309.895)	(28,55)	(3.039.456.405)	(28,54)
3. Nợ ngắn hạn	19.869.052.186	20.669.930.754	11.227.382.714	(8.641.669.472)	(43,49)	(9.442.548.040)	(45,68)
4. Vay ngắn hạn	6.661.999.992	11.397.999.988	9.060.000.000	2.398.000.008	36,00	(2.337.999.988)	(20,51)
5. Nợ ngắn hạn không kể vay ngắn hạn	13.207.052.194	9.271.930.766	2.167.382.714	(11.039.669.480)	(83,59)	(7.104.548.052)	(76,62)
6. Vốn lưu động ròng	8.047.393.332	8.948.011.541	9.591.896.216	1.544.502.884	19,19	643.884.675	7,20
7. Nhu cầu vốn lưu động ròng	13.586.678.415	19.157.496.241	17.711.945.964	4.125.267.549	30,36	(1.445.550.277)	(7,55)
8. Ngân quỹ ròng	(5.539.285.083)	(10.209.484.700)	(8.120.049.748)	(2.580.764.665)	46,59	2.089.434.952	(20,47)

(Nguồn: Số liệu tính toán dựa trên BCTC của Công ty)

Bảng 2.18. So sánh nhu cầu vốn lưu động ròng và ngân quỹ ròng của Công ty Địa Phong với công ty cùng ngành năm 2023

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Địa Phong	Phong Hà	So sánh
1. Hàng tồn kho	12.267.373.985	46.564.143.052	(34.296.769.067)
2. Nợ phải thu	7.611.954.693	27.345.320.483	(19.733.365.790)
3. Nợ ngắn hạn	11.227.382.714	75.421.955.197	(64.194.572.483)
4. Vay ngắn hạn	9.060.000.000	-	9.060.000.000
5. Nợ ngắn hạn không kể vay ngắn hạn	2.167.382.714	72.421.955.197	(70.254.572.483)
6. Vốn lưu động ròng	9.591.896.216	(1.049.173.777)	10.641.069.993
7. Nhu cầu vốn lưu động ròng	17.711.945.964	(1.512.491.662)	19.224.437.626
8. Ngân quỹ ròng	(8.120.049.748)	463.317.885	(8.583.367.633)

(Nguồn: Số liệu tính toán dựa trên BCTC của Công ty)

Qua Bảng 2.17 và Bảng 2.18 ta thấy nhu cầu vốn lưu động ròng của công ty trong năm 2021 là 13.586.678.415 đồng, năm 2022 là -19.157.496.241 đồng còn đối năm 2023 là 17.711.945.964 đồng trong khi vốn lưu động ròng của ba năm tương ứng lần lượt là 8.047.393.332 đồng, 8.948.011.541 đồng và 9.591.896.216 đồng nên ngân quỹ ròng trong 3 năm đều mang giá trị âm. Hàng tồn kho và nợ tăng vào năm 2022 trong khi nợ ngắn hạn (không kể vay ngắn hạn) lại giảm. Tuy nhiên, do công ty phải dựa vào nguồn vay ngắn hạn để bù đắp phần thiếu hụt trong ngân quỹ ròng nên đến năm 2023 ngân quỹ ròng có giảm nhưng vẫn mang giá trị âm tương ứng với - 8.120.748 đồng. Điều đó chứng tỏ vốn lưu động ròng lúc này không đủ để đầu tư cho nhu cầu vốn lưu động ròng nên ngân quỹ ròng vẫn mang giá trị âm. Chính điều đó đã thể hiện một sự mất cân bằng tài chính an toàn vì công ty phải vay để bù đắp sự thiếu hụt về nhu cầu vốn lưu động ròng nên gặp khó khăn về thanh toán trong ngắn hạn.

Đối với công ty Phong Hà dù hàng tồn kho và nợ ngắn hạn đều thể hiện giá trị lớn hơn Địa Phong tuy nhiên khoản vay ngắn hạn lại bằng 0. Điều đó chứng tỏ công ty cũng không phải dựa vào nguồn vay ngắn hạn để bù đắp phần thiếu hụt trong ngân quỹ ròng vì vậy đối với năm 2023 ngân quỹ ròng cũng mang giá trị dương tương ứng với 463.317.885 đồng.

2.2.3. Phân tích hiệu quả kinh doanh

2.2.3.1. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản

Để phân tích hiệu quả sử dụng tài sản, nghiên cứu này phân tích các chỉ tiêu là số vòng quay tổng tài sản, suất hao phí của tài sản so với doanh thu thuần và mở rộng thêm để phân tích về hàng tồn kho thông qua chỉ tiêu số vòng quay hàng tồn kho.

Bảng 2.19. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty Địa Phong giai đoạn 2021-2023

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Cuối năm			Cuối năm 2023 so với			
	2021	2022	2023	2021		2022	
				(+/-)	%	(+/-)	%
1. Tổng tài sản bình quân	35.699.511.094	37.878.643.612	33.771.438.939	(1.928.072.155)	(5,40)	(4.107.204.673)	(10,84)
2. Doanh thu thuần	32.634.672.500	63.883.101.836	17.504.236.475	(15.130.436.025)	(46,36)	(46.378.865.361)	(72,60)
3. Giá vốn hàng bán	30.883.626.059	60.790.142.014	16.415.654.111	(14.467.971.948)	(46,85)	(44.374.487.903)	(73,00)
4. Hàng tồn kho đầu kỳ	12.358.208.297	16.140.466.021	17.778.015.909	5.419.807.612	43,86	1.637.549.888	10,15
5. Hàng tồn kho cuối kỳ	16.140.466.021	17.778.015.909	12.267.373.985	(3.873.092.036)	(24,00)	(5.510.641.924)	(31,00)
6. Hàng tồn kho bình quân	14.249.337.159	16.959.240.965	15.022.694.947	773.357.788	5,43	(1.936.546.018)	(11,42)
7. Số vòng quay hàng tồn kho	2,17	3,58	1,09	(1,07)	(49,58)	(2,49)	(69,52)
8. Thời gian một vòng quay HTK	168,41	101,83	334,03	165,62	98,35	232,20	228,03
9. Số vòng quay tổng tài sản	0,91	1,69	0,52	(0,40)	(43,30)	(1,17)	(69,27)
10. Suất hao phí của tài sản so với DTT	1,09	0,59	1,93	0,84	76,37	1,34	225,39

(Nguồn: Số liệu tính toán dựa trên BCTC của Công ty)

Bảng 2.20. So sánh hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty Địa Phong với công ty cùng ngành năm 2023

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Địa Phong	Phong Hà	So sánh
1. Tổng tài sản bình quân	33.771.438.939	164.452.329.195	(130.680.890.256)
2. Doanh thu thuần	17.504.236.475	7.232.826.309	10.271.410.166
3. Giá vốn hàng bán	16.415.654.111	6.732.094.250	9.683.559.861
4. Hàng tồn kho đầu kỳ	17.778.015.909	47.000.217.439	(29.222.201.530)
5. Hàng tồn kho cuối kỳ	12.267.373.985	46.564.143.052	(34.296.769.067)
6. Hàng tồn kho bình quân	15.022.694.947	46.782.180.245	(31.759.485.298)
7. Số vòng quay hàng tồn kho	0,92	0,14	0,95
8. Thời gian một vòng quay HTK =365/(7)	395,29	2.548,25	(2.214,23)
9. Số vòng quay tổng tài sản	0,52	0,04	0,47
10. Suất hao phí của tài sản so với DTT	1,93	22,74	(20,81)

(Nguồn: Số liệu tính toán dựa trên BCTC của Công ty)

Theo số liệu tính toán của Bảng 2.19, số vòng quay tổng tài sản biến động số vòng quay này vẫn ở mức độ chậm, năm 2023 chỉ đạt là 0,52 vòng, năm 2022 là 1,69 lần tương ứng tỷ trọng 69,27% và năm 2021 là 0,91 lần tương ứng tỷ trọng 43,3%. Điều đó chứng tỏ tài sản của công ty chưa được sử dụng một cách có hiệu quả để tăng doanh thu, lợi nhuận và công ty cũng chưa sử dụng được tối đa công suất của máy móc thiết bị.

Theo Bảng 2.19, suất hao phí của tài sản so với doanh thu thuần có xu hướng biến động qua từng năm, năm 2023 so với năm 2021 tăng tới 0,84lần, tương ứng tỷ trọng tăng 76,37%, năm 2023 so với năm 2022 tăng 1,34 lần, tương ứng với tỷ trọng tăng là 225,39%. Từ kết quả này cho thấy công ty đang sử dụng tài sản chưa có hiệu quả và tiết kiệm tài sản.

Để phân tích hiệu quả sử dụng tài sản từ khâu sản xuất kinh doanh, phân tích vòng quay hàng tồn kho sẽ làm rõ hơn. Qua Bảng 2.19, vòng quay hàng tồn kho của Công ty ngày càng biến động qua từng năm, nếu như năm 2021 số vòng quay đạt 2,17 vòng thì đến năm 2022 số vòng quay đạt được là 3,58 vòng. Đối với năm 2023 số vòng quay là 1,09 vòng giảm 2,49 lần tương ứng tỷ trọng 69,52% so với năm 2022 và 1,07 lần tương ứng với tỷ trọng 49,58% so với năm 2021. Điều đó chứng tỏ tài sản đang được sử dụng một cách chưa có hiệu quả góp phần làm giảm doanh thu và giảm lợi nhuận. Thêm vào đó, thời gian một vòng quay hàng tồn kho cũng biến động qua từng năm, năm 2023 so với năm 2022 tăng 232,2 ngày, tỷ trọng tăng là 228,03%, so với năm 2021 tăng 165,62 ngày, tỷ trọng tăng là 98,35%. Đây là tín hiệu chưa thực sự tốt, cho thấy hàng tồn kho không được vận động thường xuyên, công ty thực hiện công tác đẩy mạnh sản xuất và bán hàng đạt kết quả chưa tốt.

So sánh với một doanh nghiệp trong ngành, qua Bảng 2.20, thì vòng quay của tổng tài sản, vòng quay của hàng tồn kho lớn hơn, nhưng suất hao phí của tài sản lại nhỏ hơn. Năm 2023, vòng quay tổng tài sản của Công ty Địa Phong đạt 0,52 vòng, còn Công ty Phong Hà đạt 0,04 vòng, trong khi suất hao phí tài sản của Công ty Địa Phong chỉ là 1,93 lần và Công ty Phong Hà là 22,74. Mặt khác, so sánh vòng quay hàng tồn kho và thời gian thực hiện một vòng quay hàng tồn kho thì Công ty đạt hiệu quả hơn doanh nghiệp cùng ngành. Như vậy, Công ty cần nỗ lực nhiều hơn nữa để đạt

được hiệu quả sử dụng tài sản là tốt nhất, tận dụng công suất của máy móc thiết bị, đẩy nhanh tiến độ bán hàng và định mức hàng tồn kho ở mức hợp lý.

2.2.3.2. Phân tích khả năng sinh lời

Để phân tích khả năng sinh lời, tác giả tiến hành phân tích những chỉ tiêu đó là tỷ suất sinh lời trên doanh thu, tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản, tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu và tỷ suất sinh lời trên vốn đầu tư được trình bày ở Bảng 2.21:

Bảng 2.21. Phân tích một số chỉ tiêu khả năng sinh lời Công ty Địa Phong giai đoạn 2021-2023

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Cuối năm			Cuối năm 2023 so với			
	2021	2022	2023	2021		2022	
				(+/-)	%	(+/-)	%
1. Tổng tài sản bình quân	35.699.511.094	37.878.643.612	33.771.438.939	(1.928.072.155)	(5,40)	(4.107.204.673)	(10,84)
2. Vốn chủ sở hữu bình quân	17.293.691.229	17.609.152.142	17.822.782.205	529.090.977	3,06	213.630.064	1,21
3. Doanh thu thuần	32.634.672.500	63.883.101.836	17.504.236.475	(15.130.436.025)	(46,36)	(46.378.865.361)	(72,60)
4. Lợi nhuận sau thuế	136.667.781	543.805.803	(116.545.676)	(253.213.457)	(185,28)	(660.351.479)	(121,43)
5. Tổng tài sản	37.206.301.426	38.550.985.797	28.991.892.081	(8.214.409.345)	(22,08)	(9.559.093.716)	(24,80)
6. Tỷ suất sinh lời trên doanh thu (ROS) = (4)/(3) (lần)	0,004	0,009	(0,007)	(0,011)	(258,99)	(0,015)	(178,22)
7. Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) = (4)/(1) (lần)	0,004	0,014	(0,003)	(0,007)	(190,15)	(0,018)	(124,04)
8. Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) = (4)/(2) (lần)	0,008	0,031	(0,007)	(0,014)	(182,75)	(0,037)	(121,17)
9. Tỷ suất sinh lời trên vốn đầu tư (ROI) = (4)/(5) (lần)	0,004	0,014	(0,004)	(0,008)	(209,44)	(0,018)	(128,50)
10. Đòn bẩy tài chính = (1)/(2) (lần)	2,064	2,151	1,895	(0,169)	(8,21)	(0,256)	(11,91)

(Nguồn: Số liệu tính toán dựa trên BCTC của Công ty)

Bảng 2.22. So sánh một số chỉ tiêu về khả năng sinh lời của Công ty Địa Phong với công ty cùng ngành năm 2023

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Địa Phong	Phong Hà	So sánh
1. Tổng tài sản bình quân	33.771.438.939	164.452.329.195	(130.680.890.256)
2. Vốn chủ sở hữu bình quân	17.822.782.205	165.282.266	17.657.499.939
3. Doanh thu thuần	17.504.236.475	7.232.826.309	10.271.410.166
4. Lợi nhuận sau thuế	(116.545.676)	(6.395.564.564.671)	6.395.448.018.995
5. Tổng tài sản	28.991.892.081	163.172.114.140	(134.180.222.059)
6. Tỷ suất sinh lời trên doanh thu (ROS) = (4)/(3) (lần)	(0,007)	(884,24)	884.235
7. Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) =(4)/(1) (lần)	(0,003)	(0,039)	0,036
8. Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) =(4)/(2) (lần)	(0,007)	(38,695)	38,688
9. Tỷ suất sinh lời trên vốn đầu tư (ROI) = (4)/(5) (lần)	(0,004)	(0,039)	0,035
10. Đòn bẩy tài chính =(1)/(2) (lần)	1,895	(0,039)	1,934

(Nguồn: Số liệu tính toán dựa trên BCTC của Công ty)

Từ Bảng 2.21 và Bảng 2.22 một số chỉ tiêu về khả năng sinh lời của Công ty Địa Phong và so sánh với một doanh nghiệp cùng ngành, tác giả phân tích những ý sau:

- Tỷ suất sinh lời trên doanh thu (ROS) của Công ty là rất thấp, mặc dù có tăng từ năm 2021 đến năm 2022, năm 2021 thì cứ 100 đồng doanh thu thuần thì tạo được 0,004 đồng lợi nhuận sau thuế, năm 2022 cứ 100 đồng doanh thu thì tạo được 0,009 đồng lợi nhuận, đến năm 2023 giảm sâu, cứ 100 đồng doanh thu thuần thì không tạo ra lợi nhuận sau thuế. Nguyên nhân làm cho năm 2023 có tỷ suất sinh lời trên doanh thu kém hơn hai năm trước là do trong năm doanh thu giảm, một số khoản mục chi phí của Công ty ở mức cao, đây là nhân tố giúp cho lợi nhuận sau thuế của công ty giảm đi.

Ngoài ra, chỉ tiêu ROS năm 2023 là không khả thi so với năm 2021, 2022; điều này cho thấy tín hiệu xấu và cũng cho thấy công tác quản lý chi phí của Công ty chưa thực sự tốt, doanh thu thuần giảm so với 2 năm trước. So với các doanh nghiệp cùng ngành thì Công ty Địa Phong có tỷ suất ROS ở mức khá hơn công ty Phong Hà năm 2023 cũng bị lỗ sâu. Chính vì vậy, Công ty cần đẩy mạnh việc xúc tiến thị trường mạnh mẽ hơn nữa nhằm tăng doanh thu, song song với đó là tiết kiệm chi phí và quản lý chi phí tốt hơn.

- Tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản (ROA) cũng thấy được sự biến động qua giai đoạn 2021-2023. Năm 2023, cứ 100 đồng đầu tư vào tài sản không tạo ra được đồng lợi nhuận sau thuế, trong khi năm 2021 và 2022 cứ 100 đồng đầu tư và tài sản tạo ra được 0,004 và 0,014 đồng lợi nhuận sau thuế, năm 2023 giảm lần lượt 0,007 đồng và 0,018 đồng so với năm 2021, 2022 tương ứng với tỷ trọng giảm 190,15% và 124,04%. Có thể thấy lợi nhuận giảm do doanh thu giảm cùng với các khoản mục chi phí của công ty đang ở mức cao dù tổng tài sản bình quân của công ty đang có xu hướng giảm mạnh so với năm 2022 là 4.107.204.673 đồng ứng với tỷ trọng 10,84% và năm 2021 là 1.928.072.155 đồng ứng với tỷ trọng 5,4%. Tỷ suất này ở công ty được so sánh thì cứ 100 đồng đầu tư vào tài sản công ty Phong Hà cũng không thu được đồng lợi nhuận nào năm 2023. Như vậy, Công ty Địa Phong và công ty Phong Hà đang rất yếu trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản, chưa thấy thấy điểm tích cực ở những năm gần đây.

- Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu qua Bảng 2.21, cho thấy ROE của Công ty mặc dù tăng dần từ 2021-2022, nhưng lại giảm ở năm 2023, tuy nhiên từ năm 2021 đến 2023 cũng ở mức rất thấp. Năm 2021 và năm 2022, cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu thì tạo ra được 0,008 và 0,031 đồng lợi nhuận sau thuế, đến năm 2023 thì không tạo được đồng lợi nhuận sau thuế nào.

Từ kết quả này, có thể thấy Công ty chưa có những dấu hiệu cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh được phục hồi, do các chỉ tiêu ở mức rất thấp. So với doanh nghiệp cùng ngành năm 2023, thì ROE của Công ty đang ở mức cao hơn, trong khi đó công ty Phong Hà chỉ đạt ROE là (38,695). Do vậy, Công ty cần nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản hơn nữa, kiểm soát chi phí đồng thời nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu từ đó tạo sức hút đối với các nhà đầu tư và các bên cho vay.

- Tỷ suất sinh lời trên vốn đầu tư (ROI) của Công ty cũng biến động từ năm 2021 đến năm 2023. Năm 2021 và năm 2022, cứ 100 đồng vốn đầu tư thì thu được 0,004 và 0,014 đồng lợi nhuận, trong khi đó năm 2023 thì không tạo ra đồng lợi nhuận nào. Như vậy đến năm 2023, tỷ suất sinh lời trên vốn đầu tư của Công ty giảm so với năm 2021, 2022. Tổng tài sản của công ty năm 2023 lại có xu hướng giảm mạnh so với năm 2022 là 9.559.093.716 đồng tương ứng với tỷ trọng 24,8% và năm 2021 là 8.214.409.345 đồng tương ứng với tỷ trọng 22,08%. Có thể thấy Công ty chưa sử dụng hiệu quả từ một lượng tài sản nhất định có trong tay. Nếu so sánh với doanh nghiệp cùng ngành thì kết quả đạt được của Công ty là không khả quan hơn, cụ thể là cứ 100 đồng vốn đầu tư thì công ty Phong Hà không đạt được đồng lợi nhuận nào. Như vậy, Công ty cần có những giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng tốt nguồn lực cũng như vốn vay hơn nữa để tạo niềm tin cho các chủ đầu tư, các nhà cho vay và từng bước cải thiện hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.

- Hệ số đòn bẩy tài chính năm 2023 là 1,895 lần, so với năm 2022 giảm 0,256 lần tương ứng với tỷ trọng 11,91% và năm 2021 giảm 0,169 lần tương ứng với tỷ trọng 8,21%. Điều đó chứng tỏ khả năng tự chủ tài chính của công ty thấp, chưa tận dụng triệt để đòn bẩy tài chính và ảnh hưởng xấu đến hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu cũng như hiệu quả sử dụng tài sản.

2.2.3.3. Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp luôn phát sinh các khoản chi phí và có ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh. Vì vậy mà mỗi doanh nghiệp phải sử dụng chi phí hợp lý, đi đến việc kiểm soát chi phí. Dưới đây, tác giả thực hiện phân tích hiệu quả sử dụng chi phí của Công ty Địa Phong giai đoạn 2021-2023, kết hợp là phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh theo Bảng 2.23:

Bảng 2.23. Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí của Công ty Địa Phong giai đoạn 2021-2023

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Cuối năm			Cuối năm 2023 so với			
	2021	2022	2023	2021		2022	
				(+/-)	%	(+/-)	%
1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	32.634.672.500	63.883.101.836	17.504.236.475	(15.130.436.025)	(46,36)	(46.378.865.361)	(72,60)
2. Giá vốn hàng bán	30.883.626.059	60.790.142.014	16.415.654.111	(14.467.971.948)	(46,85)	(44.374.487.903)	(73)
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.751.046.441	3.092.959.822	1.088.582.364	(662.464.077)	(37,83)	(2.004.377.458)	(64,80)
4. Doanh thu hoạt động tài chính	1.630.836	2.400.004	22.749.015	21.118.179	1.294,93	20.349.011	847,87
5. Chi phí tài chính	169.850.929	202.664.997	118.957.327	(50.893.602)	(29,96)	(83.707.670)	(41,30)
6. Chi phí tiền lãi	169.850.929	202.664.997	118.957.327	(50.893.602)	(29,96)	(83.707.670)	(41,30)
7. Chi phí bán hàng	82.500.000			(82.500.000)	(100)	-	-

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.329.215.761	2.187.880.866	981.242.131	(347.973.630)	(26,18)	(1.206.638.735)	(55,15)
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	171.110.587	704.813.963	11.131.921	(159.978.666)	(93,49)	(693.682.042)	(98,42)
10. Thu nhập khác	-	-	319.090.909	319.090.909	-	319.090.909	100
11. Chi phí khác	10.487.324	20.045.367	440.663.391	430.176.067	4.101,87	420.618.024	2.098,33
12. Chi phí thuế TNDN	23.955.482	140.962.793	6.105.115	(17.850.367)	(74,51)	(134.857.678)	(95,67)
13. Tổng chi phí (đồng)	1.592.054.014	2.410.591.230	1.540.862.849	(51.191.165)	(3,22)	(869.728.381)	(36,08)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (đồng)	160.623.263	684.768.596	(110.440.561)	(271.063.824)	(168,76)	(795.209.157)	(116,13)
15. Tỷ suất sinh lợi của giá vốn hàng bán (lần)	0,06	0,05	0,07	0,01	16,96	0,02	30,34
16. Tỷ suất sinh lợi của chi phí quản lý doanh nghiệp = (9)/(8)	0,13	0,32	0,01	(0,12)	(91,19)	(0,31)	(96,48)
17. Tỷ suất sinh lợi của tổng chi phí (lần)	0,10	0,28	(0,07)	(0,17)	(171,04)	(0,36)	(125,23)

(Nguồn: Số liệu tính toán dựa trên BCTC của Công ty)

Qua Bảng 2.23, có thể thấy lợi nhuận trước thuế năm 2023 so với năm 2022 và 2021 giảm mạnh, năm 2022 tăng mạnh so với năm 2021, chứng tỏ Công ty có hiệu quả kinh doanh chưa được cải thiện, chưa ổn định, cụ thể:

- Tốc độ giảm doanh thu năm 2023 so với năm 2022 là 46.378.865.361 đồng tương ứng với tỷ trọng 72,6% thấp hơn tốc độ giảm của giá vốn hàng bán, tốc độ giảm của giá vốn hàng bán là 44.374.487.903 đồng tương ứng với tỷ trọng 73%. Như vậy, Công ty chưa tiết kiệm chi phí sản xuất là nguyên vật liệu, nhân công, sản xuất chung trong giá vốn hàng bán một cách có hiệu quả nhất. Đây là một trong các nhân tố tiêu cực cần tăng cường kiểm soát chi phí sản xuất của Công ty. Trong khi đó, tỷ suất sinh lợi của giá vốn hàng bán biến động qua từng năm, năm 2023, cứ 100 đồng giá vốn hàng bán thì thu được 0,07 đồng lợi nhuận gộp, trong khi năm 2022 thu được 0,05 đồng lợi nhuận gộp, còn năm 2021 thì chỉ thu được 0,06 đồng lợi nhuận gộp. Giải thích cho điều này có thể là năm 2022, Công ty thực hiện tái cơ cấu lại hoạt động sản xuất nên giảm các chi phí liên quan đến nguyên vật liệu và chi phí nhân công, đi vào giá vốn hàng bán được cải thiện hơn, làm cho tốc độ tăng của giá vốn chênh lệch không đáng kể so với tốc độ tăng của doanh thu.

- Tỷ suất sinh lợi của chi phí quản lý doanh nghiệp biến động, năm 2023 khi bỏ ra 100 đồng chi phí quản lý kinh doanh tạo ra 0,01 đồng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh. Kết hợp với phân tích biến động khoản chi phí quản lý kinh doanh của Công ty cũng có thể thấy, chi phí quản lý kinh doanh giảm so với năm 2022. Chính vì vậy, Công ty cần đưa ra các giải pháp kiểm soát chi phí, góp phần giảm chi phí và tăng hiệu quả hoạt động.

- Tỷ suất sinh lợi của tổng chi phí của Công ty năm 2023 là thấp nhất. Chỉ tiêu này cho thấy đầu tư 100 đồng chi phí thì không thu được đồng lợi nhuận kế toán trước thuế vào năm 2023. So với hai năm 2021, 2022 ứng với tỷ suất 171,04% và 125,23% là tốt hơn vì năm 2021 và năm 2022 kết quả sản xuất kinh doanh của công ty lần lượt là 0,1 và 0,28 lần.

2.2.4. Phân tích tình hình lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ phản ánh luồng tiền vào ra của các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính. Dựa trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ của công ty từ năm 2021-2023, tác giả thực hiện phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo bảng 2.24 dưới đây:

Bảng 2.24. Phân tích báo cáo Lưu chuyển tiền tệ của Công ty Địa Phong giai đoạn 2021-2023

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Cuối năm			Cuối năm 2023 so với	
	2021	2022	2023	2022	
				(+/-)	%
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	37.377.333.305	63.127.614.240	21.881.965.925	(41.245.648.315)	(65,34)
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(31.126.203.550)	(63.559.339.045)	(16.169.630.842)	47.389.708.203	(74,56)
3. Tiền chi trả cho người lao động	(2.313.558.515)	(4.868.580.995)	(2.043.805.929)	2.824.775.066	(58,02)
4. Tiền lãi vay đã trả	(169.850.929)	(202.664.997)	(118.957.327)	83.707.670	(41,30)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(29.168.462)	(24.062.771)	(156.326.645)	(132.263.874)	549,66
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	104.564.379	6.953.238.254	208.037.154	(6.745.201.100)	(97,01)
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.926.302.766)	(6.199.805,493)	(1.474.086.906)	4.725.718.587	(76,22)
8. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.916.813.462	(4.773.600.807)	2.127.195.430	6.900.796.237	(144,56)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-	

1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	-			-	
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(26.000.000)	(510.000.000)	(484.000.000)	1.861,54
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			536.000.000	536.000.000	100
4. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	-	(26.000.000)	26.000.000	52.000.000	(200)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				-	
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	5.000.000.000	10.000.000.000	6.500.000.000	(3.500.000.000)	(35)
2. Tiền trả nợ gốc vay	(8.524.800.004)	(5.264.000.004)	(8.837.999.988)	(3.573.999.984)	67,90
3. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(3.524.800.004)	4.735.999.996	(2.337.999.988)	(7.073.999.984)	(149,37)
4. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(1.607.986.542)	(63.600.811)	(184.804.558)	(121.203.747)	190,57
5. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	2.707.953.654	1.099.967.112	1.036.366.301	(63.600.811)	(5,78)
6. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	1.099.967.112	1.036.366.301	851.561.743	(184.804.558)	(17,83)

(Nguồn: Số liệu tính toán dựa trên BCTC của Công ty)

Bảng 2.24 cho biết lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh năm 2023 so với năm 2022 tăng 6.900.796.237 đồng tương ứng tăng 144,56%, dòng lưu chuyển của năm 2023 đã đạt số dương chứng tỏ khả năng thanh toán của hoạt động kinh doanh là đã được cải thiện so với năm 2022, không phải lấy dòng tiền khác để bù đắp. Ngoài ra, năm 2021, lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh mang số dương, đạt 1.916.813.462 đồng, chứng tỏ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh đã được cải thiện vào năm 2021. Chỉ có năm 2022, lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh mang số âm, phải lấy dòng tiền khác để bù đắp do khoản ứng trước cho người bán tăng cao.

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư từ năm 2022 mang giá trị âm, đến 2023 mang giá trị dương là do Công ty thu từ tiền thanh lý tài sản số định. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư năm 2023 tăng so với năm 2022. Điều đó chứng tỏ trong những năm qua công ty đang giảm đi đáng kể việc sử dụng nguồn vốn từ bên ngoài.

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính năm 2023 và năm 2021 mang giá trị âm, năm 2022 đạt giá trị dương là do công ty thực hiện vay ngắn hạn. Qua đó cho thấy chính sách huy động vốn của công ty là cao, tuy nhiên sử dụng tiền chưa thật hiệu quả.

Tổng lưu chuyển thuần cuối kỳ cả 3 năm đều mang giá trị âm, cụ thể năm 2023 so với năm 2022 tăng với giá trị là 121.203.747 đồng, tương ứng giảm 190,57%. Điều đó cho thấy khả năng thanh toán của công ty chưa được ổn định, vậy công ty vẫn cần phải có những biện pháp sử dụng tiền một cách khoa học, tránh lãng phí và thiếu hụt vốn, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, tăng cường thu hồi công nợ và thu hút hơn nữa luồng vốn từ nhà đầu tư, cổ đông và tổ chức tín dụng.

2.2.5. Phân tích rủi ro tài chính

Bảng 2.25. Phân tích rủi ro tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2023 so với năm			
				2021		2022	
				+/-	%	+/-	%
1. Tổng tài sản bình quân (đồng)	35.699.511.094	37.878.643.612	33.771.438.939	(1.928.072.155)	(5,4)	(4.107.204.673)	(10,84)
2. Vốn chủ sở hữu bình quân (đồng)	17.293.691.229	17.609.152.142	17.822.782.205	529.090.977	3,06	213.630.064	1,21
3. Lợi nhuận trước thuế (EBIT) (đồng)	330.474.192	887.433.593	8.516.766	(321.957.426)	(97,42)	(878.916.827)	(99,04)
4. Chi phí lãi vay (I) (đồng)	169.850.929	202.664.997	118.957.327	(50.893.602)	(29,96)	(83.707.670)	(41,3)
5. Độ lớn đòn bẩy tài chính (DFL - lần)	2,06	1,3	(0,08)	(2,13)	(103,75)	(1,37)	(105,95)

(Nguồn: Số liệu tính toán dựa trên BCTC của Công ty)

Theo số liệu ở Bảng 2.25. Phân tích rủi ro tài chính, ta thấy độ lớn của đòn bẩy tài chính của Công ty năm 2021 là 2,06 lần, năm 2022 là 1,3 lần, năm 2023 là -0,08 lần. Năm 2023 so với năm 2022 giảm 1,37 lần tương đương 105,95%, tỷ lệ giảm năm 2023 so với năm 2021 là 2,13 lần tương đương 103,75%,. Kết quả này cho thấy mức độ độc lập về tài chính của Công ty giảm và mức độ rủi ro tài chính tăng. Mặc dù chi phí lãi vay năm 2022 cao hơn 2021 nên làm cho độ lớn đòn bẩy tài chính cao, mang đến những rủi ro. Tuy nhiên, cũng có thể thấy rằng Công ty đầu tư vốn để mở rộng kinh doanh nên công ty phải lựa chọn những khoản vay với mức trả lãi thấp hoặc vay từ các cá nhân để nhằm đảm bảo khả năng hoạt động của Công ty, nếu vay nhiều sẽ dẫn đến chi phí lãi vay cao, ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh. Tuy nhiên, đa số các khoản nợ đều là ngắn hạn, chính vì vậy để tận dụng được thời cơ đầu tư nhưng vẫn đảm bảo mức độ rủi ro tài chính hợp lý bằng việc huy động thêm các khoản nợ dài hạn, để tăng cường vốn cũng như đầu tư vào tài sản dài hạn.

2.3. Đánh giá tình hình tài chính và hiệu quả kinh doanh của Công ty cổ phần công nghệ Địa Phong

2.3.1. Kết quả đạt được

Trong bối cảnh ngành xây dựng – vật liệu có nhiều biến động và chịu ảnh hưởng từ suy thoái kinh tế sau đại dịch, Công ty Cổ phần công nghệ Địa Phong vẫn đạt được một số kết quả tích cực:

- Củng cố nền tảng tài chính ổn định: Tỷ trọng vốn chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn tăng từ 46,38% (năm 2022) lên 61,27% (năm 2023), thể hiện nỗ lực cải thiện mức độ tự chủ tài chính và giảm sự phụ thuộc vào vốn vay. Đây là tín hiệu tích cực về cấu trúc tài chính dài hạn.

- Nâng cao khả năng thanh toán: Hệ số thanh toán ngắn hạn và tổng quát được duy trì ở mức an toàn, lần lượt đạt 1,85 và 2,58 lần trong năm 2023, đảm bảo khả năng thanh toán các nghĩa vụ tài chính ngắn và dài hạn, giúp doanh nghiệp duy trì uy tín với đối tác, nhà cung cấp và ngân hàng.

- Kiểm soát tốt công nợ phải thu: Công ty không phát sinh khoản dự phòng phải thu khó đòi trong ba năm liên tiếp, phản ánh chính sách tín dụng thương mại được thực hiện chặt chẽ, đồng thời năng lực thu hồi nợ của bộ phận kinh doanh và kế toán được duy trì ổn định.

- Cơ cấu tài sản có sự chuyển dịch tích cực: Việc giảm tỷ trọng khoản phải thu và tăng tỷ trọng tài sản cố định cho thấy định hướng đầu tư dài hạn và giảm thiểu tài sản có rủi ro thanh khoản thấp, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

- Về rủi ro tài chính: Công ty đã linh hoạt trong việc huy động vốn từ nhiều nguồn, bao gồm cả vay từ cá nhân và tổ chức với chi phí vay thấp nhằm phục vụ nhu cầu đầu tư và mở rộng sản xuất kinh doanh.

Việc sử dụng đòn bẩy tài chính trong năm 2022 phản ánh nỗ lực của Công ty trong việc tận dụng vốn vay để mở rộng quy mô hoạt động, thể hiện định hướng tăng trưởng. Dù chi phí lãi vay năm 2022 tăng nhưng Công ty vẫn duy trì được mức đòn bẩy ở mức chấp nhận được so với năm 2021, cho thấy đã có những nỗ lực kiểm soát chi phí tài chính.

2.3.2. Hạn chế

Bên cạnh những điểm tích cực, doanh nghiệp vẫn còn tồn tại nhiều bất cập về hiệu quả sử dụng chi phí, năng lực sinh lợi và cấu trúc nguồn lực:

- Sụt giảm nghiêm trọng về quy mô doanh thu và tổng tài sản: Năm 2023, doanh thu thuần giảm tới 72,6% so với năm trước, trong khi tổng tài sản giảm gần 25%. Điều này phản ánh tình trạng thu hẹp hoạt động sản xuất kinh doanh, có nguy cơ ảnh hưởng đến vị thế thị trường trong dài hạn.

- Tỷ suất sinh lợi thấp và thiếu ổn định: Tỷ suất sinh lợi trên chi phí quản lý doanh nghiệp chỉ đạt 0,068 lần – cho thấy hiệu quả sử dụng chi phí gián tiếp chưa tương xứng với lợi nhuận tạo ra. Trong bối cảnh doanh thu sụt giảm, chi phí cố định chưa được kiểm soát tốt trở thành gánh nặng cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Hiệu suất quản lý công nợ phải trả thấp: Vòng quay khoản phải trả giảm mạnh từ 8,66 xuống còn 3,71 vòng; thời gian thanh toán tăng lên gần 100 ngày, thể hiện tình trạng chiếm dụng vốn của nhà cung cấp và áp lực thanh toán cao hơn đối với doanh nghiệp.

- Ngân quỹ ròng âm kéo dài: Dù hệ số thanh toán ngắn hạn ở mức cao, nhưng phần lớn tài sản ngắn hạn không mang tính thanh khoản cao. Doanh nghiệp thiếu nguồn vốn khả dụng để tài trợ cho hoạt động, dẫn đến nguy cơ mất cân đối dòng tiền.

- Về rủi ro tài chính: Hệ số đòn bẩy tài chính giảm mạnh và bất thường. Việc hệ số đòn bẩy tài chính năm 2023 âm (-0,08 lần) cho thấy Công ty có thể rơi vào tình trạng lỗ ròng hoặc hiệu quả sử dụng vốn vay không đạt như kỳ vọng, phản ánh rủi ro

tài chính tăng cao. Cơ cấu nguồn vốn chưa hợp lý. Phần lớn các khoản vay là nợ ngắn hạn, gây áp lực lớn lên dòng tiền trong ngắn hạn, ảnh hưởng đến khả năng thanh toán và sự ổn định tài chính. Hiệu quả sử dụng vốn chưa cao. Việc gia tăng chi phí vay nhưng kết quả kinh doanh không tương xứng có thể là dấu hiệu cho thấy hiệu quả đầu tư chưa đạt yêu cầu, tiềm ẩn rủi ro trong việc sử dụng đòn bẩy tài chính.

2.3.3. Nguyên nhân hạn chế

Ảnh hưởng từ môi trường vĩ mô bất lợi: Sự sụt giảm mạnh trong đầu tư công và chi tiêu đầu tư tư nhân khiến tổng cầu thị trường xây dựng suy giảm. Công ty không có chính sách mở rộng kịp thời sang thị trường mới hoặc phân khúc dân dụng, dẫn đến mất cơ hội tăng trưởng.

Chưa tối ưu hóa cấu trúc nguồn vốn: Việc không sử dụng nợ dài hạn khiến toàn bộ áp lực tài chính dồn vào vốn chủ và nợ ngắn hạn, tạo rủi ro thanh khoản và hạn chế khả năng đầu tư dài hạn.

Chi phí cố định cao và chưa linh hoạt: Bộ máy quản lý chưa tinh gọn, chi phí hành chính, điều hành chiếm tỷ trọng lớn và ít biến động theo quy mô doanh thu, khiến tỷ lệ chi phí/doanh thu tăng nhanh trong giai đoạn doanh thu suy giảm.

Thiếu công cụ quản trị tài chính nội bộ hiện đại: Doanh nghiệp chưa triển khai kế toán quản trị, phân tích chi phí hoặc hệ thống dự báo dòng tiền hiệu quả, làm hạn chế khả năng ra quyết định linh hoạt và kiểm soát chi phí.

Tiểu kết chương 2

Trong chương này trước tiên đề án tốt nghiệp trình bày một số thông tin về Công ty cổ phần công nghệ Địa Phong như khái quát về Công ty cổ phần công nghệ Địa Phong, lịch sử hình thành, đặc điểm tổ chức kinh doanh, cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý, những vấn đề chung về công tác kế toán tại Công ty. Sau đó đi vào phân tích BCTC tại Công ty cổ phần công nghệ Địa Phong bao gồm làm rõ thực trạng phân tích. Về phương pháp phân tích BCTC tại Công ty cổ phần công nghệ Địa Phong là phương pháp so sánh số liệu ở các thời điểm khác nhau để thấy được xu hướng biến động của các chỉ tiêu kinh tế tài chính và phương pháp Dupont, phương pháp xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố. Về nội dung: thực hiện đánh giá khái quát tình hình tài chính của Công ty, phân tích cấu trúc tài chính và tình hình đảm bảo nguồn vốn của hoạt động kinh doanh, phân tích tình hình công nợ và KNTT, phân tích hiệu quả kinh doanh, phân tích dòng tiền, phân tích rủi ro tài chính, phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty. Từ đó chương 3 đề án tốt nghiệp chỉ ra những kết quả đạt được, hạn chế, nguyên nhân hạn chế, định hướng phát triển của Công ty và giải pháp nâng cao năng lực tài chính của Công ty cổ phần công nghệ Địa Phong.

CHƯƠNG 3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ ĐỊA PHONG

3.1. Định hướng phát triển của Công ty cổ phần công nghệ Địa Phong

Để phát triển bền vững trong môi trường kinh doanh đầy cạnh tranh, Công ty cần xây dựng và thực hiện một chiến lược phát triển dài hạn dựa trên các yếu tố cơ bản như nâng cao năng lực cạnh tranh, cải thiện hiệu quả sản xuất, mở rộng thị trường và phát triển công nghệ. Dưới đây là các định hướng phát triển cụ thể của Công ty:

- Mở rộng quy mô sản xuất và năng lực cung ứng

Công ty sẽ tập trung vào việc mở rộng quy mô sản xuất, đặc biệt là trong các lĩnh vực có tiềm năng tăng trưởng cao. Điều này bao gồm việc đầu tư vào máy móc, thiết bị hiện đại để tăng năng suất và cải thiện chất lượng sản phẩm. Mục tiêu là đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường và nâng cao năng lực cung ứng.

- Đổi mới công nghệ và tối ưu hóa quy trình sản xuất

Công ty sẽ tiếp tục đầu tư vào công nghệ mới và tự động hóa quy trình sản xuất để giảm thiểu chi phí, tăng cường chất lượng sản phẩm và rút ngắn thời gian sản xuất. Việc áp dụng công nghệ tiên tiến sẽ không chỉ nâng cao năng suất mà còn giúp công ty tiết kiệm chi phí lao động và gia tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường.

- Mở rộng thị trường và tìm kiếm đối tác chiến lược

Công ty sẽ đẩy mạnh chiến lược mở rộng thị trường cả trong và ngoài nước. Việc gia tăng sự hiện diện ở các thị trường mới, đặc biệt là trong các khu vực có nhu cầu cao về sản phẩm bê tông đúc sẵn, sẽ giúp công ty gia tăng thị phần và doanh thu. Đồng thời, Công ty sẽ tìm kiếm các đối tác chiến lược trong và ngoài nước để hợp tác phát triển sản phẩm và mở rộng mạng lưới phân phối.

- Phát triển sản phẩm và dịch vụ gia tăng giá trị

Bên cạnh việc duy trì sản xuất các sản phẩm bê tông đúc sẵn truyền thống, Công ty cũng sẽ nghiên cứu và phát triển các sản phẩm mới, đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng. Công ty có thể đầu tư vào các dịch vụ gia tăng giá trị như tư vấn thiết kế, thi công công trình bê tông, hay cung cấp các giải pháp tổng thể cho các dự án xây dựng lớn.

- Tăng cường quản lý tài chính và cải thiện hiệu quả hoạt động

Để đảm bảo sự phát triển bền vững, Công ty cần tiếp tục cải thiện năng lực quản lý tài chính, tối ưu hóa việc sử dụng nguồn lực tài chính và nâng cao hiệu quả hoạt động. Công ty sẽ áp dụng các phương pháp phân tích tài chính hiện đại để đưa ra các quyết định đầu tư hợp lý, cải thiện tỷ lệ sinh lời và giảm thiểu rủi ro tài chính.

- Đảm bảo phát triển bền vững và trách nhiệm xã hội

Công ty sẽ tập trung vào phát triển bền vững, bao gồm việc sử dụng nguyên liệu xây dựng có nguồn gốc rõ ràng, giảm thiểu tác động môi trường trong quá trình sản xuất và tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường. Công ty cũng sẽ thực hiện các hoạt động xã hội như hỗ trợ cộng đồng, tham gia các chương trình từ thiện và giáo dục, nhằm nâng cao hình ảnh thương hiệu và xây dựng mối quan hệ tốt với cộng đồng.

- Xây dựng và phát triển đội ngũ nhân lực chất lượng cao

Công ty sẽ chú trọng đầu tư vào đào tạo và phát triển nguồn nhân lực. Việc nâng cao trình độ chuyên môn của đội ngũ nhân viên sẽ giúp công ty nâng cao hiệu quả công việc và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề phát sinh. Công ty cũng sẽ triển khai các chương trình tuyển dụng, giữ chân và phát triển nhân tài để đảm bảo có đủ nhân lực cho các kế hoạch phát triển dài hạn.

3.2. Một số giải pháp cải thiện tình hình tài chính và nâng cao hiệu quả kinh doanh cho Công ty cổ phần công nghệ Địa Phong

3.2.1. Giải pháp cải thiện tình hình tài chính và nâng cao hiệu quả kinh doanh của Công ty cổ phần công nghệ Địa Phong

Để nâng cao năng lực tài chính và hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong bối cảnh thị trường nhiều biến động, Công ty cổ phần công nghệ Địa Phong cần chủ động đánh giá lại cơ cấu tài chính, hiệu quả sử dụng vốn và khả năng tạo lợi nhuận. Trên cơ sở các phân tích ở chương trước, đề tài xin đề xuất một số nhóm giải pháp trọng tâm như sau:

3.2.1.1. Hoàn thiện cấu trúc tài chính và nâng cao quản trị dòng tiền

Trong giai đoạn 2021–2023, khoản mục tiền và tương đương tiền của Công ty có sự biến động mạnh, từ 5,99 tỷ đồng (năm 2021) tăng lên 16,58 tỷ đồng (năm 2022), sau đó giảm về 10,39 tỷ đồng (năm 2023). Sự thiếu ổn định này phản ánh công tác dự

báo và quản lý dòng tiền chưa thực sự hiệu quả. Để khắc phục, Công ty cần:

- Lập dự báo ngân quỹ ngắn và trung hạn, phân tích các dòng tiền vào – ra để chủ động thanh toán, tránh tình trạng dư thừa hoặc thiếu hụt đột xuất.

- Áp dụng mô hình Miller-Orr trong quản trị tiền mặt nhằm xác định mức tiền dự trữ tối ưu, từ đó đưa ra quyết định đầu tư ngắn hạn khi thừa tiền và sử dụng tài trợ khi thiếu hụt.

- Xây dựng định mức quỹ tiền mặt khoa học, cân bằng giữa yêu cầu thanh toán và hiệu quả sinh lợi, tránh tình trạng giữ lượng tiền mặt lớn nhưng không sinh lợi.

3.2.1.2. Kiểm soát hiệu quả khoản phải thu và hàng tồn kho

Tại thời điểm cuối năm 2023, hàng tồn kho chiếm tới 48,3% tổng tài sản ngắn hạn, tương đương 22,38 tỷ đồng. Khoản phải thu cũng tăng nhanh và vòng quay khoản phải thu kéo dài đến 181 ngày – mức rất cao so với năm 2022 là 52,8 ngày. Những vấn đề này cho thấy hiệu quả sử dụng vốn lưu động đang bị suy giảm. Do đó, Công ty cần:

- Tối ưu hóa chính sách dự trữ nguyên vật liệu, chỉ nhập kho theo nhu cầu sản xuất thực tế hoặc theo hợp đồng tiêu thụ đã ký kết.

- Thường xuyên rà soát và xử lý hàng tồn kho chậm luân chuyển, giảm thiểu vốn bị ứ đọng và chi phí lưu kho.

- Thiết lập chính sách tín dụng thương mại phân loại theo đối tượng khách hàng:

- Với khách hàng truyền thống, có thể kéo dài thời hạn thanh toán kèm chiết khấu sớm.

- Với khách hàng vắng lai, cần đánh giá kỹ lưỡng năng lực tài chính trước khi cho phép mua chịu.

- Theo dõi chi tiết công nợ theo thời hạn và quy mô, chủ động thông báo, đôn đốc và đối chiếu công nợ định kỳ.

3.2.1.3. Củng cố khả năng thanh toán và phòng ngừa rủi ro thanh khoản

Hệ số thanh toán nhanh và tức thời của Công ty trong giai đoạn 2021–2023 luôn duy trì ở mức thấp. Điều này phản ánh rủi ro về khả năng chi trả các nghĩa vụ tài chính ngắn hạn. Công ty cần:

- Tăng tốc độ thu hồi công nợ, giảm kỳ hạn bán chịu, từ đó rút ngắn vòng quay

vốn và cải thiện dòng tiền.

- Duy trì dự trữ một lượng tài sản có tính thanh khoản cao, như tiền mặt, chứng khoán ngắn hạn, để sẵn sàng chuyển đổi khi cần thanh toán gấp.

- Lập kế hoạch thanh toán các khoản vay đến hạn, tránh tình trạng bị động gây mất uy tín với tổ chức tín dụng.

3.2.1.4. Nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh và khả năng sinh lời

Lợi nhuận sau thuế của Công ty năm 2023 giảm mạnh, âm 0,55 tỷ đồng, so với mức lãi 2,58 tỷ đồng năm 2022 – tương đương mức suy giảm 121,3%. Nguyên nhân chủ yếu do doanh thu giảm (chỉ đạt 17,82 tỷ đồng, giảm hơn 72%) và chi phí quản lý doanh nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng lớn. Vì vậy, cần:

- Đẩy mạnh tiêu thụ và mở rộng thị trường: tăng cường tìm kiếm khách hàng mới, mở rộng kênh bán hàng, xây dựng chính sách chiết khấu phù hợp với từng nhóm khách hàng.

- Cải tiến mẫu mã sản phẩm và nâng cao chất lượng để tạo lợi thế cạnh tranh, tăng giá trị sản phẩm và khả năng chốt đơn hàng nhanh.

- Kiểm soát chi phí đồng bộ:

- + Quản lý chặt chẽ chi phí nguyên vật liệu: mua đúng, đủ và kịp thời theo kế hoạch sản xuất.

- + Hạn chế tăng hàng tồn kho vượt mức định mức.

- + Tối ưu thời gian sử dụng máy móc thiết bị nhằm khai thác tối đa công suất – từ đó giảm chi phí khấu hao đơn vị sản phẩm.

- + Rà soát chi phí quản lý doanh nghiệp, loại bỏ chi phí bất hợp lý và các khoản dự phòng không cần thiết.

3.2.1.5. Tăng cường năng lực quản lý tài chính và phát triển nguồn lực nhân sự

Một trong những nguyên nhân sâu xa của tình trạng kém hiệu quả tài chính là công tác tổ chức và quản trị còn hạn chế. Do vậy:

- Hoàn thiện cơ cấu bộ máy tài chính – kế toán, phân công rõ trách nhiệm và quyền hạn của từng vị trí.

- Đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ cán bộ tài chính, đặc biệt là kỹ năng lập kế hoạch ngân sách, phân tích tài chính và đánh giá hiệu quả đầu tư.

- Ứng dụng công nghệ quản trị tài chính – kế toán, hướng tới xây dựng hệ thống báo cáo tài chính quản trị có tính thời gian thực (real-time) phục vụ điều hành.

3.2.1.6. Kiểm soát rủi ro tài chính và củng cố nguồn lực tài trợ

Tỷ lệ nợ phải trả trên tổng nguồn vốn năm 2023 là 38,7%, giảm so với năm 2022 (53,6%), cho thấy khả năng tự chủ tài chính được cải thiện. Tuy nhiên, để giảm rủi ro tài chính dài hạn, Công ty nên:

- Tái cấu trúc nguồn vốn: giảm tỷ trọng vay ngắn hạn, chuyển dần sang vay trung và dài hạn để phù hợp với chu kỳ đầu tư và giảm áp lực thanh toán.

- Tăng vốn chủ sở hữu: xem xét phát hành cổ phần hoặc thu hút nhà đầu tư chiến lược nhằm tăng quy mô vốn, nâng cao năng lực tài chính và giảm phụ thuộc vào vốn vay.

- Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tài chính, thông qua các chỉ tiêu kiểm soát như hệ số đòn bẩy, hệ số thanh toán, tỷ suất sinh lời... nhằm phát hiện sớm mất cân đối và có phương án xử lý kịp thời.

Các giải pháp nêu trên có mối quan hệ chặt chẽ và hỗ trợ lẫn nhau, cần được triển khai đồng bộ và có lộ trình cụ thể. Việc thực hiện hiệu quả các giải pháp sẽ giúp Công ty cổ phần công nghệ Địa Phong nâng cao khả năng kiểm soát tài chính, tối ưu hóa hiệu quả sử dụng vốn và xây dựng nền tảng phát triển bền vững trong điều kiện thị trường nhiều biến động như hiện nay.

3.2.2. Điều kiện thực hiện các giải pháp

3.2.2.1. Điều kiện về phía Nhà nước

Để giúp các doanh nghiệp có kiến thức cơ bản và kỹ năng thành thạo trong việc phân tích BCTC, lập kế hoạch, lập dự toán và định giá doanh nghiệp để đưa ra các quyết định quản lý một cách nhanh chóng và chính xác, Nhà nước cần quan tâm hơn nữa đến các nội dung sau:

- Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về kế toán: Hệ thống văn bản kế toán hiện nay còn chưa được thống nhất đối với các văn bản khác nhau chẳng hạn quy định về lợi nhuận kế toán và lợi nhuận thuế. Các văn bản đưa ra nhưng chưa có hướng dẫn kịp thời hoặc hướng dẫn còn chưa rõ ràng, khó hiểu gây khó khăn cho các đơn vị thực hiện. Vì vậy, Nhà nước, Bộ tài chính cần phải đưa ra các chính sách, chế độ kịp thời,

đồng bộ, rõ ràng và thống nhất giữa các ngành chức năng để các đơn vị có cơ sở thực hiện tốt.

- Thống nhất quy định kiểm toán đối với tất cả các doanh nghiệp. Thực hiện thống nhất các đơn vị đều cần kiểm toán chính là tạo sự công bằng giữa các doanh nghiệp, tăng tính trách nhiệm của các doanh nghiệp trong việc lập và cung cấp thông tin trên BCTC.

- Nhà nước cần có kế hoạch tổ chức đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên về nghiệp vụ phân tích hoạt động kinh doanh nói chung và phân tích tình hình tài chính nói riêng cho cán bộ phân tích của các doanh nghiệp.

- Nhà nước cần ban hành những quy định cụ thể, chi tiết với công tác thống kê. Phân tích BCTC sẽ đầy đủ, chất lượng, dễ hiểu hơn nếu có hệ thống các chỉ tiêu thống kê của ngành, nhóm ngành. Đây là cơ sở để tham chiếu quan trọng khi tiến hành phân tích.

3.2.2.2. Điều kiện về phía Công ty cổ phần công nghệ Địa Phong

Về phía Công ty cổ phần công nghệ Địa Phong để nâng cao năng lực tài chính trước tiên cần thay đổi nhận thức về vai trò quan trọng của việc phân tích BCTC trong sản xuất kinh doanh đối với tất cả các nhân viên trong đơn vị đặc biệt là các nhà lãnh đạo và các cán bộ phân tích. Từ đó, các nhà lãnh đạo trong công ty sẽ có những quan tâm đúng mức đến bộ phận phân tích BCTC. Cụ thể những nội dung cần thực hiện để nâng cao chất lượng BCTC của công ty:

Một là: Nâng cao trình độ của cán bộ phân tích

Hiện tại công việc phân tích BCTC của công ty được tiến hành bởi kế toán trưởng. Để việc phân tích BCTC đạt kết quả chính xác và có chất lượng cao thì trước hết đòi hỏi cán bộ phân tích phải có trình độ chuyên môn nghiệp vụ vững vàng. Cán bộ phân tích không chỉ cần có chuyên môn nghiệp vụ về kế toán, ngoài ra cần phải có kiến thức liên quan đến pháp luật, biến động thị trường, các thông tin kinh tế trong và ngoài nước từ mọi nguồn đăng tải. Nhân viên phân tích cần được đào tạo chuyên sâu về nghiệp vụ phân tích. Công ty nên bố trí các khóa học ngắn hạn và dài hạn cho nhân viên.

Hai là: Nâng cao chất lượng nguồn số liệu

Nguồn số liệu sử dụng để phân tích cũng là yếu tố quan trọng quyết định chất lượng phân tích BCTC. Khi thông tin được sử dụng không chính xác, không phù hợp

thì kết quả phân tích BCTC đem lại không có ý nghĩa. Để có những thông tin kế toán có giá trị, Công ty nên có những biện pháp để đảm bảo chất lượng thông tin. Để làm được điều đó, hệ thống kế toán công ty cần phải được tổ chức khoa học, tuân thủ nghiêm ngặt những quy định về chế độ và chuẩn mực kế toán. Hệ thống báo cáo quản trị cần được tăng cường sử dụng để hỗ trợ cho công tác phân tích BCTC. Ngoài ra chất lượng thông tin kế toán của đơn vị cũng cần được đánh giá qua hệ thống kiểm toán nội bộ và kiểm toán bên ngoài.

Ba là: Xây dựng hệ thống chỉ tiêu trung bình ngành

Phân tích BCTC sẽ đầy đủ, chính xác hơn nếu có thêm hệ thống chỉ tiêu trung bình ngành chính xác dùng để so sánh. Công ty cần phải chung sức với cơ quan thống kê để lập nên chỉ tiêu trung bình ngành bằng việc xây dựng hệ thống cung cấp thông tin của đơn vị cho các cơ quan này.

Tiểu kết chương 3

Trên cơ sở lý luận và đánh giá thực trạng năng lực tài chính của Công ty cổ phần công nghệ Địa Phong trong chương 3 đề án đã thực hiện những nhiệm vụ sau:

Thứ nhất, tác giả đã chỉ ra những kết quả đạt được và những hạn chế cần khắc phục trong quá trình sản xuất kinh doanh. Kết hợp với việc chỉ ra nguyên nhân gây nên những hạn chế. Bên cạnh đó chương 3 cũng đưa ra định hướng và triển vọng phát triển của công ty trong thời gian tới.

Thứ hai, đề án đã trình bày các giải pháp nâng cao năng lực tài chính và hiệu quả kinh doanh đã đưa ra hệ thống 5 giải pháp quan trọng về cấu trúc tài chính, tính thanh khoản của tài sản, khả năng thanh toán, nâng cao hiệu quả kinh doanh và tăng cường công tác quản lý tài chính nhằm tối đa hoá lợi ích từ đó nâng cao năng lực tài chính cho công ty.

Thứ ba, đề các giải pháp được thực hiện một cách khoa học và hiệu quả luận án đề xuất các điều kiện thực hiện các giải pháp đối với nhà nước để tạo môi trường pháp luật thông thoáng, hệ thống chính sách ổn định, thuận lợi, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp nói chung và Công ty cổ phần công nghệ Địa Phong nói riêng nâng cao năng lực tài chính và hiệu quả kinh doanh.

Việc thực hiện đồng bộ các giải pháp và điều kiện như trên sẽ góp phần nâng cao sức cạnh tranh của Công ty cổ phần công nghệ Địa Phong giúp công ty có thể phát triển, mở rộng thị phần từng bước tham gia vào các dự án lớn, trọng điểm trong và ngoài nước.

KẾT LUẬN

Phân tích tài chính doanh nghiệp là vấn đề vô cùng quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động doanh nghiệp cũng như trong quản lý tài chính nhằm đánh giá thực trạng hiện tại của doanh nghiệp để từ đó có những biện pháp thích hợp điều chỉnh những yếu tố tài chính theo mục đích và mục tiêu phát triển riêng của mỗi doanh nghiệp.

Qua việc phân tích tình hình tài chính tại Công ty cổ phần công nghệ Địa Phong có thể thấy rằng, dù hoạt động thu về lợi nhuận tăng trưởng qua các năm, các chỉ tiêu thanh toán cũng như tỷ suất sinh lời đều ở mức tốt, an toàn về thanh toán, và không gặp rủi ro nhưng ta cũng nhận ra rằng vẫn còn nhiều điểm hạn chế trong tình hình tài chính của doanh nghiệp cần được khắc phục như chưa quan tâm đến tăng trưởng dài hạn, doanh nghiệp còn bị chiếm dụng vốn nhiều. Doanh nghiệp cần chủ động hơn trong công tác phân tích tình hình tài chính hàng quý, hàng năm để nhận biết sớm sự biến đổi.

Trong quá trình hoàn thành đề án, do còn nhiều hạn chế về kiến thức, thông tin cũng như kinh nghiệm ứng dụng thực tế, những phân tích và đánh giá được nêu trong đề án vẫn còn nhiều điểm thiếu sót, chưa sát thực và tối ưu. Em rất mong nhận được sự đóng góp, bổ sung từ phía thầy cô để bài viết được hoàn thiện và thực tế hơn.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Thị Huyền Nga (2019). Phân tích và dự báo báo cáo tài chính tại Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng công trình Mai Linh. Đề án tốt nghiệp thạc sỹ, Đại học Lao động – Xã Hội
- [2] - Bùi Thanh Huyền (2017). Phân tích báo cáo tài chính Công ty cổ phần Thực Phẩm Gia Phát. Đề án tốt nghiệp thạc sỹ, Đại học Lao động – Xã hội.
- [3] Đinh Phương Thanh (2020), Phân tích báo cáo tài chính tại công ty cổ phần Sông Đà – Hà Nội, trường Đại học Công Đoàn.
- [4] Nguyễn Hữu Tài (2021). Phân tích quản trị tài chính trong doanh nghiệp công nghiệp Việt Nam, Tạp chí Tài chính doanh nghiệp.
- [5] Nguyễn Văn Công (2020). Quản trị tài chính doanh nghiệp, NXB Tài chính.
- [6] PGS.TS Nguyễn Ngọc Quang (2013), Phân tích báo cáo tài chính, NXB Tài chính.
- [7] Phạm Thị Thủy, Nguyễn Thị Lan Anh (2012), Báo cáo tài chính – Phân tích dự báo & định giá, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.
- [9] PGS.TS Đặng Ngọc Hùng (chủ biên) (2016), Giáo trình Phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội.
- [10] Phòng tài chính kế toán, Báo cáo tài chính năm 2021, 2022, 2023 và Tài liệu liên quan, Công ty cổ phần công nghệ Địa Phong.
- [11] Nguồn thông tin trên các website:
<https://mof.gov.vn>
<https://thuvienphapluat.vn>

